TUẦN 19:

CHỦ ĐỀ 4: VI KHUẨN

Bai 18: VI KHUẨN XUNG QUANH CHÚNG TA (2 tiết)

Tiết 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được vi khuẩn sống ở khắp nơi trong đất, nước, sinh vật khác... qua quan sát tranh ảnh.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ quan sát, dự đoán về vi khuẩn từ mẫu vật; quan sát nơi sống của vi khuẩn ở gia đình và xung quanh.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Dựa vào nội dung bài học biết cách bảo quản thực phẩm để hạn chế lây nhiễm vi khuẩn.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả nhóm, tham gia trò chơi.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học về vi khuẩn trong cuộc sống.
- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể. Biết cách bảo quản thực phẩm để hạn chế lây nhiễm vi khuẩn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS kể tên những đồ vật nào ở nhà có thể có hoặc không có chứa vi khuẩn. Nêu kích thước vi khuẩn, thiết bị để quan sát vi khuẩn.	- 4-5 HS trình bày trước lớp + HS dựa vào trải nghiệm của bản thân chia sẻ nhiều ý kiến khác nhau, ví dụ: trên tay, công tắc điện, nền nhà,;... Vi khuẩn có kích thước rất nhỏ. Để quan sát nghiên cứu về vi

- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới: GV dựa trên ý kiến của HS liên quan đến vi khuẩn để dẫn dắt vào nội dung bài học.	khuẩn cần sử dụng kính hiển vi có độ phóng đại lớn - HS lắng nghe.

2. Hoạt động khám phá:

- Mục tiêu:

+ Nhận biết một số nơi vi khuẩn sống.

+ Quan sát thực tế để liệt kê những nơi sống của vi khuẩn.

- Cách tiến hành:

*** NƠI SỐNG CỦA VI KHUẨN** **Hoạt động 1: Nhận biết được một số nơi vi khuẩn sống.**	
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, quan sát từ hình 4 đến hình 12 và thực hiện yêu cầu sau: + Nêu những nơi vi khuẩn có thể sống. + Theo em, vi khuẩn sống được ở những nơi nào?	- HS quan sát từng hình đồ vật, từng nơi, hình phóng to vi khuẩn và nhận biết những nơi đó có chứa vi khuẩn và chia sẻ trong nhóm kết quả quan sát.
- GV mời một số cặp đôi lên chia sẽ trước lớp.	- Một số cặp HS chia sẻ kết quả trước lớp, các nhóm khác bổ sung ý kiến. HS nêu được một số nơi vi khuẩn sống như nước từ vòi, trong không khí, đất, tay nắm cửa, thực phẩm chưa nấu chín (gà, rau,..), ở trong nhà vệ sinh, trên da tay và trong ruột (hệ tiêu hoá). - HS nêu được vi khuẩn sống ở rất nhiều nơi và có thể liệt kê lại những nơi đó từ hình ảnh đã quan sát.
- GV nhận xét, bổ sung - GV chốt kiến thức: qua một số hình ảnh trong SGK, các em đã biết một số nơi vi khuẩn có thể	- HS lắng nghe

sống (GV liệt kê lại một số nơi như minh hoạ ở SGK). Vi khuẩn là một sinh vật rất nhỏ bé, chúng có thể phát tán dễ dàng và gây nhiễm khuẩn từ vật này sang vật khác. Từ đó có thể nổi rằng vi khuẩn sống ở khắp mọi nơi. **Hoạt động 2: Liên hệ thực tế để liệt kê những nơi sống khác của vi khuẩn.** **Hoạt động trò chơi: "Trò chơi tiếp sức"** - Nội dung: Quan sát xung quanh và kể những nơi vi khuẩn có thể sống. - Luật chơi: + Chơi cả lớp, nối tiếp nhau kể nhanh nơi vi khuẩn có thể sống. Mỗi HS chỉ được kể một nơi vi khuẩn sống. + Kể nhanh trong vòng 3 giây, sau 3 giây không kể được là thua cuộc. - GV tổng kết trò chơi. - GV giải thích thêm và chốt: Vi khuẩn có kích thước rất nhỏ và có thể bám vào các đồ vật khác nhau mà ta không phát hiện ra được. Các đồ vật đó trở thành vật trung gian di truyền vi khuẩn từ chỗ này đến chỗ khác. Vì vậy, vi khuẩn có thể sống ở khắp mọi nơi xung quanh chúng ta.	- HS lắng nghe - HS lắng nghe luật chơi. - HS tham gia chơi. - HS lắng nghe
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + Giải thích được cách bảo quản thực phẩm trong tủ lạnh tránh lây nhiễm vi khuẩn. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, quan sát hình 13, liên hệ thực tế và thực hiện theo yêu cầu sau: + Khi để thực phẩm trong tủ lạnh (hình 13) người ta thường bọc bằng màng bọc thực phẩm hoặc để trong hộp kín. Theo em việc làm đó có lợi ích gì?	- HS thực hiện cá nhân, quan sát tranh thực hiện theo yêu cầu của GV.

- GV tổ chức cho HS chia sẻ ý kiến.	- HS chia sẻ trước lớp, HS khác bổ sung ý kiến, nếu được một số ý như: + Nhiều đồ vật mang từ ngoài vào, chưa diệt khuẩn, tay không sạch cầm vào đồ ăn, cầm vào túi bọc thực phẩm... làm lây nhiễm vi khuẩn sang đồ vật khác trong tủ lạnh. + Khi bọc kín, để hộp riêng các thực phẩm sẽ tránh lây nhiễm vi khuẩn từ thực phẩm này sang thực phẩm khác (hoặc từ thực phẩm đã rửa với thực phẩm chưa rửa).
- GV nhận xét, bổ sung (nếu cần). Dặn HS về nhà quan sát và chia sẻ với người thân cách bảo quản thực phẩm để hạn chế lây nhiễm vi khuẩn.	- HS lắng nghe.
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển phẩm chất chăm chỉ và trách nhiệm trong việc hạn chế lây nhiễm vi khuẩn. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu cách hạn chế lây nhiễm vi khuẩn trong cuộc sống hằng ngày.	- 3-4 Học sinh trả lời, HS trả lời được: Rửa tay bằng nước sạch, xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh; uống nước đã đun sôi; tắm rửa bằng nguồn nước đảm bảo vệ sinh. Để riêng từng loại thực phẩm trong hộp kín hoặc túi kín khi bảo quản trong tủ lạnh.
- Dặn HS thực hiện những việc các em vừa nên hằng ngày để hạn chế lây nhiễm vi khuẩn. - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

KHOA HỌC: ÔN TẬP CUỐI KÌ I

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập lại các chủ đề đã học, nắm vững các kiến thức cơ bạn về chủ đề: Chất, Năng lượng, Thực vật và động vật.

- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực ôn tập những kiến thức đã học trong chủ đề: Chất, Năng lượng, Thực vật và động vật.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Vận dụng và trao đổi với bạn về những nội dung đã học trong chủ đề: Chất, Năng lượng, Thực vật và động vật.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết về kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

- Một số học liệu phụ vụ tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu:	

+ Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV mở bài nhảy điệu dân vũ, mời cả lớp cùng nhày dân vũ để khởi động không khí vui vẻ trước khi vào tiết ôn tập. - GV dẫn dắt vào tiết ôn tập học kì I.	- Cả lớp cùng nhảy điệu dân vũ để khởi động. - HS lắng nghe.
2. Hoạt động ôn tập. **-** Mục tiêu: + Học sinh ôn tập lại kiến thức đã học về chủ đề chất . **-** Cách tiến hành:	
1. Ôn tập về chủ đề Chất. **- GV mời HS làm việc nhóm 2, cùng thảo luận và trả lời câu hỏi sau:** 1. Sau khi đun ống nghiệm chứa đất thấy xuất hiện những giọt nước nhỏ bám vào thành ống nghiệm. Thí nghiệm chứng tỏ điều gì? **2.** Rễ cây lấy những gì từ đất? 3. Ô nhiễm đất có thể ảnh hưởng đến ai? 4. Nêu một số biện pháp phòng chống ô nhiễm đất **- GV mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung.** **- GV nhận xét, tuyên dương.**	- HS thảo luận nhóm 2 và trả lời câu hỏi: 1. Thí nghiệm chứng tỏ trong đất có nước. 2. Rễ là bộ phận chủ yếu hút chất dinh dưỡng (chất khoáng, mùn), nước và không khí có trong đất. 3. Ô nhiễm đất ảnh hưởng đến đời sống sinh vật và sức khỏe của con người. 4. Sử dụng sản phẩm sinh học như túi ni lông, túi màng bọc thực phẩm có thể phân hủy; rửa đất ở những vùng có ô nhiễm mặn... - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
2. Ôn tập về chủ đề Năng lượng. **- GV mời HS làm việc nhóm** 4**, cùng thảo luận và trả lời câu hỏi sau:** 1. Khi đẩy một chiếc xe đồ chơi tay ta đã cung cấp điều gì làm xe chuyển động.	- HS thảo luận nhóm 4 và trả lời câu hỏi: 1. Khi đẩy một chiếc xe đồ chơi tay ta đã cung cấp năng lượng làm xe

	chuyển động.
2. Con người sử dụng năng lượng để làm gì?	2. Con người sử dụng năng lượng lấy từ thức ăn, đồ uống để sống, phát triển và vận động.
3. Con người sử dụng nguồn năng lượng được lấy từ đâu?	3. Năng lượng mà con người sử dụng được lấy từ tự nhiên hoặc do con người tạo ra.
- GV mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung. **- GV nhận xét, tuyên dương.**	- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
2. Ôn tập về chủ đề Thực vật và động vật. **- GV mời HS làm việc** cá nhân, t**rả lời câu hỏi** và ghi vào vở rồi trình bày trước lớp**:**	- HS **làm việc** cá nhân, t**rả lời câu hỏi** và ghi vào vở rồi trình bày trước lớp:
1. Hạt thường gồm những bộ phận nào?	1. Hạt thường gồm vỏ hạt, chất dinh dưỡng dự trữ và phôi (mầm cây).
2. Nêu tên các giai đoạn phát triển chính của cây đậu mọc lên từ hạt?	2. Các giai đoạn phát triển chính của cây đậu là: nảy mầm; cây con; cây trưởng thành.
3. Nêu tên các giai đoạn phát triển chính của cây dâu tây mọc lên từ thân cây mẹ?	3. Các giai đoạn chính là: nảy chồi; cây con; cây trưởng thành
4. Cây khoai tây mọc lên từ bộ phận nào?	4. Cây khoai tây mọc lên từ bộ phận là: củ.
5. Đến giai đoạn phát triển nào động vật sinh sản?	5. Đến giai đoạn trưởng thành động vật sinh sản.
6. Nêu vai trò của con đực và con cái trong quá trình sinh sản?	6. Con đực: sản sinh ra tinh trùng, con cái: sản sinh ra trứng.
7. Con non được hình thành bắt đầu từ đâu?	7. Tình trùng kết hợp trứng tạo hợp tử, hợp tử sẽ phát triển thành phôi rồi tiếp tục phát triển thành con non.
- GV mời các HS **khác nhận xét, bổ sung.** **- GV nhận xét, tuyên dương.**	- Các HS khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực công nghệ và năng lực thẩm mĩ.	

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS về nhà tiếp tục ôn tập các nội dung kiến thức đã học trong chủ đề chất và năng lượng. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh lắng nghe về thực hiện. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 1: KIỂM TRA HỌC KÌ I
(Đề nhà trường cung cấp)

CHỦ ĐỀ 4 : VI KHUẨN

Bài 19: VI KHUẨN CÓ ÍCH TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM (tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù.

- Trình bày được một đến hai ví dụ về việc sử dụng vi khuẩn có ích trong chế biến thực phẩm.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ được giao.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất cách sử thực hiện muối rau, củ, quả. Những đối tượng cần hạn chế ăn những món ăn được muối. Nêu được hiểu biết về vi khuẩn lactic và các bước muối rau, củ, quả vào thực tế.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả làm việc nhóm.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học về vai trò của vi khuẩn có ích trong thực phẩm.
- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn sức khoẻ thông qua việc ăn uống,..

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Kết nối được kiến thức HS đã biết với nội dung kiến thức của bài, tạo hứng thú học tập. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức chơi trò chơi "chuyên gia ẩm thực". - Cách chơi: GV chia lớp thành 6 nhóm, mời HS nếm thử các loại rau củ muối chua: bắp cải, sung, dưa, su hào. Yêu cầu HS sau khi ăn, chia sẻ với các bạn về mùi vị của món mình vừa ăn. – GV tổ chức chia sẻ trong cả lớp: + Em thấy mùi vị của rau, củ, quả muối chua thế nào?	- HS thực hiện chơi trò chơi - HS lắng nghe GV phổ biến cách chơi. Và lần lượt nếm thử các loại rau củ muối + 2 – 3 HS chia sẻ về rau củ, quả, muối chua: có vị chua dịu, giòn,thơm.

+ Em có biết vị chua đó do đâu mà có không?	+ HS trả lời theo ý hiểu của cá nhân. Ví dụ: Do được muối nên có vị chua như vậy,...
- GV cho HS quan sát hình 1 và trả lời câu hỏi:	- HS quan sát hình 1 và trả lời câu hỏi:
+ Bằng hiểu biết của em hãy cho biết sữa chua có mùi vị như thế nào?	+ Sữa chua có vị ngọt, chua, thơm,..
Hình 1. Sữa chua	
- GV giới thiệu về vi khuẩn lactic để vào bài, ghi bảng	- HS lắng nghe, ghi vở.

2. Hoạt động khám phá:

- Mục tiêu: Nêu được một số năng lượng chất đốt.

+ HS trình bày được vai trò của vi khuẩn lactic trong chế biến thực phẩm

- Cách tiến hành:

1. Sử dụng vi khuẩn có ích trong chế biến rau, củ, quả	
Hoạt động khám phá 1.	
- GV yêu cầu HS quan sát và đọc nội dung thông tin ở trong SGK trang 69 và thảo luận nhóm 4 trả lời các câu hỏi:	- HS đọc nội dung thông tin ở SGK và thảo luận nhóm 4 trả lời câu hỏi:
+ Vi khuẩn lactic có ở đâu và thường được dùng để làm gì?	+ Vi khuẩn lactic có sẵn trong tự nhiên,...
+ Thức ăn của vi khuẩn lactic là gì?	+ Thức ăn là đường có trong rau, củ, quả,...
+ Vi khuẩn lactic hoạt động tốt ở mức nhiệt độ bao nhiêu?	+ Hoạt động tốt ở nhiệt độ 30 oC – 50oC.
+ Vi khuẩn này có tác dụng gì trong chế biến thực phẩm?	+ Giúp muối chua rau, củ, quả để tăng giá trị dinh dưỡng và dùng được lâu hơn.

+ Các món ăn được chế biến theo cách này có mùi vị như thế nào? - GV gọi các nhóm nhận xét - GV xác nhận ý kiến đúng, tuyên dương. - Yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, ghi ý kiến vào phiếu thảo luận nhóm, xây dựng sơ đồ về vi khuẩn lactic. - GV kết luận: Vi khuẩn lactic là loại vi khuẩn có ích, đã được con người sử dụng từ lâu đời trong chế biến thực phẩm để hỗ trợ tiêu hoá và tăng khả năng miễn dịch cho cơ thể.	+ Tạo nên các món ăn có vị chua nhẹ, ngon miệng, giúp hỗ trợ tiêu hoá cho con người - Các nhóm nhận xét - HS vẽ sơ đồ tư duy vào phiếu - HS lắng nghe.
Hoạt động khám phá 2. - GV yêu cầu HS quan sát hình 2 đọc thông tin nêu cách muối chua quả sung. Hình 2 - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi trả lời câu hỏi: + Vì sao cần sử dụng nước ấm để muối quả sung? + Sau khi muối từ 3 đến 4 ngày, quả sung có những thay đổi gì về màu sắc, mùi vị?	- HS quan sát và nêu cách muối quả sung. + Bước 1:Hoà tan muối, đường vào trong nước. + Bước 2: Cho 1 kg quả sung được rửa sạch vào dung dịch đã chuẩn bị sẵn trong lọ + Bước 3: Đẩy nắp từ 3 đến 4 ngày. - HS thảo luận nhóm đôi trả lời câu hỏi + Vì vi khuẩn phát triển tốt nhất ở nước ấm 30°C đến 50°C. + HS trả lời theo cảm nhận của HS VD: Sau khi muối quả sung được 3 đến 4 ngày quả sung chuyển sang màu vàng có vị thơm chua chua,

+ Vi khuẩn lactic có vai trò gì trong chế biến rau củ quả? - GV kết luận và mở rộng: Vi khuẩn lactic chuyển hoá đường trong rau, củ, quả thành axit lactic khiến cho rau củ có vị chua dịu, màu vàng đặc trưng, thơm và ngon miệng. Đây là món ăn mà nhiều người yêu thích	ngon. + Vi khuẩn lactic có vai trò cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột. - HS lắng nghe.
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + HS vận dụng những hiểu biết về vi khuẩn lactic và các bước muối rau, củ, quả vào thực tế. - Cách tiến hành:	
– GV hỏi HS: Ngoài quả sung, chúng ta có thể dùng những loại rau, củ, quả nào khác để muối chua?	- HS trả lời: dưa cải, bắp cải, su hào, cà pháo, ...
+ Vì sao cần cho muối và đường vào nước muối rau, củ, quả?	+ Vì cho muối hạn chế sự sinh trưởng của vi khuẩn có hại. Đường hạn chế sự sinh trưởng của vi khuẩn có hại.
+ Mùa đông nhiệt độ môi trường thấp, em nên làm gì để muối chua rau, củ, quả thành công?	+ Để lọ muối dưa ở nơi kín gió, gần bếp hoặc gần nguồn nhiệt. Nhiệt độ ấm sẽ làm vi khuẩn lactic tăng số lượng nhanh hơn, từ đó làm chua sản phẩm. Khi muối rau củ quả trong mùa đông lạnh, cần sử dụng nước ấm để tạo điều kiện thuận lợi cho vi khuẩn lactic hoạt động.
- GV xác nhận ý kiến đúng, khen ngợi HS.	- HS lắng nghe thực hiện
- GV chia nhóm yêu cầu các nhóm về thực hiện muối rau, quả,... - GV nhận xét chung tuyên dương.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Nêu được thêm những món rau củ quả, và những đối tượng cần hạn chế ăn.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- GV chia HS thành 4 nhóm và giao cho mỗi nhóm trả lời các câu hỏi sau:	- HS thực hiện thảo luận nhóm, nhóm trưởng điều khiển nhóm.
- GV tổ chức cho các nhóm trình bày trước lớp.	- Đại diện nhóm nêu kết quả thảo luận:
+ Kể thêm những món rau củ quả muối mà em biết.	- Những món như rau dưa, cà muối,..
+ Đây là món ăn tốt cho hệ tiêu hoá. Tuy nhiên, những đối tượng nào cần hạn chế ăn các món muối này?	– HS trả lời: bệnh nhân cao huyết áp, tim mạch, thận yếu,...
+ Các sản phẩm muối chua cần được bảo quản như thế nào? Thời gian sử dụng được bao lâu?	– Bảo quản kín trong lọ thuỷ tinh, lọ sành sứ, không nên để ăn quá lâu, đặc biệt khi có mùi vị, màu sắc lạ thì tuyệt đối không ăn.
+ Nhiều loại rau củ muối chua nổi váng màu trắng thì còn ăn được nữa không?	– Không nên ăn sống rau củ muối khi có váng trắng mà cần rửa sạch, đem xào hoặc nấu chín,...
- GV nhận xét, tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

CHỦ ĐỀ 4: VI KHUẨN

Bài 19: VI KHUẨN CÓ ÍCH TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM (tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù.

- HS nêu được tác dụng của việc bảo quản sữa chua trong tủ lạnh, hiểu được vai trò của vi khuẩn lactic đối với hệ tiêu hoá và việc chế biến thực phẩm.
- HS nêu được các bước làm sữa chua ở gia đình.
- Trình bày được cơ sở khoa học của từng bước làm sữa chua.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ được giao.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: nêu được những giá trị dinh dưỡng của sữa chua, tác dụng của việc sử dụng sữa chua đối với hệ tiêu hoá.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả làm việc nhóm.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học về vai trò của vi khuẩn có ích trong thực phẩm.
- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn sức khoẻ thông qua việc ăn uống,..

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo hứng thú cho HS và kết nối vào tiết học. - Cách tiến hành:	
– GV tổ chức cho HS ăn sữa chua theo 2 nhóm : Nhóm ăn sữa có đường và nhóm ăn sữa không đường. – Yêu cầu HS chia sẻ về mùi vị của sữa chua. – GV cho HS xem video làm sữa chua. https://youtu.be/1TjPrmpwDNk?si=cjGL7FevjHiFsK8d	- HS ăn sữa chua trong nhóm 4. – Chia sẻ mùi vị của sữa chua: mùi vị chua dịu, thơm mùi sữa, béo ngậy, ngọt hoặc không ngọt,... – HS xem video

– Sữa chua được làm từ nguyên liệu gì?	– HS trả lời theo ý hiểu của cá nhân: sữa tươi hoặc sữa đặc có đường pha ra, thêm sữa chua vào,...
– Dựa vào kiến thức đã học, vi khuẩn nào giúp cho sữa biến thành sữa chua?	– HS nêu : Vi khuẩn lactic.
– GV dẫn vào bài: Ngoài việc giúp muối chua rau củ quả, vi khuẩn lactic còn giúp chúng ta tạo ra một món ăn ngon, bổ dưỡng mà nhiều người yêu thích – Đó là sữa chua.	–HS lắng nghe, ghi vở.

2. Hoạt động khám phá:

- Mục tiêu:

+ HS nêu được các bước làm sữa chua ở gia đình.

+ Trình bày được cơ sở khoa học của từng bước làm sữa chua.

+ HS kể được những giá trị dinh dưỡng của sữa chua, tác dụng của việc sử dụng sữa chua đối với hệ tiêu hoá.

- Cách tiến hành:

2. Sử dụng vi khuẩn có ích trong làm sữa chua. **Hoạt động 1:**	
- GV yêu cầu HS đọc khung thông tin, quan sát hình 3 thảo luận nhóm đôi và trả lời câu hỏi: Hình 3	- HS đọc thông tin, làm việc nhóm đôi, điền vào trả lời câu hỏi: - Đại diện nhóm trình bày kết quả:
+ Sữa chua và sữa trước khi ủ có những khác biệt gì về mùi, vị, độ đặc?	+ Sữa trước khi ủ loãng, vẫn giữ nguyên vị sữa. Sữa sau khi ủ đặc sánh, chua dịu
+ Vì sao cần cho sữa chua vào sữa tươi (hoặc sữa đặc đã pha loãng)?	+ HS trả lời theo ý hiểu. Để lên men, nhanh chóng tạo vi khuẩn có lợi
+ Vì sao trong quá trình làm sữa cho cần ủ	+ Để biến đổi sữa chua.

ấm sữa ở nhiệt độ 40°C đến 50°C? - GV đưa kết luận: Vi khuẩn lactic trong dung dịch sữa được ủ trong môi trường có nhiệt độ 40 °C – 50 °C từ 8 đến12 giờ đã biến đổi sữa thành sữa chua.	- HS lắng nghe.
Hoạt động 2: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, đọc thông tin, quan sát hình 4 và trả lời câu hỏi	- HS thảo luận nhóm đôi, đọc thông tin, quan sát hình 4 và trả lời câu hỏi:
 Hình 4	
+ Giá trị dinh dưỡng của sữa chua và sữa tươi có gì khác nhau?	+ Sữa chua giàu dinh dưỡng hơn, cung cấp cho cơ thể nhiều đạm, can-xi và vitamin hơn so với sữa tươi.
+ Vì sao sữa chua có lợi cho tiêu hoá?	+ Vì sữa chua còn chứa nhiều vi khuẩn có ích cho đường ruột nên hỗ trợ tiêu hoá tốt, tăng cường khả năng miễn dịch cho cơ thể.
- GV nhận xét, tuyên dương.	

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ HS nêu được tác dụng của việc bảo quản sữa chua trong tủ lạnh, hiểu được vai trò của vi khuẩn lactic đối với hệ tiêu hoá và việc chế biến thực phẩm.

- Cách tiến hành:

- GV đưa ra câu hỏi: + Sữa chua thường được bảo quản ở đâu?	- HS nêu câu trả lời: + HS nêu ý kiến: Để trong ngăn mát tủ lạnh.
+ Bảo quản sữa chua sau khi ủ trong ngăn mát tủ lạnh có tác dụng gì?	+ Tác dụng làm chậm sự phát triển của vi khuẩn lactic giúp sữa không bị chua nhanh, giữ được vị ngon lâu hơn.

- GV kết luận: Sữa chua sau khi ủ cần được bảo quản ở nhiệt độ thấp để làm chậm sự phát triển của vi khuẩn lactic, giúp bảo quản sữa chua ngon và lâu hơn.	- Lắng nghe
- GV yêu HS thảo luận nhóm đôi giải quyết tình huống ở câu 2: Một bạn đã thực hiện làm sữa chua ở nhà như sau: Đun sôi sữa. cho sữa chua vào khi sữa đang sôi, ủ ở nhiệt độ khoảng từ 40 ^{o}C đến 50 ^{o}C trong 8 giờ. Sau khi ủ, sữa đã không tạo thành sữa chua. Em hãy giải thích vì sao bạn làm sữa chua không thành công.	- Thảo luận nhóm đôi đưa ra ý kiến:Cho sữa chua vào ngay khi vừa đun sôi trên 90 ^{0}C → vi khuẩn Lắc tíc có trong sữa chua chết hết →kết quả: sau khi ủ, sữa chua không tạo thành → bạn làm sữa chua không thành công.
- GV gọi các nhóm khác nhận xét, bổ sung nếu có.	- Các nhóm nhận xét.
- GV nhận xét tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận: Cho sữa chua vào khi sữa đang sôi khiến vi khuẩn lactic chết hết nên sau khi ủ không tạo thành sữa chua.	
- GV yêu cầu HS đọc mục em có biết 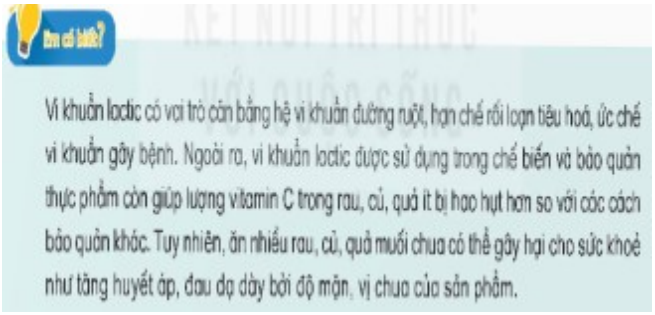 	- 1HS đọc to, dưới lớp đọc thầm theo

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi. - GV đưa ra câu hỏi: + Em hãy giải thích được cách làm sữa chua, muối chua rau, củ, quả	- HS tham gia chơi trò chơi: - HS nêu câu trả lời theo ý hiểu. + Đại diện các nhóm lần lượt nêu cách làm của nhóm mình.

+ Thực hiện làm sữa chua, muối chua rau, củ, quả ở gia đình. - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	+ HS lắng nghe về nhà thực hiện

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

TUẦN 21:

Bài 20: VI KHUẨN GÂY BỆNH Ở NGƯỜI VÀ CÁCH PHÒNG TRÁNH (T1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Kể được tên một đến hai bệnh ở người do vi khuẩn gây ra.

+ Nêu được nguyên nhân gây bệnh và cách phòng tránh.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích tìm hiểu tranh ảnh, tư liệu,... về các vi khuẩn gây bệnh ở người của bệnh tả, bệnh sâu răng.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất, thực hiện được việc làm phòng tránh mắc bệnh.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Tôn trọng đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của các bạn cùng giới và khác giới.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể. Yêu quý mọi người

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng nhóm, phiếu bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS múa hát bài: "Nào mình cùng đánh răng" – Phan Đinh Tùng https://youtu.be/q6s-7WGUC Chia sẻ: Kể những việc em đã làm thường ngày để chăm sóc và bảo vệ răng. + Vì sao mỗi ngày cần chải răng sau khi ăn? + Cá nhân HS chia sẻ +GV khuyến khích nhiều HS chia sẻ. - GV kết luận: GV kết luận: Ngoài các vi khuẩn có lợi ra thì xung quanh chúng ta có rất nhiều vi khuẩn có hại. Bệnh sâu răng do vi khuẩn gây ra, đây là một bệnh phổ biến, đặc biệt ở trẻ em mà các con cần có hiểu biết để phòng tránh.	- Cả lớp lắng nghe. -Chải răng làm sạch thức ăn bám trên bề mặt răng khiến vi khuẩn không còn thức ăn, không thể phát triển để gây hại cho răng. - HS lắng nghe.
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: + Xác định những việc cần làm để chăm sóc bảo vệ bệnh sâu răng. - Cách tiến hành:	
Hoạt động khám phá 1: Dấu hiệu của bệnh sâu răng -Tổ chức theo nhóm đôi, yêu cầu học sinh quan sát hình và thực hiện theo yêu cầu của Sách giáo khoa. -Đọc thông tin và quan sát từ hình 1, 2 nêu những dấu hiệu của bệnh sâu răng ?	- HS đọc thông tin và thảo luận theo nhóm: (+Hơi thở có mùi hôi, trên răng có đốm trắng đục hoặc chấm đen, lỗ hổng

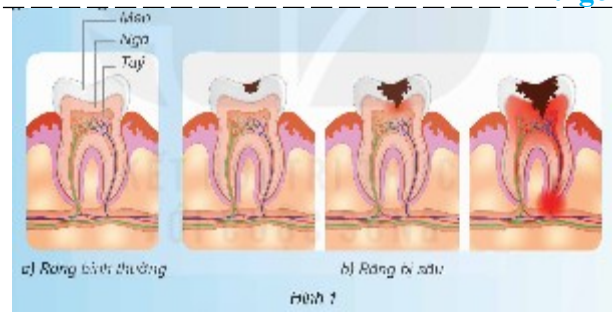

Hình 1

Hình 2

trên răng.
+Bị đau trong răng.)

HS trả lời.

+ Ngoài 2 dấu hiệu trên, em còn biết/thấy có dấu hiệu nào nữa?

- GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương.
- GV nhận xét và kết luận: Dấu hiệu của bệnh sâu răng:

+Giai đoạn 1: Vi khuẩn ăn mòn men răng, hơi thở có mùi, xuất hiện những đốm trắng đục trên răng.

+ Giai đoạn 2 : Sâu ngà răng, trên răng xuất hiện những chấm đen hoặc lỗ nhỏ màu đen.

+Giai đoạn 3: Viêm tuỷ gây sưng, đau dẫn đến lung lay răng, vỡ hoặc mất răng.

Hoạt động khám phá 2: Nguyên nhân gây bệnh sâu răng

- GV tổ chức cho HS quan sát hình 3 kết hợp với tư liệu sưu tầm để trình bày theo nhóm.

HS thảo luận theo nhóm.

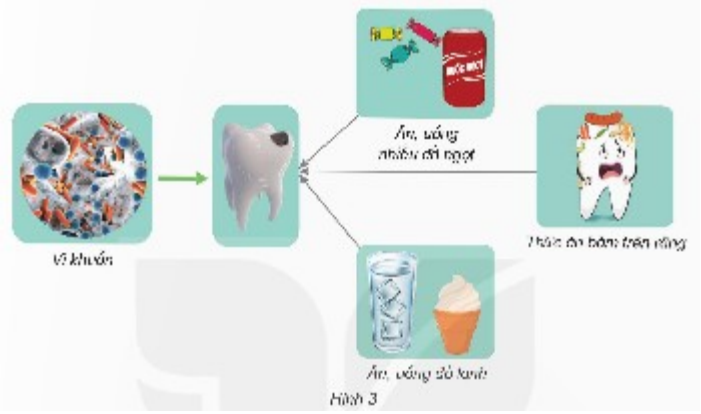

Hình 3

+ Nguyên nhân chính gây bệnh sâu răng là gì?

+ Những nguyên nhân nào làm tăng nguy cơ gây bệnh sâu răng?

+ Vì sao ăn nhiều đồ ngọt làm tăng nguy cơ sâu răng?
+ Ăn uống đồ lạnh gây hậu quả gì cho răng?

+ Không chải răng sau khi ăn gây ra hậu quả gì?

+ Kể thêm những nguyên nhân có thể làm tăng nguy cơ gây bệnh sâu răng.
*GV kết luận: Nguyên nhân chính gây ra bệnh sâu răng là do vi khuẩn, nhưng có rất nhiều nguyên nhân làm tăng cơ hội cho vi khuẩn phá huỷ răng của chúng ta. Vì vậy, chúng ta cần xác định những việc nên làm, không nên làm để bảo vệ răng

Hoạt động khám phá 3: Biện pháp phòng chống sâu răng
-GV tổ chức cho HS quan sát và phân tích hình 4.
-Yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, hoàn thành

+ Nguyên nhân chính gây sâu răng là do vi khuẩn gây ra.
+Những nguyên nhân làm tăng nguy cơ gây bệnh sâu răng gồm: Ăn nhiều đồ ngọt; Lười đánh răng, chải răng không đúng cách, ăn uống đồ lạnh, ...
+Vì đường là thức ăn của vi khuẩn.

+Gây nứt men răng, vi khuẩn xâm nhập.
+Tạo điều kiện cho vi khuẩn sinh sôi tạo thành mảng bám ăn phá huỷ men răng,...
- HS nêu thêm: Ăn đồ quá cứng gây sứt răng, dùng răng cắn xé những đồ cứng, dai,...
-HS lắng nghe.

Biện pháp phòng tránh sâu răng			
Việc làm	**Nên**	**Không nên**	**Lí do**
a) Ăn đồ ngọt buổi tối		x	Tăng nguy cơ sâu răng
b) Chải	x		Làm sạch

phiếu học tập.

a) Ăn đồ ngọt vào buổi tối

b) Chải răng đúng cách hàng ngày

- GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương.

GV nhận xét và kết luận: Thực hiện tốt và thường xuyên các việc nên và không nên để bảo vệ ăng miệng.

răng đúng cách			kĩ, bảo vệ men răng
c) Khám răng định kì	x		Phát hiện sớm để kịp thời điều trị
d) Sử dụng đa dạng thực phẩm	x		Cung cấp đủ chất dinh dưỡng cho răng, lợi khoẻ.

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+HS thực hiện những việc nên làm để phòng tránh hoặc làm dừng tiến triển của bệnh sâu răng. Liên hệ thực tế bản thân trong việc bảo vệ và chăm sóc răng miệng hằng ngày.

+ Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển năng lực khoa học tự nhiên.

- Cách tiến hành:

-GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi "Nha sĩ nhí".	-HS lắng nghe và hoàn thành nhiệm vụ:
-HS tham gia chơi theo nhóm bàn: 2 HS cùng bàn sắm vai nha sĩ, khám răng cho bạn mình, quan sát xem bạn có những dấu hiệu của bệnh sâu răng không : Ví dụ, đốm trắng, chấm đen, lỗ hổng,...	-HS tham gia chơi theo nhóm bàn
- GV đưa thêm câu hỏi cho các nhóm:	-HS đưa ra các câu hỏi để hỏi bạn về việc chăm sóc răng miệng. Hết lượt HS lại đổi nhau.
+ Vì sao ăn nhiều đồ ngọt làm tăng nguy cơ	+ Vi khuẩn gây bệnh sâu răng sử dụng

gây sâu răng? + Theo em việc súc miệng sau ăn có ích lợi gì? + Nêu một số việc cần làm để phòng bệnh sâu răng. - Mời các nhóm báo cáo. - GV khen ngợi, trao thưởng bàn chải, kem đánh răng. - GV góp ý, chỉnh sửa nếu cần. - Liên hệ với việc chăm sóc răng miệng tại nhà của HS. Ngoài việc đánh răng em còn cần phải làm gì để giữ miệng sạch? * GV kết luận: Việc chăm sóc răng miệng cần được thực hiện đầy đủ và thường xuyên vì hàm răng khoẻ mạnh sẽ giúp cho chúng ta có sức khoẻ tốt, có chất lượng cuộc sống cao.	đường làm thức ăn. +Giảm bớt lượng thức ăn bám trên răng nên hạn chế sự sinh trưởng của vi khuẩn. + Giữ vệ sinh răng miệng để hạn chế vi khuẩn sinh trưởng; ăn đủ dinh dưỡng; đến bác sĩ khám định kì và ngay khi có dấu hiệu bị sâu răng. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực khoa học tự nhiên. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi "Hỏi nhanh đáp nhanh" Chia lớp thành các nhóm: Mỗi nhóm xây dựng một số việc nên hoặc không nên làm trong vận động đối vơi trẻ em tuổi dậy thì? - Các nhóm trình bày. - GV và lớp nhận xét. Rút ra bài học cho bản thân.	- HS lắng nghe. - HS thảo luận nhóm. VD: HS1: Chải răng đúng cách HS2: Nên HS3: Ăn đồ ngọt buổi tối HS4: Không nên .....

GV tuyên dương những nhóm có tình huống ấn tượng. - Dặn dò về nhà.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 22:

Bài 20: VI KHUẨN GÂY BỆNH Ở NGƯỜI VÀ CÁCH PHÒNG TRÁNH (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Kể được tên một đến hai bệnh ở người do vi khuẩn gây ra.

+ Nêu được nguyên nhân gây bệnh và cách phòng tránh.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích tìm hiểu tranh ảnh, tư liệu,... về các vi khuẩn gây bệnh ở người của bệnh tả.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất, thực hiện được việc làm phòng tránh mắc bệnh.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Tôn trọng đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của các bạn cùng giới và khác giới.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể. Yêu quý mọi người

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng nhóm, phiếu bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS xem 1 đoạn phim ngắn về bệnh tả (mô phỏng) https://youtu.be/Jedorh2Spqo?si=seri892aqcPX5oGR -Chia sẻ: Qua đoạn phim em nhận ra những thông tin nào? - GV dẫn dắt: Bệnh tả ở người là một bệnh truyền nhiễm cấp tính xảy ra ở đường tiêu hoá, do vi khuẩn Vibrio cholerea gây ra. Tiết học hôm nay các con sẽ được tìm hiểu về dấu hiệu, nguyên nhân và cách phòng tránh căn bệnh nguy hiểm này.	- Cả lớp lắng nghe. -Đây là căn bệnh nguy hiểm có thể bùng phát thành dịch trên diện rộng, có thể gây chết người nếu không được điều trị kịp thời. - HS lắng nghe.
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: + Dấu hiệu, nguyên nhân, con đường lây truyền bệnh tả +Trình bày được các dấu hiệu của bệnh tả và hậu quả có thể xảy ra nếu mắc bệnh; xác định được nguyên nhân và con đường lây truyền bệnh tả và cách phòng tránh.	

- Cách tiến hành:

HĐ 1 và 2. Dấu hiệu, nguyên nhân, con đường lây truyền bệnh tả .

- GV mời HS báo cáo việc sưu tầm tư liệu, phân loại theo nhóm

Hình 5

Hình 6

-GV tổ chức cho HS tìm hiểu về căn bệnh này bằng phương pháp trạm.

-Trạm 1: Yêu cầu HS đọc khung thông tin 2, quan sát hình 5 và các hình ảnh, thông tin khác mà GV, HS bổ sung thêm xác định các dấu hiệu của bệnh tả.

+Trạm 2: Yêu cầu HS đọc khung thông tin và xác định nguyên nhân gây bệnh tả.

+Trạm 3: Yêu cầu HS đọc tư liệu, quan sát H6(a,b,c,d), để xác định những con đường lây truyền bệnh tả, kể thêm những việc làm tăng nguy cơ nhiễm bệnh tả.

- Mời đại diện các nhóm báo cáo.

+ Khi bị nôn và đi ngoài liên tục như vậy gây nguy hiểm gì cho cơ thể?

+ Hậu quả mà bệnh tả có thể gây ra là gì?

-Nôn mửa, đi ngoài liên tục

-Người mệt mỏi, uể oải,…

-Sử dụng thức ăn chưa được nấu chín

-Không đeo khẩu trang khi chăm sóc người bệnh

-Tay bị nhiễm khuẩn do tiếp xúc với thức ăn.

-Ruồi mang theo vi khuẩn có tiếp xúc với thức ăn.

+Cơ thể bị mất nước, mệt lả, suy

- GV kết luận trên sơ đồ tư duy về bệnh tả. 	kiệt, trụy tim... +Bệnh nhân có thể tử vong nếu không được chữa trị kịp thời. -HS lắng nghe.

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ HS đề xuất được những việc cần làm để phòng tránh bệnh tả.

+ Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển năng lực khoa học tự nhiên.

- Cách tiến hành:

- GV đưa câu hỏi: Cần dựa vào đâu để tìm ra cách phòng tránh bệnh? Đề xuất những việc cần làm để phòng tránh bệnh tả? -HS thảo luận nhóm để hoàn thành vào bảng.	-HS lắng nghe và hoàn thành nhiệm vụ: -HS tham gia chơi theo nhóm

Nguyên nhân gây bệnh	**Việc cần làm**
Sử dụng thức ăn, nước uống có chứa vi khuẩn tả.	Sửa dụng thức ăn ngay sau khi được nấu chín.
Đổ chất thải của người bệnh ra ngoài môi trường.	Đổ chất thải của người bệnh đúng nơi quy định, sử dụng chất sát khuẩn.
Không đeo găng tay, khẩu trang khi chăm sóc người bệnh tả.	Đeo găng tay, khẩu trang khi chăm sóc người bệnh tả.
Tay nhiễm vi khuẩn tả tiếp xúc trực tiếp với thức ăn.	Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn và sau khi đi đại

	tiện.
Ruồi mang vi khuẩn tả tiếp xúc với thức ăn	Giữ vệ sinh môi trường. Diệt ruồi.

- Mời các nhóm báo cáo.
- GV khen ngợi
-
- Các biện pháp phòng tránh dịch tả là gì?

* GV kết luận: Việc chăm sóc sức khoẻ cần được thực hiện đầy đủ và thường xuyên thì chúng ta mới có chất lượng cuộc sống cao.

+ Giữ vệ sinh ăn uống.
+ Giữ vệ sinh cá nhân.
+ Giữ vệ sinh môi trường.
+ Diệt ruồi.

- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.
+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực khoa học tự nhiên.
+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- GV yêu cầu HS đọc mục ? SGK, kể những thói quen, việc làm của mình và người thân có thể dẫn đến lây nhiễm bệnh tả. +Vì sao việc làm đó của con có thể dẫn đến việc lây nhiễm bệnh tả? + Em sẽ hành động như thế nào để thay đổi?	- HS lắng nghe. - HS thảo luận nhóm. - HS chia sẻ về thực tế ở gia đình, lớp học: + Đi vệ sinh xong quên rửa tay. + Ăn uống quà vặt ở cổng trường. + Lười dọn dẹp nhà cửa, bếp ăn. + Không bảo quản đồ ăn cẩn thận,... + Không ăn thức ăn ôi thiu, không rõ nguồn gốc. + Dọn dẹp nhà cửa, nhà vệ sinh hằng ngày,...

- GV nhận xét, khen ngợi HS và hỏi thêm: + Ngoài bệnh tả, còn có những bệnh nào do vi khuẩn gây ra qua đường ăn uống? +Em sẽ khuyên mọi người xung quanh như thế nào để phòng tránh các bệnh do vi khuẩn gây ra? - Các nhóm trình bày. - GV và lớp nhận xét. Rút ra bài học cho bản thân. - Dặn dò về nhà.	+ Vi khuẩn Salmonella trong thịt gà, trứng gà sống; vi khuẩn Ecoli; liên cầu khuẩn trong tiết canh, tụ cầu, ...

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN: 22

Bài 21: ÔN TẬP CHỦ ĐỀ VI KHUẨN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Năng lực khoa học tự nhiên: Tóm tắt được những nội dung chính đã học dưới dạng sơ đồ. Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tích cực, chủ động đọc tư liệu sưu tầm.
- Giao tiếp và hợp tác: Hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm, trình bày được ý kiến của cá nhân. Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phát triển sơ đồ tư duy, giải quyết tình huống có thể xảy ra trong thực tế.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn sức khoẻ, phòng tránh dịch bệnh cho bản thân và cộng đồng.

3. Phẩm chất.

- Chăm chỉ, trách nhiệm trong hoạt động tìm hiểu và các hoạt động nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Giáo án điện tử; bảng nhóm.
- Thẻ câu hỏi dùng cho trò chơi, thẻ sơ đồ hình 1.
- HS: Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm, đồ dùng để sắm vai trong HĐ3.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + HS trình bày được một hoặc một số nội dung thuộc chủ đề vi khuẩn. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS tham gia trò chơi: "Nhà vi khuẩn học". - GV đưa lần lượt các thẻ câu hỏi để HS trả lời:	- HS xung phong tham gia trò chơi để trả lời câu hỏi.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
+ Vi khuẩn lactic có tác dụng gì trong việc chế biến thực phẩm? + Vì sao cho đường vào nước muối chua rau, củ, quả lại rút ngắn thời gian muối chua? + Vi khuẩn gây sâu răng sống ở đâu? + Kể 3 việc làm tăng nguy cơ nhiễm bệnh tả. + Làm thế nào để tránh nhiễm các vi khuẩn gây bệnh? - GV khen ngợi, trao thưởng. - GV kết nối vào bài: Trong tiết ôn tập chủ đề hôm nay, các em sẽ được hệ thống kiến thức về vi khuẩn bằng sơ đồ và vận dụng kiến thức đã học để xử lí các tình huống có liên quan đến vi khuẩn trong đời sống hằng ngày. - GV ghi bảng.	+ Giúp bảo quản thực phẩm, làm tăng hương vị và tăng giá trị dinh dưỡng cho thực phẩm. + Đường là thức ăn của vi khuẩn lactic nên cho đường vào nước muối chua rau củ quả sẽ giúp vi khuẩn phát triển nhanh hơn, rau củ nhanh chua hơn. + Vi khuẩn gây sâu răng sống trong khoang miệng. + 3 việc làm tăng nguy cơ nhiễm bệnh tả: ăn uống không hợp vệ sinh, không rửa tay trước khi ăn và sau khi đi đại tiên.... + Thực hiện ăn sạch, uống sạch, giữ vệ sinh để đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập được qua đường tiêu hoá, vết thương hở - HS lắng nghe. - HS ghi vở

2. Hoạt động thực hành, vận dụng:

- Mục tiêu:

+ HS chia sẻ kiến thức đã biết về vi khuẩn, tổng hợp kiến thức thành sơ đồ tư duy.

+ HS trình bày được những việc có thể làm giảm nguy cơ nhiễm vi khuẩn gây bệnh cho con người và giải thích được lí do vì sao.

+ Trình bày được những việc cần làm để hạn chế nguy cơ lây lan bệnh tả sang người khác.

- Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
2.1. Hoàn thiện sơ đồ tổng hợp kiến thức về vi khuẩn. - GV trình chiếu sơ đồ tư duy "Vi khuẩn" 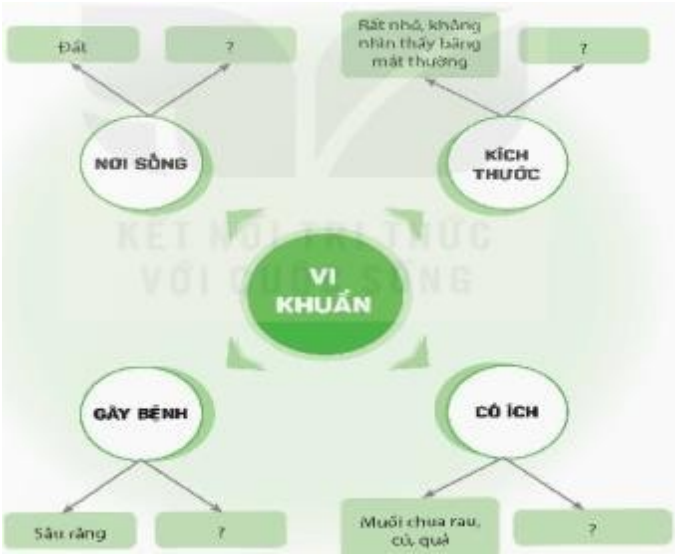 - GV chia lớp thành 4 tổ, phát thẻ, bút màu, giao nhiệm vụ cho từng tổ sử dụng tư liệu sưu tầm, kiến thức đã học, trao đổi và xây dựng sơ đó tổng hợp kiến thức về vi khuẩn theo 4 nội dung: + Nơi sống; Kích thước; Có ích; Gây bệnh. - GV đi quan sát giúp đỡ - Mời đại diện 4 tổ lần lượt lên chia sẻ - Tổ chức cho HS bình chọn sơ đồ đúng đẹp nhất.	- HS hoạt động theo nhóm tổ - Tổ trưởng phân công cho các nhóm đôi thực hiện từng nội dung và chia sẻ nhanh trong tổ - Thư kí có nhiệm vụ gắn các nội dung vào sơ đồ chung - Đại diện tổ báo cáo trước lớp. + Nơi sống: đất, nước, không khí, thực phẩm, các bề mặt, trên cơ thể các sinh vật khác,... + Kích thước rất nhỏ, không thể nhìn được bằng mắt thường, có nhiều hình dạng khác nhau. + Có ích: muối chua rau, củ, quả, làm sữa chua,...

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV khen ngợi, kết luận: Vi khuẩn là sinh vật có xung quanh và trong chính cơ thể con người mà ta không thể biết hết được. Vì vậy, chúng ta cần làm gì để giảm nguy cơ nhiễm bệnh do vi khuẩn? Cô và các em tiếp tục tìm hiểu ở HĐ2.	+ Gây bệnh: sâu răng, tiêu chảy, viêm họng..... - Các tổ nhận xét, bổ sung góp ý - HS lắng nghe, ghi vở ý chính.
2.2. Tìm hiểu những việc làm giúp giảm nguy cơ nhiễm bệnh từ vi khuẩn	
- GV cho HS quan sát hình 2/ SGK và đọc yêu cầu bài tập. 	- HS quan sát tranh - 1 HS đọc to bài tập 2.
- GV yêu cầu HS quan sát hình 2, thảo luận nhóm 4 điền phiếu học tập. + Việc nặn mụn bằng tay có thể gây ra điều gì? + Vi khuẩn gây bệnh có thể sống ở những môi trường nào? + Việc dọn vệ sinh có tác dụng gì? + Mở cửa sổ thường xuyên có tác dụng gì? - Mời đại diện các nhóm nêu ý kiến.	- HS thảo luận trong nhóm 4, quan sát 4 hình và tư liệu sưu tầm, điền kết quả vào phiếu.

Hình	Việc làm	Tăng nguy cơ nhiễm	Giảm nguy cơ nhiễm
2a	Nặn mụn bằng tay	Vi khuẩn gây bệnh xâm nhập cơ thể qua vết thương	

<table>
<tr><th>Hoạt động của giáo viên</th><th>Hoạt động của học sinh</th></tr>
<tr><td>- GV nhận xét, mời HS nêu thêm những việc nên làm để giảm nguy cơ nhiễm bệnh từ vi khuẩn.
- GV nhận xét, khen ngợi.

- GV kết luận: Loại bỏ môi trường sống của vi khuẩn, ngăn ngừa vi khuẩn tiếp xúc, xâm nhập vào cơ thể là cách làm hiệu quả để phòng tránh bệnh do vi khuẩn.</td><td>
<table>
<tr><td></td><td></td><td>hở</td><td></td></tr>
<tr><td>2b</td><td>Đeo găng tay khi tiếp xúc với đất</td><td></td><td>Ngăn cách cơ thể tiếp xúc trực tiếp với vi khuẩn trong đất</td></tr>
<tr><td>2c</td><td>Làm sạch nơi ở, nơi làm việc</td><td></td><td>Giảm nơi ở, giảm cung cấp chất dinh dưỡng cho vi khuẩn sinh sống</td></tr>
<tr><td>2d</td><td>Mở cửa sổ thường xuyên</td><td></td><td>Ánh sáng mặt trời có khả năng diệt vi khuẩn, lưu thông không khí</td></tr>
</table>
- HS nêu ý kiến:
+ Giữ vệ sinh cá nhân, vệ sinh nơi ở
+ Bổ sung chất dinh dưỡng cho cơ thể.
+ Thường xuyên rửa tay bằng xà phòng.
+ Có thể tiêm phòng bệnh nếu cần.
- HS khác bổ sung ý kiến.
- HS lắng nghe, ghi vở ý chính.</td></tr>
<tr><td colspan="2">2.3. Sắm vai xử lí tình huống</td></tr>
<tr><td>- GV mời HS đọc tình huống ở bài tập 3.</td><td>- 1 HS đọc to
- HS quan sát hình 3.
- HS lắng nghe nhiệm vụ
- HS thực hiện sắm vai trong tổ:</td></tr>
</table>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 - GV cho HS quan sát tranh, gợi ý mở rộng thêm để HS thực hiện sắm vai xử lí tình huống. + Bác sĩ gia đình. + Bác sĩ ở trạm y tế phường + Cô giáo đến thăm. - Mời các nhóm lên xử lí tình huống. - GV nhận xét, góp ý cho HS nếu cần. - Cho HS bình chọn: + Nhóm xử lí tốt nhất. + Nhóm có diễn xuất tự nhiên nhất. - Tổng kết khen ngợi nhóm thực hiện tốt. - GV đưa kết luận: Bệnh do vi khuẩn có thể xảy ra với bất cứ ai, ở bất cứ đâu. Thực hiện thường xuyên, có ý thức các việc giúp giảm nguy cơ lây nhiễm bệnh từ vi khuẩn sẽ giúp chúng ta có chất lượng cuộc sống tốt hơn.	+ Nhóm trưởng phân vai + Xây dựng lời thoại, diễn xuất hoạt động gì + Tập xử lí trong nhóm. - Các nhóm lên sắm vai xử lí tình huống: Khi có người bị mắc bệnh tả trong gia đình hoặc công đồng cần thực hiện những việc sau để giảm nguy cơ lây nhiễm cho người khác + Đồ chất thải vào bồn cầu, sau khi đó chất thải cần ngay lập tức khử trùng bồn cầu bằng chất diệt khuẩn. + Cần rửa tay và sử dụng chất sát khuẩn sau khi tiếp xúc với người bệnh. - HS khác nhận xét, góp ý - HS cả lớp lắng nghe.
3. Hoạt động tổng kết	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nhận xét, khen ngợi HS - Dặn dò HS đọc trước, và sưu tầm tư liệu cho bài sau: Sự hình thành cơ thể người	- HS lắng nghe - 1 HS đọc - HS lắng nghe và thực hiện

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

……

……

……

TUẦN 23: CHỦ ĐỀ 5: CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE

Bài 22: SỰ HÌNH THÀNH CƠ THỂ NGƯỜI (T1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Nêu được ý nghĩa của sự sinh sản ở người.

+ Sử dụng được sơ đồ và một số thuật ngữ (trứng, tinh trùng, sự thụ tinh….) để trình bày quá trình hình thành cơ thể người.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ tìm hiểu về vai trò, đóng góp của bản thân, các thành viên trong gia đình với xã hội, quá trình hình thành cơ thể người.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ, trình bày kết quả nhóm.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Học sinh ham thích tìm hiểu khoa học, yêu thích môn học.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.	

+ Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- *Trò chơi: Bé là con ai.* - Nêu tên trò chơi, giới thiệu đồ chơi và phổ biến cách chơi. - Giúp đỡ các nhóm gặp khó khăn. Ví dụ: + Tại sao bạn lại cho rằng đây là hai bố con (mẹ con)? - GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới: Mỗi gia đình trong xã hội đều có vai trò sinh sản để duy trì nòi giống, vậy cơ thể người được hình thành như thế nào trong quá trình sinh sản, chúng ta sẽ tìm hiểu qua bài học hôm nay: "Sự hình thành cơ thể người (t1)"	- Lắng nghe. - Nhận đồ chơi và thảo luận theo 4 nhóm: Tìm bố mẹ cho từng em bé và dán ảnh vào phiếu sao cho ảnh của bố mẹ cùng hàng với ảnh của em bé. - Đại diện hai nhóm dán phiếu lên bảng. - Đại diện hai nhóm khác lên hỏi bạn. - Cùng tóc xoăn, cùng nước da trắng, mũi cao, mắt to và tròn, nước da đen và hàm răng trắng, mái tóc vàng và nước da trắng giống bố, mẹ.... - HS lắng nghe.
2. Hoạt động khám phá: **-** Mục tiêu: + Học sinh nêu được ý nghĩa của sự sinh sản ở người. **-** Cách tiến hành:	
Hoạt động khám phá 1. Ý nghĩa của sự sinh sản ở người đối với gia đình, dòng họ. - Hướng dẫn HS làm việc theo cặp. + 2 HS ngồi cạnh nhau cùng quan sát tranh.	- HS quan sát hình 1 SGK và hoạt động theo cặp dưới sự hướng dẫn của GV.

Hình 1. Gia đình An

+ 1 HS đọc nội dung từng câu hỏi SGK:
- Gia đình An gồm mấy thế hệ?
- Sự thay đổi về số lượng thành viên trong gia đình An so với 10 năm trước. Sự thay đổi đó do đâu?
- Sinh sản có ý nghĩa gì đối với gia đình, dòng họ?

- GV nhận xét, tuyên dương.
- GV mở rộng về đặc điểm giống nhau của thế hệ sau so với thế hệ trước trong gia đình, liên hệ tới trò chơi "Bé là con ai?" ở phần khởi động: Trẻ em sinh ra có những đặc điểm giống với bố mẹ của mình.

Hoạt động khám phá 2. Ý nghĩa của sự sinh sản ở người đối với xã hội.

- GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm 4, quan sát hình 2, thảo luận về ý nghĩa của sự sinh sản đối với xã hội.

- Đại diện các nhóm trả lời:
+ Gia đình An gồm có 3 thế hệ.
+ Sau 10 năm gia đình An có thêm 2 thành viên mới. Sự thay đổi đó là do mẹ An sinh ra.

HS chia sẻ:
+ Đối với gia đình: Sinh sản tạo ra thế hệ mới, tiếp nối các thế hệ trong mỗi gia đình, dòng họ.

- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS chia nhóm, quan sát tranh, thảo luận.
- Đại diện các nhóm chia sẻ kết quả thảo luận:
+ Hình 2a: Trẻ em đang học tập. Ý nghĩa của việc học tập là: Trẻ em khi còn nhỏ cần học tập, rèn luyện tốt, có kĩ năng tốt để lớn lên thành người tốt, có ích cho xã hội.
+ Hình 2b: Người nông dân đang trồng lúa, công nhân đang làm việc trong nhà máy. Ý nghĩa của việc làm là để cung

- Gợi ý:
+ Hình 2 gồm có những ai?
+ Họ đang làm gì và ý nghĩa của những việc làm đó?
- GV mời đại diện 1 nhóm lên trình bày, các nhóm khác nghe, nhận xét và bổ sung.
- GV nhận xét, tuyên dương.

cấp lúa gạo, thực phẩm để nuôi sống con người, và sản xuất ra các đồ dùng sử dụng trong gia đình, làm ra tiền lương nuôi gia đình.
+ Đối với xã hội: Sinh sản tạo ra lực lượng lao động tiếp nối, góp phần xây dựng và phát triển xã hội

3. Hoạt động luyện tập.
- Mục tiêu:
+ Củng cố những kiến thức về ý nghĩa của sự sinh sản ở người
- Cách tiến hành:

3.1. Liên hệ thực tế gia đình của em.
- Tổ chức cho HS giới thiệu về gia đình mình.
- GV nhận xét và kết luận bạn giới thiệu hay và gia đình ai đảm bảo việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình.
+ Trong mỗi gia đình, sự sinh sản có ý nghĩa gì?
- GV nhận xét, khen ngợi HS có câu trả lời tốt.

- HS dùng ảnh gia đình để giới thiệu các thành viên trong gia đình và các điểm giống nhau giữa các thành viên

+ Nhờ có sự sinh sản mà có sự tiếp nối của các thế hệ trong mỗi gia đình, dòng họ.

3.2. Trò chơi "Nếu…thì"
- GV yêu HS thảo luận nhóm đôi và điền thẻ nếu – thì:
+ GV đưa cho các nhóm một số thẻ "Nếu.." về việc không sinh sản, yêu cầu các nhóm

- HS thảo luận nhóm và chơi trò chơi.

+ Đại diện các nhóm chia sẻ các thẻ.

điền thẻ "thì…" những điều có thể xảy ra phù hợp. - GV nhận xét, tuyên dương. **3.3. Mở rộng** - Cho HS đọc phần em có biết trong SGK: + Dân số Việt Nam có lực lượng lao động trẻ và dồi dào, điều đó có ý nghĩa gì? - GV nhận xét, kết luận.	- HS lắng nghe. - HS chia sẻ: Lao động trẻ và dồi dào góp phần quan trọng xây dựng và phát triển đất nước.
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS chia sẻ về những việc cần làm để thể hiện sự quan tâm, lòng biết ơn đối với ông bà, bố mẹ- những người sinh ra mình. - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh tham gia chia sẻ . - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 23: **CHỦ ĐỀ 5: CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE**

Bài 22: SỰ HÌNH THÀNH CƠ THỂ NGƯỜI (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Sử dụng được sơ đồ và một số thuật ngữ (trứng, tinh trùng, sự thụ tinh….) để trình bày quá trình hình thành cơ thể người.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ tìm hiểu về vai trò, đóng góp của bản thân, các thành viên trong gia đình với xã hội, quá trình hình thành cơ thể người.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ, trình bày kết quả nhóm.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Học sinh ham thích tìm hiểu khoa học, yêu thích môn học.
- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV cho HS cùng nhau hát bài : Cả nhà thương nhau. - GV mời 2-3 HS chia sẻ những việc mình đã làm ở nhà để thể hiện sự quan tâm, lòng biết ơn với ông bà, bố mẹ. - GV nhận xét, khen ngợi. - GV dẫn vào bài mới : ở tiết trước, các em đã tìm hiểu được ý nghĩa của sự sinh sản ở người. Vậy cơ thể con người được hình thành như thế nào ? chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu qua bài học ngày hôm nay : “Sự hình thành cơ thể người	- HS hát. - 2-3 HS chia sẻ. - HS lắng nghe.

(t2)”	
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: + Trình bày được quá trình hình thành cơ thể người. - Cách tiến hành:	
Hoạt động khám phá. Quá trình hình thành cơ thể người. - Hướng dẫn HS làm việc theo nhóm 4. + Đọc khung thông tin trong SGK và cho biết: + Cơ thể người được hình thành từ đâu? + Cơ quan nào trong cơ thể quyết định giới tính của mỗi người? + Cơ quan sinh dục nam có chức năng gì? + Cơ quan sinh dục nữ có chức năng gì? + Bào thai được hình thành từ đâu? + Em có biết mẹ mang thai bao lâu, em bé ra đời? - Nhóm 6: HS cùng quan sát tranh và mô tả quá trình hình thành cơ thể người. - Tổ chức trò chơi: Truy tìm mảnh ghép. - Luật chơi: Mỗi nhóm được phát 6 mảnh ghép (2 mặt: số và hình) về sơ đồ: quá trình hình thành cơ thể người. Mỗi HS trong nhóm giữ 1 mảnh ghép. Quản trò bắt thăm một con số. Ví dụ số 2 thì học sinh nào giữ số 2 sẽ ghép hình vào sơ đồ trên bảng cho đúng vị trí. GV kết luận: Cơ quan sinh dục nữ tạo ra trứng. Cơ quan sinh dục nam tạo ra tinh trùng. Cơ thể mỗi người được hình thành từ sự kết	- HS quan sát hình 1 SGK và hoạt động theo cặp dưới sự hướng dẫn của GV. - Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi: + Cơ thể người được hình thành từ sự kết hợp giữa trứng của mẹ và tinh trùng của bố. - Cơ quan sinh dục của cơ thể người quyết định giới tính của mỗi người. - Cơ quan sinh dục nam tạo ra tinh trùng - Cơ quan sinh dục nữ tạo ra trứng - Bào thai được hình thành từ trứng gặp tinh trùng. - Em bé được sinh ra sau khoảng 9 tháng ở trong bụng mẹ - Thảo luận quá trình hình thành cơ thể người. - Tham gia trò chơi theo quản trò. - Cả lớp quan sát sơ đồ các nhóm đã hoàn thành, đánh giá. - HS lắng nghe, ghi nhớ.

hợp giữa trứng (mẹ) với tinh trùng (bố). Quá trình trứng kết hợp với tinh trùng gọi là thụ tinh. Trứng được thụ tinh tạo thành hợp tử. Hợp tử phát triển thành bào thai. Sau 9 tháng trong bụng mẹ em bé sẽ ra đời. - GV nhận xét, tuyên dương. - GV mở rộng về sự phát triển của thai nhi trong bụng mẹ qua phần "Em có biết" - Em có nhận xét gì về quá trình phát triển của thai nhi trong bụng mẹ? Điều em thấy thú vị nhất là gì?	- HS quan sát tranh, chia sẻ về quá trình phát triển của thai nhi trong bụng mẹ. - Chia sẻ về điều cảm thấy thú vị nhất.

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Sử dụng được sơ đồ và một số thuật ngữ (trứng, tinh trùng, sự thụ tinh….) để trình bày quá trình hình thành cơ thể người.

- Cách tiến hành:

Viết sơ đồ về sự hình thành cơ thể người. - Tổ chức cho HS hoạt động nhóm 4 với kĩ thuật Khăn trải bàn điền phiếu học tập cá nhân trước khi hoàn thành kết quả nhóm. 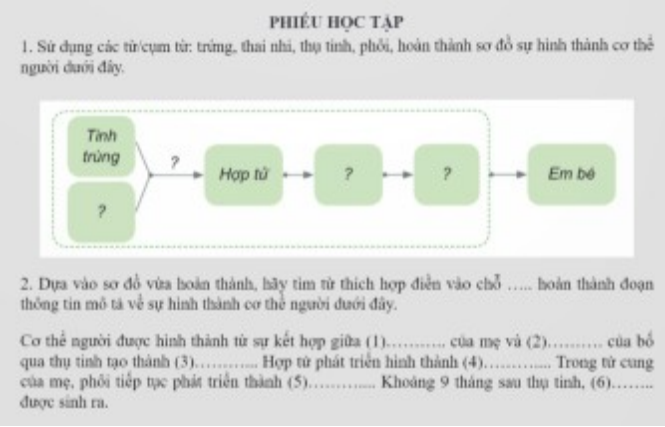 PHIẾU HỌC TẬP 1. Sử dụng các từ/cụm từ: trứng, thai nhi, thụ tinh, phôi, hoàn thành sơ đồ sự hình thành cơ thể người dưới đây. Tinh trùng ? ? Hợp tử ? ? Em bé 2. Dựa vào sơ đồ vừa hoàn thành, hãy tìm từ thích hợp điền vào chỗ ….. hoàn thành đoạn thông tin mô tả về sự hình thành cơ thể người dưới đây. Cơ thể người được hình thành từ sự kết hợp giữa (1)…… của mẹ và (2)…… của bố qua thụ tinh tạo thành (3)…… Hợp tử phát triển hình thành (4)…… Trong tử cung của mẹ, phôi tiếp tục phát triển thành (5)…… Khoảng 9 tháng sau thụ tinh, (6)…… được sinh ra. - GV nhận xét, khen ngợi HS có câu trả lời tốt.	- HS hoàn thành phiếu học tập cá nhân. + Đại diện các nhóm chia sẻ các thẻ. - HS lắng nghe, nhận xét lẫn nhau. Cơ thể mỗi người được hình thành từ sự kết hợp giữa trứng của mẹ và tinh trùng của bố qua thụ tinh tạo thành hợp tử. Hợp tử phát triển thành phôi Trong tử cung của mẹ, phôi tiếp tục phát triển thành thai nhi. Khoảng 9 tháng sau thụ

	tinh, em bé được sinh ra.
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS chia sẻ về các giai đoạn trong quá trình hình thành cơ thể người - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh tham gia chia sẻ . - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 24: CHỦ ĐỀ 5: CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE

Bài 23: CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CHÍNH CỦA CON NGƯỜI (T1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Phân biệt được một số giai đoạn chính của con người (tuổi ấu thơ, tuổi dậy thì, tuổi trưởng thành,..)

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ học tập, thu thập thông tin tìm hiểu về một số giai đoạn chính của con người (tuổi ấu thơ, tuổi dậy thì, tuổi trưởng thành,..)

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ, trình bày kết quả nhóm.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Học sinh ham thích tìm hiểu khoa học, yêu thích môn học.
- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

<table>
<tr><th>Hoạt động của giáo viên</th><th>Hoạt động của học sinh</th></tr>
<tr><td colspan="2">1. Khởi động:
- Mục tiêu:
+ Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.
+ Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung.
- Cách tiến hành:</td></tr>
<tr><td>- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi Gọi thuyền
+ Cơ thể người được hình thành từ đâu ?
+ Hợp tử phát triển thành gì ?
+ Sau mấy tháng trong bụng mẹ, em bé được sinh ra ?
- GV nhận xét, khen ngợi.
- GV chỉ vào tranh được lật mở, giới thiệu bài : Vậy bức tranh này chỉ về các giai đoạn phát triển của con người, vậy đó là các giai đoạn nào, chúng ta sẽ tìm hiểu qua bài học ngày hôm nay: “Các giai đoạn phát triển chính của con người (t1)”</td><td>- HS tham gia trò chơi. Quản trò gọi ai thì người đó sẽ chọn câu hỏi. Trả lời đúng, mảnh ghép sẽ được lật mở. Sau khi trả lời được câu hỏi, bức tranh về các giai đoạn phát triển sẽ lật mở.

- HS lắng nghe.</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Hoạt động khám phá:
- Mục tiêu:
+ Phát hiện được tên gọi và độ tuổi các giai đoạn phát triển chính của con người.
- Cách tiến hành:</td></tr>
<tr><td>Hoạt động khám phá 1. Các giai đoạn phát triển của con người.
- GV yêu cầu HS thảo luận với bạn cùng bàn
+ Đọc khung thông tin, quan sát tranh trong</td><td>- HS quan sát hình 1 SGK và hoạt động theo cặp dưới sự hướng dẫn của</td></tr>
</table>

SGK và cho biết: + Sự phát triển của con người được chia làm mấy giai đoạn? + Nếu độ tuổi của mỗi giai đoạn? + Các em đang trong giai đoạn phát triển nào? Vì sao em biết điều đó. - Vậy các thành viên trong gia đình các em đang trong giai đoạn phát triển nào? - GV tổ chức trò chơi: **Bóng đỏ phiêu lưu kí** - Luật chơi: GV bật bài nhạc "Cả nhà thương nhau", HS chuyền bóng quanh lớp, nhạc dừng ở nhóm nào, nhóm đó sẽ chia sẻ về các giai đoạn phát triển của thành viên trong gia đình. - GV nhận xét, tuyên dương các nhóm. - GV cho Hs nghe bài nhạc: Tạm biệt búp bê thân yêu. + Trong bài hát này, bạn nhỏ sắp phải làm gì? - GV dẫn dắt: Mầm non và tiểu học là 2 giai đoạn của tuổi ấu thơ. Vậy tuổi ấu thơ có các giai đoạn nào, chúng ta cùng tìm hiểu tiếp tục nhé.	GV. - Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi: + Sự phát triển của con người được chia làm 4 giai đoạn chính: Tuổi ấu thơ, tuổi vị thành niên, tuổi trưởng thành, tuổi già. + Tuổi ấu thơ: Từ lúc mới sinh đến 9 tuổi; tuổi vị thành niên: Từ 10 đến 19 tuổi; tuổi trưởng thành: từ 20 đến 60 tuổi; tuổi già: trên 60 tuổi. + Giai đoạn tuổi vị thành niên, vì dựa vào tuổi. (11 tuổi) - Tham gia trò chơi theo quản trò. - Cả lớp lắng nghe phần chia sẻ của các bạn và phỏng vấn thêm các bạn. - HS lắng nghe. - Bạn nhỏ sắp chia tay trường mầm non để vào lớp Một. - HS lắng nghe.
Hoạt động khám phá 2. Tuổi ấu thơ - GV yêu cầu HS quan sát hình 2, thảo luận nhóm đôi và cho biết:	- HS quan sát tranh, thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi: - Tuổi ấu thơ có thể chia thành 4 giai đoạn: + Dưới 1 tuổi + Từ 1 đến dưới 3 tuổi

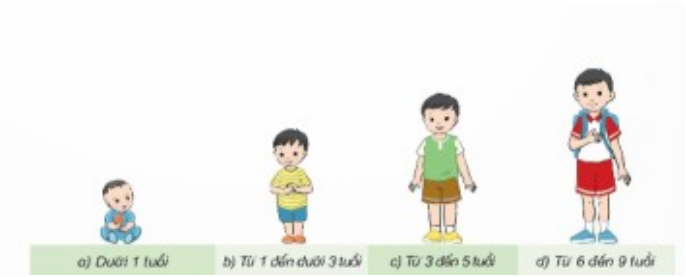 + Tuổi ấu thơ có thể chia thành những giai đoạn nào? + Nhận xét sự thay đổi của trẻ ở tuổi ấu thơ? - GV nhận xét, kết luận các giai đoạn của tuổi ấu thơ.	+ Từ 3 đến 5 tuổi + Từ 6 đến 9 tuổi. - Nhận xét sự thay đổi của trẻ ở tuổi ấu thơ: Ở lứa tuổi này, cơ thể chúng ta lớn lên khá nhanh
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + Phân biệt các giai đoạn của tuổi ấu thơ. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi **Tiếp sức.** - Học sinh tham gia thảo luận nhóm 4, rồi đại diện 4 nhóm sẽ lên ghép các tấm thẻ trên bảng. 1. Dưới 1 tuổi — a) Có đủ răng sữa. 2. Từ 1 đến dưới 3 tuổi — b) Răng sữa bắt đầu được thay thế bằng răng vĩnh viễn. 3. Từ 3 đến 5 tuổi — c) Nói rõ, tham gia được các hoạt động như xé, dán, vẽ,... 4. Từ 6 đến 9 tuổi — d) Thức ăn chủ yếu là sữa mẹ và các thức ăn mềm. - GV nhận xét, khen ngợi các nhóm có câu trả lời tốt.	- HS tham gia trò chơi tiếp sức + Dưới 1 tuổi: Thức ăn chủ yếu là sữa mẹ và các thức ăn mềm. + Từ 1 đến dưới 3 tuổi: Có đủ răng sữa. + Từ 3 đến 5 tuổi: Nói rõ, tham gia được các hoạt động như xé, dán, vẽ,.. + Từ 6 đến 9 tuổi: Răng sữa bắt đầu được thay thế bằng răng vĩnh viễn.
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS chia sẻ về các giai đoạn về tuổi ấu thơ của bản thân thông qua các bức ảnh được chụp. - GV nhận xét tuyên dương.	- Học sinh tham gia chia sẻ . - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

- Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN: **CHỦ ĐỀ 5: CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE**

Bài 23: CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CHÍNH CỦA CON NGƯỜI (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Phân biệt được một số giai đoạn chính của con người (tuổi ấu thơ, tuổi dậy thì, tuổi trưởng thành,..)

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ học tập, thu thập thông tin tìm hiểu về một số giai đoạn chính của con người (tuổi ấu thơ, tuổi dậy thì, tuổi trưởng thành,..)

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ, trình bày kết quả nhóm.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Học sinh ham thích tìm hiểu khoa học, yêu thích môn học.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động:	

- Mục tiêu:

+ Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.

+ Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung.

- Cách tiến hành:

- Cho học sinh tổ chức chơi trò chơi: bắt thăm các hình sau. Bắt được hình vẽ nào thì nói về giai đoạn đó. - GV nhận xét, khen ngợi. - GV giới thiệu bài: Vậy sau giai đoạn tuổi ấu thơ, chúng ta sẽ bước vào giai đoạn tuổi vị thành niên, vậy đặc điểm của lứa tuổi này là gì, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu qua bài học ngày hôm này: "**Các giai đoạn phát triển chính của con người** (t2)**"**	- HS tham gia trò chơi. - HS lắng nghe.

2. Hoạt động khám phá:

- Mục tiêu:

+ Trình bày được các đặc điểm chính giai đoạn tuổi vị thành niên

- Cách tiến hành:

Hoạt động khám phá 1: Tuổi vị thành niên - GV yêu cầu HS thảo luận với bạn cùng bàn + Đọc khung thông tin trong SGK và cho biết: + Đặc điểm nổi bật của của con người ở tuổi vị thành niên?	- HS đọc thông tin và hoạt động theo cặp dưới sự hướng dẫn của GV. - Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi: + Đặc điểm nổi bật của con người ở tuổi vị thành niên là: Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn, với sự phát triển mạnh mẽ về thể chất và tinh thần.

- GV nhận xét, tuyên dương các nhóm. - GV dẫn: Tuổi dậy thì nằm trong giai đoạn đầu của tuổi vị thành niên. Vậy khi bước vào tuổi dậy thì, cơ thể sẽ có những thay đổi như thế nào, chúng ta cùng nhau tìm hiểu.	- HS lắng nghe.
Hoạt động khám phá 2. Một số thay đổi của nam và nữ ở tuổi dậy thì. - GV yêu cầu HS quan sát hình 3, đọc thông tin SGK, GV chiếu cho HS xem video hoạt hình về sự thay đổi của cơ thể ở tuổi dậy thì. - GV yêu cầu các nhóm điền thông tin thu thập được vào bảng sau: <table><tr><th rowspan="2">Đặc điểm</th><th colspan="2">Tuổi dậy thì</th></tr><tr><th>Nam</th><th>Nữ</th></tr><tr><td>Tuổi bắt đầu</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Ngoại hình</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Cơ quan sinh dục</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Tính cách</td><td></td><td></td></tr></table> - Yêu cầu đại diện nhóm trả lời, - GV nhận xét, kết luận.	- HS quan sát tranh, thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi: - Đại diện các nhóm chia sẻ: <table><tr><th rowspan="2">Đặc điểm</th><th colspan="2">Tuổi dậy thì</th></tr><tr><th>Nam</th><th>Nữ</th></tr><tr><td>**Tuổi bắt đầu**</td><td>13</td><td>10</td></tr><tr><td>**Ngoại hình**</td><td colspan="2">Chiều cao tăng rất nhanh, cơ quan sinh dục phát triển, xuất hiện lông nách, lông mu; gia tăng tiết chất nhờn, xuất hiện mụn trứng cá;</td></tr><tr><td>**Cơ quan sinh dục**</td><td>Xuất hiện râu, ngực nở rộng hơn, giọng nói trầm, có hiện tượng xuất tinh</td><td>Vú, hông, xương chậu phát triển; xuất hiện kinh nguyệt</td></tr><tr><td>Tính cách</td><td colspan="2">Thay đổi, tâm trạng buồn vui thất thường; độc lập hơn trong suy nghĩ</td></tr></table>
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + Nêu được vai trò của tuổi vị thành niên và tuổi dậy thì đối với sự phát triển của mỗi con người - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi **Chuyên**	- HS tham gia trò chơi **Chuyên gia**

gia tâm lí. - Học sinh tham gia thảo luận nhóm 4, rồi đại diện 4 nhóm sẽ lên chia sẻ về vai trò của tuổi dậy thì đối với cuộc đời mỗi con người - GV nhận xét, khen ngợi các nhóm có câu trả lời tốt.	**tâm lí.** - Tuổi dậy thì có tầm quan trọng đặc biệt đối với cuộc đời của mỗi con người vì đây là thời kì có nhiều thay đổi nhất: *Cơ thể phát triển nhanh về cân nặng và chiều cao; con gái xuất hiện kinh nguyệt, con trai có hiện tượng xuất tinh; biến đổi về tình cảm, suy nghĩ và mối quan hệ xã hội.*
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS chia sẻ về vai trò của con người ở tuổi vị thành niên - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh tham gia chia sẻ: Là lứa tuổi sẽ có đóng góp cho xã hội về nguồn lực lao động trong tương lai. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN: **CHỦ ĐỀ 5: CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE**

Bài 23: CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CHÍNH CỦA CON NGƯỜI (T3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Phân biệt được đặc điểm của của con người trong giai đoạn tuổi trưởng thành và tuổi già

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ học tập, thu thập thông tin tìm hiểu về giai đoạn của con người tuổi trưởng thành, tuổi già.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ, trình bày kết quả nhóm.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Học sinh ham thích tìm hiểu khoa học, yêu thích môn học.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- Cho học sinh tổ chức chơi trò chơi: ***Ai thông minh hơn học sinh lớp 5*** với các câu hỏi trả lời nhanh: + Tuổi dậy thì ở con gái thường bắt đầu vào khoảng nào? + Tuổi dậy thì ở con trai thường bắt đầu vào khoảng nào? + Dấu hiệu nào cho biết người con gái đã chính thức bước vào tuổi dậy thì? + Dấu hiệu nào cho biết người con trai đã chính thức bước vào tuổi dậy thì? - GV nhận xét, khen ngợi. - GV giới thiệu bài: Vậy sau giai đoạn tuổi vị	- HS tham gia trò chơi. - 10 -15 tuổi. - 13-17 tuổi - Có kinh nguyệt. - Có hiện tượng xuất tinh. - HS lắng nghe.

thành niên, cơ thể chúng ta bước vào giai đoạn tuổi trưởng thành và sau đó là tuổi già, vậy đặc điểm của các giai đoạn này như thế nào, chúng ta: "**Các giai đoạn phát triển chính của con người** (t3)**"**	

2. Hoạt động khám phá:

- Mục tiêu:

+ Trình bày được các đặc điểm chính giai đoạn tuổi trưởng thành, tuổi già

- Cách tiến hành:

Hoạt động khám phá 1: Tuổi trưởng thành - GV yêu cầu HS thảo luận với bạn cùng bàn + Quan sát hình 4, đọc khung thông tin trong SGK. Hình 4 + Nêu một số điểm nổi bật của của con người ở tuổi trưởng thành? + Vai trò của người trưởng thành đối với gia đình và xã hội? - GV nhận xét, tuyên dương. - GV nhận xét, tuyên dương các nhóm.	- HS đọc thông tin và hoạt động theo cặp dưới sự hướng dẫn của GV. - Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi: + Đặc điểm nổi bật của con người ở trưởng thành là: Cơ thể phát triển và hoàn thiện về thể chất và tâm lí. Ở lứa tuổi này, con người có thể lập gia đình, sinh con, chịu trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. + Vai trò của người trưởng thành đối với gia đình và xã hội: Là lực lượng chủ yếu tham gia vào các hoạt động lao động, sản xuất trong xã hội. - HS lắng nghe.
Hoạt động khám phá 2. Tuổi già - GV yêu cầu HS thảo luận với bạn cùng bàn + Quan sát hình 5, đọc khung thông tin trong SGK.	- HS quan sát tranh, thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi: - Đại diện các nhóm chia sẻ:

+ Nêu một số điểm nổi bật của của con người ở tuổi già? + Vai trò của người già đối với gia đình và xã hội? - GV nhận xét, tuyên dương.	+ Một số điểm nổi bật của của con người ở tuổi già: Sức khỏe, sự nhạy bén của các giác quan, trí nhớ, giảm dần nhưng vẫn tiếp tục đóng góp cho gia đình và xã hội.

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Phân biệt được các giai đoạn phát triển chính của con người.

- Cách tiến hành:

- GV tổ chức cho HS hoàn thành phiếu học tập:

Giai đoạn	Độ tuổi	Ngoại hình	Sự phát triển cơ thể	Một số việc làm trong gia đình
Tuổi ấu thơ				
Tuổi vị thành niên				
Tuổi trưởng thành				
Tuổi già				

- Học sinh tham gia thảo luận nhóm 4, rồi đại diện 4 nhóm sẽ lên chia sẻ phiếu học tập.
- GV nhận xét, khen ngợi các nhóm có câu trả lời tốt.

- HS tham gia trò chơi **Chuyên gia tâm lí.**
- HS thảo luận nhóm 4 hoàn thành phiếu học tập.

- Các nhóm lắng nghe, nhận xét.

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- *Sưu tầm và giới thiệu người trong ảnh.* - Giáo viên kiểm tra ảnh của HS chuẩn bị - Chia nhóm 4: học sinh giới thiệu người trong ảnh mà mình sưu tầm được với các bạn trong nhóm: Họ là ai? Làm nghề gì? - Họ đang ở giai đoạn nào của cuộc đời, giai đoạn này có đặc điểm gì? - Yêu cầu học sinh trình bày trước lớp. - Giáo viên nhận xét, tuyên dương.	- Học sinh đưa ra các bức ảnh mà mình chuẩn bị - Học sinh giới thiệu người trong ảnh với các bạn trong nhóm. - 5 -7 học sinh giới thiệu về người trong bức ảnh mà mình chuẩn bị. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 25:

Bài 24: NAM VÀ NỮ (T1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Phân biệt được đặc điểm sinh học và đặc điểm xã hội của nam và nữ.

+ Thể hiện được thái độ và thực hiện tôn trọng các bạn cùng giới và khác giới.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực hoàn thành nhiệm vụ được giao, liệt kê đặc điểm sinh học, dặc điểm xã hội của nam và nữ…

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất dược những thái độ hành vi việc làm thể hiện sự tôn trọng các bạn cùng giới và khác giới phù hợp với văn hoá của địa phương.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Tôn trọng đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của các bạn cùng giới và khác giới.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể. Yêu quý mọi người

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng nhóm, phiếu bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi "Kết bạn" + GV nêu cách chơi: 5 bạn giữ 5 thẻ có đặc điểm khác nhau, các bạn còn lại sẽ chọn đặc điểm phù hợp	- Cả lớp lắng nghe.

với mình và di chuyển tạo thành 6 nhóm. + GV tổ chức cho HS tham gia chơi - GV nhận xét trò chơi và dẫn dắt vào bài mới: Chúng ta có những đặc điểm giống nhau và khác nhau, có đặc điểm có thể thay đổi được và có đặc điểm không thể thay đổi. Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài hiểu hôm nay.	Nhóm 1: có đặc điểm tóc ngắn Nhóm 2: có đặc điểm thích đá bóng Nhóm 3: có đặc điểm thích múa hát Nhóm 4: có đặc điểm thích đọc truyện Nhóm 5: có đặc điểm tóc dài - HS lắng nghe.
2. Hoạt động khám phá: **-** Mục tiêu: + Học sinh trình bày được đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của nam và nữ. **-** Cách tiến hành:	
Hoạt động khám phá 1. - GV yêu cầu HS đọc thông tin và cho biết đặc điểm nào của con người ít thay đổi, đặc điểm nào của con người thay đổi theo thời gian? - GV tổ chức làm việc nhóm thực hiện theo nhiệm vụ ở SGK. Quan sát hình 1, đọc thông tin và cho biết thông tin nào là đặc điểm sinh học, thông tin nào là đặc điểm xã hội của con người? 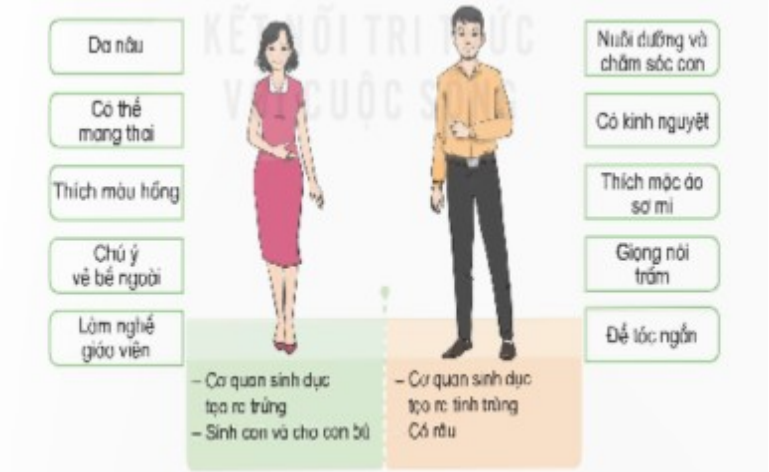 	- HS đọc thông tin và TLCH: Các đặc điểm sinh học ít thay đổi, đặc điểm xã hội thay đổi theo thời gian - HS làm việc nhóm: + Những đặc điểm sinh học như: da nâu, có thể mang thai, có kinh nguyệt,... + Những đặc điểm xã hội của con người: thích màu hồng, làm nghề giáo viên, thích mặc áo sơ mi, để tóc ngắn, ... - Đại diện các nhóm báo cáo kết

- GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. - GV nhận xét, tuyên dương. **Hoạt động khám phá 2.** - GV tổ chức cho HS tham gia hoạt động nhóm, mỗi bạn trong nhóm chuẩn bị 1 tấm thẻ để viết thêm các đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của con người và dán vào bảng của nhóm mình. - Mời 1 nhóm chia sẻ, các nhóm khác bổ sung. - GV hướng dẫn hoàn thiện.	quả thảo luận. - HS lắng nghe nhiệm vụ để chuẩn bị thực hiện. - Các nhóm thảo luận và tiến hành thực hiện theo yêu cầu. - Có thể viết thêm các đặc điểm xã hội như: thích ăn quà vặt, làm nghề cắt tóc, thích mặc váy,.... - Các đặc điểm sinh học của con người như giọng nói nhẹ nhàng, râu quai nón, da trắng, mũi cao,... - Đại diện các nhóm trình bày kết quả và nhận xét lẫn nhau.
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức về phân biệt được những đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của nam, của nữ. + Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển năng lực khoa học tự nhiên. - Cách tiến hành:	
Hoạt động trò chơi: "Tiếp sức đồng đội" - GV tổ chức trò chơi "Tiếp sức đồng đội". - Luật chơi: + Hai đội tham gia trò chơi tương ứng với hai nhóm và 2 bảng đã kẻ sẵn: + HS1: Đọc tên đặc điểm + HS2: Đánh dấu vào các ô trong bảng sao cho	- HS lắng nghe luật chơi. - HS tham gia chơ

phù hợp. Cứ như thế nối tiếp cho đến hết các thành viên trong đội. Trog thời gian 3 phút, đội nào tìm được nhiều đặc điểm, đánh dấu vào ô tương ứng chính xác thì đội đó chiến thắng. + HS nào dưới lớp đoán đúng tên sản phẩm sẽ được tuyên dương. + Trong 10 phút, đội nào có số sản phẩm được đoán đúng nhiều nhất sẽ là đội chiến thắng. - GV tổng kết trò chơi. - GV nhận xét chung tuyên dương các nhóm.	<table><tr><td>Đặc điểm</td><td>Đặc điểm xã hội</td><td>Đặc điểm sinh học</td><td>Nam</td></tr><tr><td>Cơ quan sinh dục tạo ra trứng</td><td></td><td>x</td><td></td></tr><tr><td>Để tóc ngắn</td><td>x</td><td></td><td>x</td></tr><tr><td>Thích mặc áy</td><td>x</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Thích ăn quà vặt</td><td>x</td><td></td><td>x</td></tr><tr><td>Có râu</td><td></td><td>x</td><td>x</td></tr><tr><td>…</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực khoa học tự nhiên.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- GV chia lớp thành 2 nhóm: nhóm nam và nhóm nữ. Hai nhóm thảo luận và chia sẻ về những đặc điểm củ bản thân và bạn. - Yêu cầu mỗi nhóm nam, nhóm nữ những đặc điểm sinh học giống và khác các bạn; những đăc điểm xã hội giống và khác các bạn?	- HS lắng nghe. -HS nam chia sẻ riêng, HS nữ chia sẻ riêng Học sinh nam: + Đặc điểm sinh học giống nhau: cơ quan sinh dục tạo ra tinh trùng, giọng nói thường tầm, ... + Đặc điểm sinh học khác nhau: một số bạn có má lúm đồng tiền, một số mắt hai mí, ... + Đặc điểm xã hội giống nhau: thường để

	tóc ngắn, thích mặc áo thể thao,... + Đặc điểm xã hội khác nhau: có bạn thích đá bóng, có bạn lại thích bóng rổ,... Học sinh nữ: + Đặc điểm sinh học giống nhau: cơ quan sinh dục tạo ra trứng, có kinh nguyệt, và có thể mang thai, ... + Đặc điểm sinh học khác nhau: một số bạn tóc xoăn tự nhiên, ... + Đặc điểm xã hội giống nhau: thường để tóc dài, thích mặc váy,... + Đặc điểm xã hội khác nhau: có bạn thích làm cô giáo, có bạn lại thích hoạ sĩ,...
GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

TUẦN 26:

Bài 24: NAM VÀ NỮ (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Phân biệt được đặc điểm sinh học và đặc điểm xã hội của nam và nữ.

+ Thể hiện được thái độ và thực hiện tôn trọng các bạn cùng giới và khác giới.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực hoàn thành nhiệm vụ được giao, liệt kê đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của nam và nữ…

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất dược những thái độ hành vi việc làm thể hiện sự tôn trọng các bạn cùng giới và khác giới phù hợp với văn hoá của địa phương.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Tôn trọng đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của các bạn cùng giới và khác giới.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể. Yêu quý mọi người

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng nhóm, phiếu bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi "Truyền điện" + GV nêu cách chơi: Bạn đầu tiên sẽ đưa ra 1 đặc điểm và gọi bạn tiếp theo nói cho cả lớp nghe đặc điểm đó thuộc đặc điểm về xã hội hay thuộc đặc điểm sinh học. Nếu bạn ấy nói đúng bạn ấy sẽ c quyền nêu tên 1 đặc điểm khác và được gọi tên 1 bạn bất kì nhận diện đặc điểm mà bạn áy vừa nêu. Trường hợp bạn không nhận diện được đặc điểm đó bạn ấy sẽ mất quyền trả lời và loại khỏi cuộc chơi. Thời gian chơi 3 phút. + GV tổ chức cho HS tham gia chơi	- Cả lớp lắng nghe. VD: HS1: tóc ngắn HS2: đặc điểm xã hội – râu

	quai nón HS3: đặc điểm sinh học – má lúm đồng tiền HS4: đặc điểm sinh học - ....
- GV nhận xét trò chơi và dẫn dắt vào bài mới: Để thể hiện thái độ và tôn trọng các bạn cùng giới, khác giới chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài hiểu hôm nay.	- HS lắng nghe.

2. Hoạt động khám phá:

- Mục tiêu:

+ Học sinh nhận biết thái độ, lời nói,… thể hiện sự tôn trọng các bạn cùng giới, khác giới

- Cách tiến hành:

Hoạt động khám phá 1. - GV yêu cầu HS quan sát từ hình 2 đến hình 4 thực hiện nhiệm vụ ở SGK Hình 2 	- HS đọc thông tin và thảo luận theo nhóm: Hình 2: Một bạn nam trong lớp thể hiện chưa tôn trọng bạn nữ qua lời nói "Việc đấy là của con gái". Các bạn gái khác có ý thức và thực hiên tố công việc. Vì trực nhật là công việc chung của học sinh không phân biêt trai hay gái. Nêu là em thì em sẽ tham gia làm trực nhật cùng các bạn. Hình 3: Bạn nam qua lời nói đã thể hiện sự tôn trọng những đặc điểm khác biệt, đặc điểm sinh ra đã có cử bạn. Vì đây là đặc điểm sinh học không thể thay đổi theo thời gian. Nếu là em thì em sẽ luôn động viên bạn để bạn không tự ti. Hình 4: Bạn nữ đã thể hiện sự tôn trọng đặc điểm sinh học của bạn

- GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. Chia sẻ trước lớp. - GV nhận xét, tuyên dương. GV yêu cầu HS kể những tình huống em thấy ở trong lớp đã thể hiện thái độ tôn trọng bạn cùng giới, khác giới? GV nhận xét và khen học sinh	mình, đưa ra phương án phù hợp vì lợi ích bảo vệ sức khoẻ của bạn. Nếu là em em cũng sẽ thực hiện như bạn ấy. HS trả lời: Thấy bạn gái trực nhật muộn bạn Thắng tới làm phụ; Thấy Hoa bị sốt Mai xin phép cô giao đưa Mai đến phòng y tế,…
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức để kể được ví dụ của bản thân về sự tôn trọng các ban cùng giới, khác giới. đồng thời nêu được những biểu hiện sự tôn trộng của các thành viên trong gia đình. + Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển năng lực khoa học tự nhiên. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu làm việc cá nhân để liệt kê thái độ, hành vi, của em về sự tôn trọng các bạn cùng giới và khác giới. - GV lắng nghe ý kiến chia sẻ của HS. - GV nhận xét. - HS quan sát hình 5: và cho biết các thành viên trong gia đình đã thể hiện sự tôn trọng nhau như thế nào? Gọi HS trình bày: GV nhận xét chung tuyên dương HS.	Thái độ: vui vẻ với mọi người. Hành vi: Luôn chia sẻ, giúp đỡ bạn như hướng dẫn các bạn học chậm làm bài tập, bạn chưa có bố đón có thể đèo bạn về, … - HS quan sát, lắng nghe, chia sẻ ý kiến của mình. Cả nhà đều vui vẻ cùng lam việc nhà, không có sự phân biệt dành cho nam hay nữ, lời nói của bố mẹ thể hiện sự quan tâm sức khoẻ của mẹ, lời nới của mẹ thể hiện sự tự nguyện, niềm vui cùng làm việc,… - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực khoa học tự nhiên. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV chia lớp thành các nhóm: Mỗi nhóm xây dựng một tình huống thể hiện sự tôn trọng của các bạn cùng giới hoặc khác giới hoặc các thành viên trong gia đình. - Các nhóm trình bày. - GV và lớp nhận xét. Rút ra bài học cho bản thân. GV tuyên dương những nhóm có tình huống ấn tượng. - Dặn dò về nhà.	- HS lắng nghe. - HS thảo luận nhóm

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

TUẦN 26:

Bài 25: CHĂM SÓC SỨC KHOẺ TUỔI DẬY THÌ (T1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Nêu và thực hiện được những việc cần làm để chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ về thể chất và tinh thần ở tuổi dậy thì.

+ Giải thích được sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể, đặc biệt là ở tuổi dậy thì.

+ Có ý thức và kĩ năng thực hiện vệ sinh cơ thể. Đặc biệt là vệ sinh quanh cơ quan sinh dục ngoài.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực hoàn thành nhiệm vụ được tìm hiểu và theo dõi và nhận xét việc thực hiện chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ thể chất, tinh thần tuổi đạy thì.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Tôn trọng đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của các bạn cùng giới và khác giới.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể. Yêu quý mọi người

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng nhóm, phiếu bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS chia sẻ: Kể những việc em đã làm thường ngày để chăm sóc và bảo vệ bản thân + Cá nhân HS chia sẻ +GV khuyến khích nhiều HS chia sẻ. - GV kết luận: Ở bài học trước các em đã biết tuổi dậy thì có sự thay đổi đặc biệt một số bộ phận cơ thể. Ngoài những việc các em vừa kể các em cần thực hiện đến việc làm nào nữa để	- Cả lớp lắng nghe. - Tắm rửa, gội đầu hàng ngày. - Cắt ngắn móng tay, móng chân. - Thường xuyên thay quần áo, giặt quần áo,..... - Dọn dẹp nhà cửa, phòng ngủ, bàn học, gọn gàng. - Tham gia các hoạt động thể dục thể thao, ... - HS lắng nghe.

chăm sóc bảo vệ sức khỏe? Chúng ta sẽ tìm hiểu ở bài học hôm nay.	

2. Hoạt động khám phá:

- Mục tiêu:

+ Xác định những việc cần làm để chăm sóc bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần của tuổi dậy thì.

- Cách tiến hành:

Hoạt động khám phá 1: Chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ tuổi dậy thì. -Tổ chức theo nhóm đôi, yêu cầu học sinh quan sát hình và thực hiện theo yêu cầu của Sách giáo khoa. -Quan sát từ hình 1 đến hình 8 nêu những việc các bạn cần làm để chăm sóc bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần tuổi dậy thì. 	- HS đọc thông tin và thảo luận theo nhóm: Hình 1: ăn uống đủ lương đủ chất. Hình 2: tắm và vệ sinh cơ thể hằng ngày đặc biệt sau khi vận động cơ thể. Hình 3: thay băng vệ sinh khi có kinh nguyệt Hình 4: Chia sẻ với người lớn về những thay đổi của cơ thể. Hình 5: không thức khuya

Hình 6: không tò mò đọc truyện về tình cảm nam nữ

Hình 7: chia sẻ động viên khi bạn buồn

Hình 8: Tham gia các hoạt động thể thao vận động cơ thể.

- GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương.

GV nhận xét và khen học sinh

Hoạt động khám phá 2: Kể những việc cần làm, khác với việc đã nêu ở hoạt động 1 để chăm sóc bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần tuổi dậy thì phù hợp học sinh.

- GV yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, khuyến khích các học sinh liệt kê càng nhiều càng tốt.
- Giáo viên nhận xét nhấn mạnh những việc làm hoạt động thường thực hiện ở trường ở nhà nhằm chăm sóc bảo vệ sức khỏe.

Một số việc có thể nêu: như tập thể dục, vận động giữa giờ, làm việc nhà, quét nhà, lau dọn nhà cửa, tưới cây, ăn hết suất ăn theo quy định, uống đủ nước, vệ sinh cơ quan sinh dục hằng ngày, khám sức khỏe đầu năm, khám răng định kỳ, ngủ trưa đầy đủ, tham gia hoạt động giải trí lành mạnh.

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Vận dụng kiến thức về các chất dinh dưỡng, đặc điểm quan trọng của giai đoạn dậy thì để lựa chọn ý kiến phù hợp và giải thích được vì sao ?

+ Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển năng lực khoa học tự nhiên.

- Cách tiến hành:

- GV yêu cầu làm việc cá nhân hoàn thành phiếu số 1. - GV lắng nghe ý kiến chia sẻ của HS. - GV nhận xét.	-HS lắng nghe và hoàn thành phiếu: Phiếu số 1 Nên làm: -Chơi cầu lông, đá cầu, tưới cây, quét lớp,… -Giữ tâm trạng vui vẻ, chơi với bạn cùng lứa tuổi… -Ăn đủ chất, đa dạng các loại thức ăn,…. -Rửa mặt ít nhất 2 lần/ngày…. Không nên làm: -Chạy nhảy cầu thang, leo trèo, hay ngồi một chỗ. -Thức khuya, dùng điện thoại nhiều, …. -Ăn kiêng, cân nặng mất kiểm soát,…
GV đưa ra câu hỏi để HS trả lời lí do vì sao nên hay không nên làm những việc đã nêu? GV nhận xét và kết luận: Cơ thể tuổi dậy thì đòi hỏi dinh dưỡng và năng lượng. Ăn uống hợp lý sẽ đảm bảo sức khỏe phòng 1 số bệnh về dinh dưỡng. Sử dụng thực phẩm giàu canxi và tăng cường vận động giúp hệ vận động được cung cấp đầy đủ khoáng chất. Phát triển tối đa chiều cao nếu không thường xuyên vận động và ăn uống ít cơ thể thiếu chất dinh dưỡng sẽ mệt mỏ,i tâm lý dễ bị ốm, điều này gây ảnh hưởng và làm chậm quá trình phát triển của trẻ em trong giai đoạn dậy thì.	-Cơ thể dậy thì sẽ tăng nhanh về chiều cao. -Chất dinh dưỡng giúp xương chắc khoẻ và tăng chiều cao của cơ thể, vitamin và canxi là 1 trong những khoáng chất quan trọng. - Chơi các môn thể thao, vận động nhiều giúp phát triển hệ xương và cơ thể săn chắc. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực khoa học tự

nhiên. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi "Hỏi nhanh đáp nhanh" Chia lớp thành các nhóm: Mỗi nhóm xây dựng một số việc nên hoặc không nên làm trong vận động đối vơi trẻ em tuổi dậy thì? - Các nhóm trình bày. - GV và lớp nhận xét. Rút ra bài học cho bản thân. GV tuyên dương những nhóm có tình huống ấn tượng. - Dặn dò về nhà.	- HS lắng nghe. - HS thảo luận nhóm. VD: HS1: Chơi cầu lông HS2: Nên HS3: Trèo cây HS4: Không nên .....

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 27:

Bài 25: CHĂM SÓC SỨC KHOẺ TUỔI DẬY THÌ (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Nêu và thực hiện được những việc cần làm để chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ về thể chất và tinh thần ở tuổi dậy thì.

+ Giải thích được sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể, đặc biệt là ở tuổi dậy thì.

+ Có ý thức và kĩ năng thực hiện vệ sinh cơ thể. Đặc biệt là vệ sinh quanh cơ quan sinh dục ngoài.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực hoàn thành nhiệm vụ được tìm hiểu và theo dõi và nhận xét việc thực hiện chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ thể chất, tinh thần tuổi đạy thì.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia nhiệm vụ nhóm, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Tôn trọng đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội của các bạn cùng giới và khác giới.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể. Yêu quý mọi người

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng nhóm, phiếu bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- Giáo viên tổ chức cho cả lớp chơi trò chơi "Ô chữ may mắn" - Cách chơi theo đội: đội đầu tiên sẽ chọn một ô số giáo viên lệch câu hỏi chữa trong ô số, học sinh trả lời đúng hình ảnh sẽ hiện ra, trả lời sai sẽ mất lượt và câu trả lời thuộc về khán giả. - GV khuyến khích nhiều HS chơi. - GV nhận xét và dẫn dắt vào bài: các em đã thực hiện nhiều việc làm để giữ vệ sinh cơ thể vậy vì sao cần thực hiện những việc làm đó chúng ta tìm hiểu tiết 2 của bài	- Cả lớp lắng nghe. - Học sinh chơi theo đội chọn vô số trả lời câu hỏi bằng cách nêu việc cần làm phù hợp với bạn trong hình cả lớp đánh giá có thể đưa ra đáp án hỏi đồ chơi trả lời sai - HS lắng nghe.
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: + Nhìn ra sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể từ việc phân tích một số tình huống. - Cách tiến hành:	

Hoạt động khám phá 1: Sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể ở tuổi dậy thì. -Tổ chức theo nhóm, yêu cầu học sinh quan sát hình và thực hiện theo yêu cầu của Sách giáo khoa. -Quan sát từ hình 9 đến hình 11 và cho biết các bạn trong hình đang gặp vấn đề gì các bạn cần làm gì ý nghĩa của việc làm đó? - GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. Chia sẻ trước lớp. - GV nhận xét, tuyên dương. GV nhận xét và khen học sinh **Hoạt động khám phá 2:** Nêu được tác hại của việc không thường xuyên giữ vệ sinh cơ thể: - GV yêu cầu học sinh dựa vào vốn hiểu biết để trả lời câu hỏi: - Gọi nhiều HS chia sẻ. - Giáo viên nhận xét và kết luận.	- HS đọc thông tin và thảo luận theo nhóm: -Hình 9: vấn đề ngứa da do không tắm. + Việc cần làm tắm rửa thường xuyên bằng nước ấm, nơi kín gió. +Ý nghĩa da (cơ thể) sạch sẽ da thông thoáng không bị ngứa. -Hình 10: Da mặt dính nổi mụn đỏ, vệ sinh da mặt chưa phù hợp. + Việc cần làm rữa mặt với nước sạch sẽ thường xuyên, ít nhất 2 lần/ngày. + Ý nghĩa sạch chất nhờn trên da không gây tắc lỗ chân lông. -Hình 11: vấn đề ngứa xuất hiện mùi khác lạ do bị viêm cơ quan sinh dục. + Việc cần làm tắm rửa bằng nguồn nước sạch, vệ sinh cơ quan sinh dục, thay quần áo lót hàng ngày, cơ quan sinh dục luôn khô thoáng, phòng tránh viêm nhiễm, hạn chế vi khuẩn. -HS lắng nghe. -Nếu không thường xuyên giữ vệ sinh cơ thể sẽ có những tác hại rất lớn đối với cơ thể. Đó là: Làm cho cơ thể khó chịu gây cho chúng ta

	cảm giác mệt mỏi, có mùi khó chịu, dễ mắc các bệnh viêm nhiễm, lâu ngày sẽ mắc các bệnh mãn tính.

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Vận dụng kiến thức để thực hiện vệ sinh cơ thể tuổi dậy thì.

+ Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển năng lực khoa học tự nhiên.

- Cách tiến hành:

- GV yêu cầu làm việc cá nhân: Quan sát hình 12, 13 và cho biết các bạn làm chưa đúng điều gì, cách làm nào giữ đúng vệ sinh cơ thể? - GV lắng nghe ý kiến chia sẻ của HS. - GV nhận xét và kết luận.	-HS lắng nghe và hoàn thành Hình 12: + Việc làm chưa đúng: sau khi tắm xong mặc quần áo mà vẫn còn xà phòng trên người. + Cách làm đúng: xả kỹ cho sạch xà phòng trên người, lau người khô trước khi mặc quần áo. Hình 13: + Việc làm chưa đúng: có ý định mặc quần áo lót còn ẩm + + Cách làm đúng: không dùng quần áo khi còn ẩm, đặc biệt là đồ lót. Cần hông (sấy) khô quần áo trước khi mặc. Mang quần áo ra ngoài chỗ có ánh sáng phơi để diệt khuẩn và nhanh khô.

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực khoa học tự nhiên.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- Đọc thông tin và nêu cách giữ vệ sinh của	- HS lắng nghe.

nam và nữ. - HS nêu cá nhân. 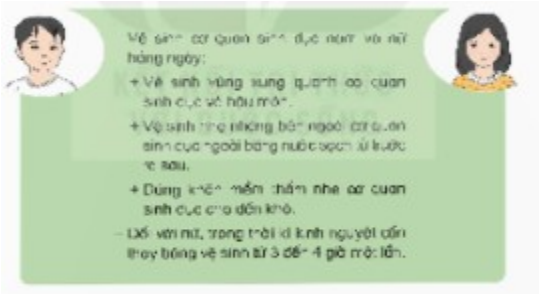 - GV và lớp nhận xét. Rút ra bài học cho bản thân. GV tuyên dương những cá nhân nêu đầy đủ. - Dặn dò về nhà.	HS nêu cụ thể.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

KHOA HỌC: ÔN TẬP GIỮA KÌ II

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập lại các chủ đề đã học, nắm vững các kiến thức cơ bạn về chủ đề Vi khuẩn và chủ đề Con người và sức khoẻ.

- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực ôn tập những kiến thức đã học trong chủ đề Vi khuẩn và chủ đề Con người và sức khoẻ..

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Vận dụng và trao đổi với bạn về những nội dung đã học trong chủ đề Vi khuẩn và chủ đề Con người và sức khoẻ..

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết về kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

- Một số học liệu phụ vụ tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV mở bài nhảy điệu dân vũ, mời cả lớp cùng nhảy dân vũ để khởi động không khí vui vẻ trước khi vào tiết ôn tập. - GV dẫn dắt vào tiết ôn tập giữa học kì II.	- Cả lớp cùng nhảy điệu dân vũ để khởi động. - HS lắng nghe.
2. Hoạt động ôn tập.	

- Mục tiêu:
+ Học sinh ôn tập lại kiến thức đã học về chủ đề chất .
- Cách tiến hành:

1. Ôn tập về chủ đề Vi khuẩn. **- GV mời HS làm việc nhóm 2, cùng thảo luận và trả lời câu hỏi sau:** 1. Vi khuẩn có kích như thế nào? **2.** Để quan sát về vi khuẩn ta cần dùng dụng cụ nào? 3. Nêu những nơi vi khuẩn có thể sống? **- GV mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung.** **- GV nhận xét, tuyên dương.**	 - HS thảo luận nhóm 2 và trả lời câu hỏi: 1. Vi khuẩn có kích thước rất nhỏ. 2. Để quan sát về vi khuẩn cần sử dụng kính hiển vi có độ phóng đại lớn. 3. Một số nơi vi khuẩn sống như nước từ vòi, trong không khí, đất, tay nắm cửa, thực phẩm chưa nấu chín (gà, rau,..), ở trong nhà vệ sinh, trên da tay và trong ruột (hệ tiêu hoá) - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
2. Ôn tập về chủ đề Con người và sức khoẻ. **- GV mời HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi và ghi vào vở rồi trình bày trước lớp:** 1. Trong mỗi gia đình, sự sinh sản có ý nghĩa gì? 2. Em có biết mẹ mang thai bao lâu, em bé ra đời? 3. Sự phát triển của con người được chia làm mấy giai đoạn? 4. Các em đang trong giai đoạn phát triển nào? Vì sao em biết điều đó. **- GV mời các HS khác nhận xét, bổ sung.** **- GV nhận xét, tuyên dương.**	 **- HS** làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi và ghi vào vở rồi trình bày trước lớp**:** 1. Nhờ có sự sinh sản mà có sự tiếp nối của các thế hệ trong mỗi gia đình, dòng họ. 2. Em bé được sinh ra sau khoảng 9 tháng ở trong bụng mẹ. 3. Sự phát triển của con người được chia làm 4 giai đoạn chính: Tuổi ấu thơ, tuổi vị thành niên, tuổi trưởng thành, tuổi già. 4. Giai đoạn tuổi vị thành niên, vì dựa vào tuổi. (11 tuổi) - Các HS khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
4. Vận dụng trải nghiệm.	

- Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực công nghệ và năng lực thẩm mĩ. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS về nhà tiếp tục ôn tập các nội dung kiến thức đã học trong chủ đề Vi khuẩn và chủ đề Con người và sức khoẻ. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh lắng nghe về thực hiện. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 26: CHỦ ĐỀ 5: CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE

Bài 25: CHĂM SÓC SỨC KHỎE TUỔI DẬY THÌ (T3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

Năng lực khoa học tự nhiên:

- Giải thích được sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể ở tuổi dậy thì.
- Nhận xét được việc thực hiện một số việc đã làm để chăm sóc vệ sinh cơ thể ở tuổi dậy thì.
- Nêu được việc cần thay đổi của bản thân để chăm sóc vệ sinh cơ thể ở tuổi dậy thì.
- Có ý thức và kỹ năng thực hiện vệ sinh cơ thể, đặc biệt là vệ sinh cơ quan sinh dục ngoài.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ được tìm hiểu và theo dõi, nhận xét việc thực hiện chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần tuổi dậy thì.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nêu được một số việc làm hằng ngày ngoài sách giáo khoa để chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần tuổi dậy thì.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Nhận biết và trao đổi với bạn và mọi người khi tham gia nhiệm vụ nhóm, trò chơi, chia sẻ ý kiến, trình bày kết quả nhóm. Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe tuổi dậy thì vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể. Có ý thức tự chăm sóc bản thân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

<table>
<tr><th>Hoạt động của giáo viên</th><th>Hoạt động của học sinh</th></tr>
<tr><td colspan="2">1. Khởi động:
- Mục tiêu:
+ Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.
+ Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung.
- Cách tiến hành:</td></tr>
<tr><td>- GV tổ chức cho học sinh vận động theo nhạc bài hát: Cùng bé vệ sinh.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới:
Ở các tiết học trước, các em đã biết cách làm đúng để giữ vệ sinh cơ thể và đã có thời gian để thực hành ở nhà. Vậy vì sao cần phải giữ vệ sinh cơ thể? Cảm nhận như thế nào sau khi thực hiện vệ sinh cơ thể đúng cách? Chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay: Bài 25: Chăm sóc sức khỏe tuổi dậy thì” tiết 3.</td><td>- Cả lớp tham gia

- HS lắng nghe</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Hoạt động khám phá:
- Mục tiêu:
+ Giải thích được sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể ở tuổi dậy thì.
+ Nhận xét được việc thực hiện một số việc đã làm để chăm sóc vệ sinh cơ thể ở tuổi dậy</td></tr>
</table>

thì.

- Cách tiến hành:

Hoạt động khám phá. Sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi (2p) để hòa thành phiếu bài tập. Nêu những việc cần làm để chăm sóc và vệ sinh cơ thể? Lợi ích của chúng?

Việc cần thường xuyên thực hiện	Lợi ích

- GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi: "***Hiểu ý đồng đội***"
- GV phổ biến luật chơi.
- Lớp được chia lớp thành 2 đội. Mỗi đội xếp thành 1 hàng cùng nhau tiếp sức hoàn thành yêu cầu trên bảng. 1 bạn sẽ nêu việc cần thường xuyên làm để giữ vệ sinh cơ thể, 1 bạn sẽ nêu lợi ích của việc làm đó. Trong thời gian 7 phút đội nào ghi được nhiều đáp án nhất là đội thắng cuộc.
- GV nhận xét, tuyên dương.
- Vậy theo các em, tại sao chúng ta cần phải giữ vệ sinh cơ thể?

Sử dụng nước sạch khi vệ sinh cơ thể ở tuổi dậy thì giúp phòng tránh bị viêm da, viêm lỗ chân lông. Đây là nguyên nhân chính gây mụn trứng cá ở mặt, cánh tay đặc biệt còn giúp phòng các bệnh viêm nhiễm khuẩn cơ quan sinh dục ngoài.

- HS thảo luận và hoàn thành phiếu bài tập.

- 2 đội tham gia thi.

- Rửa mặt ít nhất 2 lần 1 ngày bằng nước sạch.
- Tắm, gội đầu thường xuyên bằng nước sạch.
- Không mặc quần lót khi còn ẩm ướt.
- Tập thể dục buổi sáng
- Vệ sinh cơ quan sinh dục ngoài bằng nước sạch.
- Chúng ta cần phải giữ vệ sinh cơ thể để cơ thể luôn khỏe mạnh

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Liệt kê được những việc cần làm để chăm sóc, vệ sinh cơ thể.

+ Nêu được việc cần thay đổi của bản thân để chăm sóc vệ sinh cơ thể ở tuổi dậy thì.

- Cách tiến hành:

- GV yêu cầu học sinh liệt kê những việc đã làm trong tuần qua để chăm sóc, vệ sinh cơ thể bằng cách hoàn thành phiếu bài tập cá nhân.

Việc làm	Số lần đã thực hiện	Tự đánh giá	Điều chỉnh

- GV cho các bạn trình bày, các bạn khác bổ sung, phản biện.

Vd: Tập thể dục 3 lần 1 tuần là chưa phù hợp. HS phản biện: Theo bạn tập thể dục mấy lần là phù hợp?

- GV yêu cầu HS tự điều chỉnh những việc làm em thấy chưa phù hợp.

- GV nhận xét, kết luận

Để có một cơ thể khỏe mạnh chúng ta cần chăm sóc và vệ sinh cơ thể thật tốt. Ngoài ra chúng ta cần ăn uống đủ chất, ngủ đủ giấc và tích cực vận động cơ thể để cơ xương phát triển tốt, giúp tăng chiều cao, vui chơi giải trí lành mạnh.

Qua phần chia sẻ các bạ đã biết cách chăm sóc cơ thể đúng cách, biết tự đánh giá việc thực hiện của mình. Những bạn tuần vừa qua chưa thực hiện được về nhà

- HS trả lời

Việc làm	Số lần đã thực hiện	Tự đánh giá	Điều chỉnh
Rửa mặt 2 lần 1 ngày	x x x x x x x	Phù hợp	
Thay quần lót và vệ sinh cơ quan sinh dục hàng ngày	x x x x	Chưa phù hợp	
Tập thể dục	x x x	Chưa phù hợp	

- HS lắng nghe

hãy tự điều chỉnh để cơ thể luôn khỏe mạnh các em nhé!	
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn vệ sinh cơ thể tuổi dậy thì. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
GV tổ chức trò chơi " **Truyền điện**". ***Kể tên những việc làm tốt cho sức khỏe tuổi dậy thì.*** - 1 bạn làm quản trò yêu cầu các bạn trả lời. Bạn trả lời đúng tiếp tục truyền điện yêu cầu bạn khác trả lời. - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh tham gia chia sẻ. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 28: BÀI 26: PHÒNG TRÁNH BỊ XÂM HẠI (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1.Năng lực đặc thù:

Nói được về cảm giác an toàn và quyền được an toàn, bảo vệ sự toàn vẹn của cá nhân và phản đối mọi sự xâm hại.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ về cảm giác an toàn, quyền được an toàn, nguy cơ dẫn đến bị xâm hại.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh nêu được một số tình huống cho cảm giác an toàn và không an toàn, một số việc làm để đảm bảo quyền được an toàn , cách phản đối sự xâm hại.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Nhận biết và trao đổi với bạn và mọi người về dấu hiệu an toàn và không an toàn. Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học để đảm bảo an toàn tránh bị xâm hại cho bản thân và những người xung quanh.

-Phẩm chất trách nhiệm: Biết bảo vệ bản thân trước nguy cơ dễ bị xâm hại.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh**
1. Khởi động - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. +Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- Cho hs hát bài " Năm ngón tay xinh" - Gợi ý các câu hỏi để dẫn dắt vào bài: + Mỗi ngón tay trong bài hát đại diện cho những ai? Cách ứng xử với những người đó như thế nào? + Những câu hát nào được lặp lại nhiều lần trong bài? + Nếu có ai chạm vào vùng đồ bơi của em. Em cảm thấy thế nào và sẽ làm gì trong tình huống đó? + Em hãy kể một tình huống em cảm thấy không an toàn mà em đã trải qua hoặc em biết? - Giáo viên nhận xét và dẫn dắt vào bài mới:	- Ngón cái là những người thân; ngón trỏ là thầy cô, bạn bè; ngón giữa là hàng xóm,bạn của bố mẹ…. - Nếu ai chạm vào vùng đồ bơi. Xua tay em nói lớn; Không không em đã lớn rồi. - Hs trả lời . - Hs trả lời .

Trong cuộc sống, đôi khi chúng ta phải gặp tình huống không an toàn, thậm chí có nguy cơ bị xâm hại. Vậy làm thế nào để biết được và phòng tránh nguy cơ đó, các em sẽ tìm hiểu trong bài học hôm nay.	
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: Nói được về cảm giác an toàn và quyền được an toàn, bảo vệ sự toàn vẹn của cá nhân và phản đối mọi sự xâm hại. - Nêu được những việc cần làm để đảm bảo quyền được an toàn, phản đối mọi sự xâm hại. - Cách tiến hành:	
Hoạt động khám phá 1: Cảm giác an toàn và quyền được an toàn. - GV yêu cầu HS làm việc chung cả lớp: Đọc thông tin trong khung và nêu ý kiến của bản thân về cảm giác an toàn. + GV nhân xét và dẫn dắt: *Nếu trường hợp khi chúng ta cảm thấy không an toàn thì sẽ có cảm giác như thế nào? Các em sẽ làm gì để bảo đảm quyền của mình thì chúng ta sẽ tìm hiểu hoạt động tiếp theo.* - GV yêu cầu hs làm việc cặp đôi, quan sát kỹ nội dung từng hình từ 1 đến 4 và cho biết: + Những biểu hiện cảm xúc của các bạn trong hình? +Bạn nào an toàn bạn nào đang bị xâm hại đến sự an toàn của cá nhân? - Tổ chức cho học sinh chia sẻ trước lớp. 	- Hs đọc thông tin và đưa ra ý kiến về cảm giác an toàn: + Khi có cảm giác an toàn thì chúng ta cảm thấy vui vẻ, thải mái, không lo lắng, sợ hãi,… - Hs thảo luận theo cặp - Đại diện cặp trình bày: + Hình 1: Một bạn có vẻ mặt lời nói thể hiện ngạc nhiên, có chút lo lắng… khi một người không quen biết muốn làm quen qua không gian mạng… bị xâm hại, mất an toàn về tinh thần ngay cả khi giao tiếp qua mạng. + Hình 2: Bạn có vẻ mặt sợ hãi, người

Hình 3

Hình 4

- Giáo viên nhận xét và bổ sung: Dấu hiệu mất an toàn có thể là lời nói, hành động trực tiếp hoặc gián tiếp qua việc:

+ Giao tiếp không lời như bị bắt buộc đọc, nghe nhìn… nội dung, hình ảnh từ những người không rõ danh tính,.. mối quan hệ ngoài đời hoặc trên không gian mạng. Biểu hiện xâm hại an toàn về tinh thần

+ Bị chiếm đoạt tiền /tài sản cá nhân,… biểu hiện xâm hại an toàn về vật chất, tổn thương tinh thần…

+ Bị ép buộc, làm điều mình không muốn biểu hiện của xâm hại an toàn thể chất, tinh thần…

- Khi có cảm giác an toàn chúng ta cảm thấy thế nào?

Hoạt động khám phá 2: Những việc cần làm để đảm bảo quyền được an toàn.

- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm theo kỹ thuật khăn trải bàn thảo luận theo yêu cầu:

+ Theo em, bạn cần làm gì để đảm bảo quyền được an toàn, phản đối mọi sự xâm hại trong những tình huống ở các hình 1, 2, 3, 4?

co rúm lại khi bị một bạn lớn hơn, dọa nạt, trấn lột tiền, bị bắt nạt, bị xâm hại, mất an toàn về tinh thần.

+ Hình 3: Bạn có vẻ mặt rạng rỡ, vui vẻ, thoải mái khi ngồi chơi cùng ông nội cho thấy bạn đang có cảm giác an toàn.

+ Hình 4: Bạn có vẻ mặt khó chịu, thân thể và lời nói phản kháng,.. khi bị một người phụ nữ ép buộc, đẩy lên xe… bị xâm hại đến thân thể.

- Hs lắng nghe, chia sẻ rút khinh nghiệm

- HS hoạt động nhóm theo hình thức khăn trải bàn

- Đại diện nhóm trình bày: Học sinh chia sẻ cùng nhau nêu được một số việc ở mỗi tình huống như:

+ Hình 1: Giữ an toàn trên không gian mạng: không để lộ thông tin, hình ảnh nhạy cảm, không kết bạn với

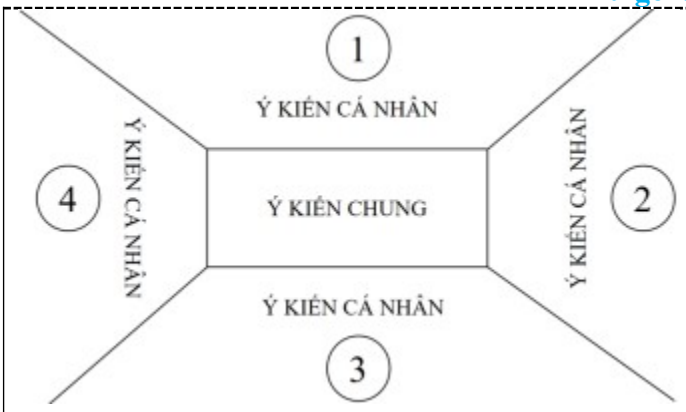

- GV khen ngợi, khích lệ các nhóm học sinh đã sáng tạo khi nêu được những việc làm phù hợp thể hiện quyền được an toàn của bản thân, phản đối mọi sự xâm hại từ những đối tượng khác.
- GV lưu ý về từ ngữ "Người lạ" ở đây được hiểu là không phải bố mẹ, người thân có thể là người họ hàng lâu ngày chưa gặp, hàn xóm,…

người lạ, không chia sẻ định vị khi đang sử dụng ứng dụng trên mạng, thoát khỏi ứng dụng khi không dùng… Chia sẻ với bố mẹ, thầy cô, người tin tưởng gọi điện đến tổng đài 111... khi gặp các rắc rối.

+ Hình 2 và 4 : phản đối sự chiếm đoạt tài sản, sự xâm hại về thể chất và tinh thần: Bình tĩnh không tỏ ra sợ hãi, tìm cách thoát khỏi tình huống đối mặt nguy hiểm, quan sát xung quanh và kêu lên để gây chú ý, tìm kiếm sự trợ giúp; không đi một mình, không được giữ im lặng mà cần chia sẻ với bố mẹ, thầy cô, người tin tưởng

+Hình 3: Đảm bảo an toàn của bản than: không ngồi gần tiếp xúc với người lạ, không phải là người thân trong gia đình, người quen...

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức an toàn và quyền được an toàn, bảo vệ sự toàn vẹn của cá nhân và phản đối mọi sự xâm hại.

+ Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển năng lực khoa học xã hội, năng lực ngôn ngữ.

- Cách tiến hành:

- Yêu cầu học sinh hoạt động nhóm từ kết quả HĐ1. Em hãy liên hệ thực tế nói với bạn về những tình huống em cảm thấy an toàn và không an toàn. Viết mỗi tình huống vào một thẻ trống(thẻ màu xanh là an toàn; màu vàng là không an toàn)

Tình huống an toàn	Tình huống không an toàn

- Hs hoạt động nhóm

- Đại diện nhóm trình bày

Tình huống an toàn	Tình huống không an toàn

……	……
……	……

- Nhận xét, tuyên dương

- Hôm nay, đến đón em đi học về không phải là bố mà mà chị gái ruột của em	- Một chú đến đón em và bảo bố nhờ đón, chú cho em tiền và bảo lên xe nhanh để chú chở đi mua quần áo mới, nhưng em không biết chú đó là ai.
……	……

- Các nhóm chia sẻ cách xử lí:

+ Tình huống cảm thấy an toàn: Chị gái đến đón em thay bố, mẹ. Em lên xe để chị đón về.

+ Tình huống cảm thấy không an toàn: Em kiên quyết không lên xe của chú đó, không lấy tiền, em vào phòng bác bảo vệ trường để chờ bố, mẹ đến đón.

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn nêu được những việc làm bảo vệ sự toàn vẹn của cá nhân và phản đối mọi sự xâm hại.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- GV mời HS chia sẻ thêm một số tình huống em đã gặp hoặc đã xem trong ti vi, các kênh truyền thông,... để các bạn biết và cùng nhau phòng tránh.	- Học sinh tham gia chia sẻ
- GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

……

.....

.....

.....

.....

TUẦN 29: BÀI 26: PHÒNG TRÁNH BỊ XÂM HẠI (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1.Năng lực đặc thù:

Trình bày được những nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục và cách phòng tránh ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tích cực, chủ động tìm hiểu về những nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục và cách phòng tránh ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh nêu được một số tình huống những nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục và cách phòng tránh ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Xác định và trao đổi về những nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục và nêu được một số cách phòng tránh ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại. Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học để phòng tránh ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết bảo vệ bản thân trước nguy cơ bị xâm hại.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Củng có một số biểu hiện về cảm giác an toàn, tình huống an toàn và quyền được an toàn của cá nhân. - Cách tiến hành:	

-GV tổ chức cho cả lớp chơi trò chơi: **"Tìm đường an toàn về nhà."** - Phổ biến luật chơi để về nhà an toàn, các đội cần phải vượt qua 3 trạm. Mỗi câu hỏi tương ứng với một trạm đội trả lời đúng và nhanh được tiến 2 bước; trả lời đúng tiến một bước; trả lời sai đứng tại chỗ. *Câu 1*: Khi có cảm giác an toàn chúng ta thường cảm thấy thế nào? A. Cảm thấy vui vẻ , thoải mái, không sợ hãi.. B. Lo lắng, tức giận, sợ hãi *Câu 2*: Hiến pháp Việt Nam quy đinh: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ….Thuộc điều: A. 20,37 Hiến pháp Việt Nam 3013 B. 21,27 Hiến pháp Việt Nam 3013 *Câu 3*: Khi có người làm ra vẻ vô tình đụng chạm vào cơ thể hoặc các bộ phận kín của bạn, bạn nên: A.Mặc kệ bỏ qua B. Nhìn thẳng vào kẻ đó và nói to hoặc hét lên một cách kiên quyết: không được, dừng lại , có thể kêu cứu nếu cần thiết. - Nhận xét , dẫn dắt vào bài: Trong những tình huống không an toàn có thể dẫn đến nguy cơ bị xâm hại tình dục. Đó là những tình huống nào chúng ta tìm hiểu ở tiết 2 của bài hôm nay.	- Hs chơi trò chơi**"Tìm đường an toàn về nhà."** + Đáp án A. + Đáp án A. + Đáp án B.

2. Hoạt động khám phá*:*

- Mục tiêu:

+ Xác định được những tình huống có nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục

+ Nêu được những việc làm để phòng tránh và ứng phó có nguy cơ bị xâm hại tình dục.

- Cách tiến hành:

Hoạt động khám phá 1: Xác định được những tình huống có nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục . - GV yêu cầu hs làm việc cặp đôi, quan sát kỹ nội dung từng hình từ 5-8 trong SGK. Và cho biết: + Những nguy cơ nào có thể dẫn đến bị xâm hại tình dục. Vì sao? - Tổ chức cho học sinh chia sẻ trước lớp. 	- Hs thảo luận theo cặp - Đại diện trình bày: + Hình 5: Bạn ở nhà một mình, nếu bạn cho chú vào nhà mượn đồ, bạn có thể bất an, lo lắng từ khi chú vào nhà đến khi chú ra khỏi nhà. Trường hợp xấu hơn có thể bị xâm hại thân thể như đánh đập, tình dục… + Hình 6: Bạn đã từng đi về nhà một mình và đã bày tỏ với mẹ không muốn như vậy. Điều này cho thấy sự lo lắng, bất an và không muốn điều đó lặp lại. Có thể trên đường về nhà, bạn đã từng gặp những tình huống không an toàn. Nên dù chưa có tình huống nào xảy ra nhưng bạn cảm thấy không an toàn khi đi một mình… + Hình 7: Bạn đi tham quan cắm trại ở nơi hoang vu vắng vẻ, không có người. Bạn đi vào nhà vệ sinh một mình mà có người lạ với thái độ không thân thiện, rất khả nghi đi theo sau bạn, bạn có thể bị bắt cóc, đe doạ , đánh đập.. + Hình 8: Xung quanh không có người nào, nếu bạn bê đồ vào nhà

- Yêu cầu học sinh bổ sung thêm những nguy cơ có thể dẫn đến bị xâm hại tình dục? ***- Gv nhận xét, bổ sung, nhắc học sinh không ở một mình nơi vắng vẻ với "người lạ" người khác giới. Vì rất dễ bị xâm hại đặc biệt là xâm hại tình dục. Các em cần làm gì khi có nguy cơ bị xâm hại tình dục chúng ta chuyển sang hoạt động tiếp theo.*** **Hoạt động khám phá 2: Những việc làm để phòng tránh và ứng phó có nguy cơ bị xâm hại tình dục.** - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm từ những tình huống ở hình 5 đến hình 8. + Nêu những việc làm để phòng tránh, ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại tình dục? Hình 5 Hình 6 Hình 7 Hình 8	cùng bác trai sẽ không ai biết bạn vào nhà bác. Nếu bạn bê đồ vào trong nhà cùng bác thì chỉ có một mình bạn với bác trai không phải là người ruột thịt. + Ăn mặc hở hang, tiếp xúc quá thân mật với người khác giới không phải là người thân ruột thị….. - HS hoạt động nhóm - Đại diện nhóm trình bày: Học sinh chia sẻ cùng nhau nêu được một số việc ở mỗi tình huống như: + Hình 5: Khi ở nhà một mình không cho người lạ vào nhà với bất kỳ lý do gì ;trong một số trường hợp cần hỏi ý kiến bố mẹ trước khi cho người lạ vào nhà… + Hình 6 : Không đi một mình từ nhà đến trường và từ trường về nhà đi cùng nhóm bạn hoặc sử dụng

- GV khen ngợi, khích lệ các nhóm học sinh đã sáng tạo khi nêu được những việc làm phù hợp để phòng tránh, ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại tình dục.	phương tiện đưa đón của nhà trường. Nói với bố mẹ nhờ người tin cậy đưa đón… +Hình 7: Không đi một mình ở nơi vắng vẻ, không có người.Khi đến nơi lạ cần đi theo nhóm bạn… +Hình 8: Không vào nhà hàng xóm mà chưa xin phép/ thông báo trước với bố mẹ, người thân, không ở một mình với người lạ; cần quan sát xung quanh và nhờ người giúp đỡ nói bác trai chờ một chút để thông báo với bố mẹ, người thân trước khi bê đồ cùng bác vào nhà…
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + Củng cố những hiểu biết của HS về nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục và cách phòng tránh ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại. + Rèn luyện kĩ năng ứng phó trong một số tình huống có nguy cơ bị xâm hại. - Cách tiến hành:	
- Yêu cầu HS nêu những tình huống có nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục mà em biết. - GV ghi lại những tình huống có nguy cơ. GV viên có thể chia sẻ thêm(Những tình huống thực tế hàng ngày có thể diễn ra) - Yêu cầu học sinh lựa chọn tình huống ở hoạt động 1 đóng vai theo nhóm. - Nhận xét, tuyên dương, dặn dò học sinh nhận diện một số nguy cơ và cách phòng tránh bị xâm hại.	- Hs chia sẻ cá nhân + Không đi một mình ở nơi tối tăm, vắng vẻ. Không ở trong phòng một mình với người lạ. Không nhận được tiền, quà có giá trị hoặc sự chăm sóc đặc biệt của người khác mà không rõ lý do… - Hs đóng vai theo nhóm thể hiện sự ứng phó của mình để đảm bảo an toàn .
4. Vận dụng trải nghiệm.	

- Mục tiêu: + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn nêu được những việc làm tránh bị xâm hại tình dục ,bảo vệ sự toàn vẹn của cá nhân và phản đối mọi sự xâm hại. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS chia sẻ những tình huống có nguy cơ bị xâm hại tình dục, cách ứng phó có thể xảy ra khi đi học, đi chơi hoặc ở nhà. - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh tham gia chia sẻ + Ở nhà: Khi ở nhà một mình, không cho người lạ vào nhà... + Ở trường: Không cho bạn chạm vào vùng bikini... - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI 26: PHÒNG TRÁNH BỊ XÂM HẠI (Tiết 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1.Năng lực đặc thù:

- Nhận diện được những sự việc, tình huống (điều khó nói, bí mật) an toàn hoặc tiềm ẩn nguy cơ không an toàn.

- Lập được danh sách những người đáng tin cậy để được giúp đỡ khi cần.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ lập được danh sách người đáng tin cậy .

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh nhận diện được những sự việc, tình huống (điều khó nói, bí mật) an toàn hoặc tiềm ẩn nguy cơ không an toàn.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học để đảm bảo an toàn tránh bị xâm hại cho bản thân.

- Phẩm chất trung thực, trách nhiệm: Thành thật khi chia sẻ điều khó nói khi cảm thấy không an toàn với người tin cậy. Có trách nhiệm với những điều mình chia sẻ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh**
1. Khởi động - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. +Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- Cho hs hát bài " Năm ngón tay xinh" - Gợi ý các câu hỏi để dẫn dắt vào bài: + Mỗi ngón tay trong bài hát đại diện cho những ai? + Những ai khi ở gần em cảm thấy an toàn ? - Giáo viên nhận xét và dẫn dắt vào bài mới: *Trong cuộc sống hàng ngày, mỗi người đều có bí mật , có những bí mật chúng ta thấy vui vẻ, thú vị. Các em có thể chia sẻ hoặc không cần chia sẻ với ai nhưng cũng có bí mật làm cho chúng ta cảm thấy lo lắng, sợ hãi, khó chịu. Thì nhất thiết cần "bật mí" để chia sẻ với những người tin cậy tiết học hôm nay sẽ giúp các em tìm hiểu những bí mật nào cần chia sẻ và chia sẻ với ai.*	- Ngón cái là những người thân; ngón trỏ là thầy cô, bạn bè; ngón giữa là hàng xóm,bạn của bố mẹ…. - Những người khi gần em cảm thấy an toàn là: Bố mẹ, ông bà nội ngoại, anh chị em ruột… - Hs lắng nghe
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: Nhận diện những sự việc, tình huống điều khó nói, bí mật an toàn hoặc tiềm ẩn nguy cơ không an toàn. - Xác định người tin cậy để được giúp đỡ khi cần thiết. - Cách tiến hành:	

Hoạt động khám phá 1: Bí mật an toàn, bí mật tiềm ẩn nguy cơ không an toàn.

- GV Yêu cầu học sinh làm việc cặp đôi quan sát kỹ nội , bối cảnh trong từng hình từ hình 9 đến hình 12. Sắp xếp vào 2 cột theo : bí mật có thể giữ kín hoặc bí mật cần được chia sẻ.
- Tổ chức cho học sinh chia sẻ trước lớp.

Và giải thích lí do.

- Giáo viên nhận xét , cung cấp thêm thông

- Hs thảo luận theo cặp

- Đại diện cặp trình bày:

Bí mật có thể giữ kín	Bí mật cần được chia sẻ
Hình 9	Hình 10,11,12

+ Hình 9: Bí mật về cảm xúc của mình của bạn như: việc ai hâm mộ ai đó hoặc ai đó hâm mộ mình hoặc biết bí mật tương tự của người khác. Những cảm xúc đó cần được trân trọng và có thể giữ kín.

+ Hình 10: Bí mật về nguy cơ bị sàm sỡ, đụng chạm thân thể như người thanh niên có ý định lại gần khi không được sự cho phép, có ý định động chạm vào bạn nữ, tỏ ý coi thường sự phản đối của bạn nữ là tình huống không an toàn, có nguy cơ bị xâm hại thân thể. Tình huống này không được giữ kín cần phải được chia sẻ với người lớn tin cậy.

+ Hình 11 và 12: Yêu cầu trẻ em tuổi vị thành niên (giữ bí mật, không nói cho người khác) là những yêu cầu không đúng đắn. Một người bạn hay kể cả người lớn tuổi lôi kéo bạn nhỏ tham gia một hoạt động mà đưa ra yêu

tin:

+ Trẻ em có quyền giữ bí mật cá nhân nhưng bí mật đó phải vì lợi ích tốt nhất của trẻ.

+Cha mẹ hoặc người giám hộ cần được cung cấp thông tin trong việc ra quyết định liên quan đến trẻ để bảo vệ trẻ.

Vì vậy, việc dụ dỗ, khuyến khích trẻ vị thành niên tham gia bất kỳ hoạt động nào mà không có sự thông báo và đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ là vi phạm pháp luật. Khi gặp những tình huống có nguy cơ bị xâm hại ai là người các em tin tưởng để chia sẻ lo lắng và bảo vệan toàn cho các em thì chúng ta chuyển sang tìm hiểu phần tiếp theo.

Hoạt động khám phá 2. *Xác định người tin cậy để được giúp đỡ khi cần thiết.*

- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm theo nội dung: Những thành viên nào trong gia đình, ở trường học là người luôn sẵn sàng giúp đỡ bảo vệ an toàn của em, trong đó ai là người mà em có thể chia sẻ bí mật của mình?

Địa điểm	Người giúp đỡ bảo vệ		
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
Gia đình	….	…..	….
Trường	…	…	…

- Trong số những thành viên đã nêu của nhóm mình, ai là người mà em có thể chia sẻ những bí mật của mình?

- GV khen ngợi kết quả làm việc của hs đã tìm ra được những người đáng tin cậy của các em và những người đó sẽ luôn hành động vì

cầu không cho bố mẹ biết là việc không bình thường. Vì vậy bạn không được giữ kín mà cần chia sẻ với người lớn tin cậy. Bạn nhỏ chưa đủ tuổi tự quyết định vấn đề liên quan bản thân cần có sự đồng ý của bố mẹ…

- HS hoạt động nhóm ghi nội dung vào thẻ gắn bảng có nội dung bên.

- Đại diện nhóm trình bày

Địa điểm	Người giúp đỡ bảo vệ		
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
Gia đình	Mẹ, bố, anh chị em ruột	Ôngbà ngoại,nội . cô,dì , chú bác ruột của bố mẹ..	Cơ quan bảo vệ trẻ em. Sđt 111
Trường	Thầy cô chủ nhiệm. Tổng	Thầy cô trong trường. các bạn	Bác bảo vệ, các

lợi ích tốt nhất của các em.	<table><tr><td></td><td>phụ trách</td><td>trong lớp.</td><td>bạn lớp khác</td></tr></table> - Học sinh nêu ý kiến cá nhân về người mình tin cậy để chia sẻ bí mật trong số những người đã liệt kê.

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức tìm kiếm sự giúp đỡ khi cảm thấy không an toàn.

+ Rèn luyện kĩ năng xử lý tình huống tìm kiếm sự giúp đỡ.

- Cách tiến hành:

- Yêu cầu học sinh nêu những người có thể chia sẻ ở các tình huống từ 9 đến 12. - Ghi các ý kiến của học sinh. - Yc hs quan sát hình 10 Nếu em là bạn gái trong tình huống trên : + Khi em chia sẻ với mẹ về cảm nhận thấy không an toàn, thậm chí có thể bị xâm hại nhưng mẹ bỏ qua vì cho rằng em đang tưởng tượng. Em sẽ ứng xử như thế nào? hoặc em sẽ tiếp tục chia sẻ với ai?Vì sao? - *Khi tìm kiếm sự giúp đỡ, em có thể chia sẻ với người thứ nhất nếu họ vì lý do nào đó*	- Hs trả lời cá nhân theo từng hình Hs liệt kê một số người như: + Hình 9: Bố, mẹ, anh chị ruột, bạn .. + Hình 10: Bố, mẹ, ông bà nội, ông bà ngoại, cơ quan bảo vệ trẻ em.. Hình 11: Bố, mẹ, ông, bà…. - Hs trả lời: + Em kể lại với mẹ lần nữa , nói về sự lo lắng của mình. Mẹ sẽ hiểu và giúp em. +Em sẽ kể với bố….

chưa giúp em giải quyết vấn đề của mình. Em cần chia sẻ với người tin cậy thứ 2, người tin cậy thứ 3 cho đến khi vấn đề của em được giải quyết. Em cảm thấy hoàn toàn an toàn bởi vì xung quanh em có nhiều người luôn sẵn sàng giúp đỡ bảo vệ sự an toàn của em.	

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn lập được danh sách người đáng tin cậy đối với mình để chia sẻ những bí mật, tìm kiếm sự giúp đỡ khi thấy không an toàn.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, lập bản danh sách người đáng tin cậy hoặc vẽ bàn tay tin cậy và viết lên hình vẽ. - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh thực hành - HS chia sẻ và góp ý sản phẩm của bạn.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI 26: PHÒNG TRÁNH BỊ XÂM HẠI (Tiết 4)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1.Năng lực đặc thù:

Đưa ra được yêu cầu giúp đỡ khi bản thân hoặc bạn bè có nguy cơ bị xâm hại.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ nêu được các bước khi đưa ra yêu cầu cần giúp đỡ.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh đưa ra được cách ứng xử trong một số tình huống để đảm bảo quyền được an toàn , tránh bị xâm hại.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học để đảm bảo an toàn tránh bị xâm hại cho bản thân và những người xung quanh.

-Phẩm chất, trách nhiệm: Biết bảo vệ bản thân trước nguy cơ dễ bị xâm hại.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh**
1. Khởi động - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. +Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- Tổ chức cho học sinh chơi trò chơi: Bí mật và bật mí cách chơi theo đội, đội đầu tiên sẽ chọn một ô số .Giáo viên nêu thông tin liên quan đến tình huống trong sách giáo khoa từ hình 9 đến hình 12 chứa trong ô số học sinh cần viết lên bảng một trong 2 cụm từ bí mật hoặc bật mí phù hợp với tình huống. Câu trả lời đúng, hình ảnh tình huống hiện ra trả lời sai mất lượt và câu trả lời thuộc về khán giả. - Các em đã biết được trong những tình huống không an toàn, các em có thể chia sẻ với những người tin cậy vậy khi chúng ta gặp người cần chia sẻ thì cách chúng ta đưa ra yêu cầu giúp đỡ như thế nào là phù hợp? Các	- Hs chơi theo đội chọn ô số trả lời câu hỏi bằng cách viết lên bảng một trong 2 cụm từ (bí mật - bật mí) phù hợp với tình huống. - Đáp án: + Hình 9 : Bí mật + Hình 10,11,12: Bật mí -HS cả lớp đánh giá có thể đưa ra đáp án khi đội chơi trả lời sai. - Học sinh lắng nghe.

em sẽ tìm hiểu trong tiết học hôm nay.	
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: Nêu được các bước đưa ra yêu cầu giúp đỡ khi gặp tình huống không an toàn hoặc nguy cơ bị xâm hại. - Xác định được nguy cơ và đề xuất cách ứng phó. - Cách tiến hành:	
Hoạt động khám phá : Các bước đưa ra yêu cầu giúp đỡ khi gặp tình huống không an toàn hoặc nguy cơ bị xâm hại. - GV Yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm, quan sát kỹ diễn biến câu chuyện ở các hình số 13 và trả lời câu hỏi: +Bạn gái đang gặp phải tình huống gì? Tình huống đó có thể dẫn đến nguy cơ gì? + Bạn gái đã làm như thế nào để giữ an toàn cho bản thân? - Giáo viên nhận xét và bổ sung chốt đưa ra 4 bước chính khi yêu cầu giúp đỡ: ***1.*** *chia sẻ lo lắng với người tin cậy.* ***2.*** *Kể lại tình huống và trả lời câu hỏi để cung cấp thêm thông tin, làm rõ tình huống.* ***3.*** *Lắng nghe và trao đổi với người tin cậy về những việc cần làm để giữ an toàn cho bản*	- Hs thảo luận theo nhóm - Đại diện nhóm trình bày: + Bạn gái đang lo lắng vì có một anh muốn làm quen nhưng lại không cho nói với người khác. Điều này cần thận trọng vì… +Bạn gái có thể bị lạm dụng(xâm hại tinh thần thể xác) hoặc bị bắt cóc, nguy hại đến tính mạng. + Để giữ an toàn cho bản thân, bạn gái đã gặp cô giáo nhờ câu giúp đở và thực hiện chia sẻ. Lo lắng với cô kể lại tình huống trả lời câu hỏi của cô lắng nghe và trao đổi với cô về những việc cần làm để giữ an toàn cho bản thân, hết lo lắng và cảm ơn cô.

thân. ***4.*** *kết thúc cuộc nói chuyện khi bản thân không còn lo lắng bất cứ điều gì.* - Bạn gái có thể nhờ sự giúp đỡ ở của những người nào khác nữa?	- Học sinh có thể nêu một số người đáng tin cậy: Như là bố mẹ, anh chị em ruột hoặc người thân thiết trong gia đình, cô tổng phụ trách , thầy cô hiệu trưởng….
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + Xác định được nguy cơ và đề xuất cách ứng phó trước những tình huống có thể dẫn đến bị xâm hại. + Rèn kỹ năng tìm kiếm sự giúp đỡ. - Cách tiến hành:	
- Yêu cầu hs làm việc nhóm quan sát kỹ diễn biến câu chuyện ở các 14,15 và thảo các câu hỏi: + Cho biết các bạn có thể gặp phải nguy cơ nào? Nếu em là bạn trong tình huống đó em sẽ làm gì?	- Hs hoạt động nhóm - Đại diện nhóm trình bày + Hình 14: Khi theo người lạ vào nhà mà chưa thông báo với người đáng tin cậy thì có thể gặp nguy cơ bị bắt cóc. Bị xâm hại về tinh thần và thân thể… Trong tình huống đó em sẽ không đi cùng hoặc xin phép bố mẹ rồi mới

- Nhận xét, tuyên dương, bổ sung nếu cần. - GV yêu cầu: +Mỗi học sinh lựa chọn một tình huống và tạo thành nhóm cùng tình huống +Mỗi nhóm thảo luận và đóng vai đưa ra yêu cầu giúp đỡ. - GV tổ chức cho một số nhóm đóng vai các nhóm khác nhận xét bổ sung thể hiện cách ứng phó khác - GV nhận xét bổ sung nếu cần. Hướng dẫn học sinh vận dụng những kỹ năng đã học để đưa ra yêu cầu giúp đỡ khi cần thiết.	đi… + Hình 15: Bạn nam khi nhận quà từ người lạ nhưng người lạ lại bắt ôm chúa ấy, bạn có thể bị xâm phạm về mặt tinh thần và tình dục…Em sẽ từ chối yêu cầu ôm chú, gửi lại quà … Bạn gái được cho váy đẹp nhưng lại yêu cầu giữ bí mật . Rất có thể đấy chỉ là món quà để dụ dỗ bạn nhỏ để dẫn đến xâm phạm về tinh thần và thân thể. Em sẽ chia sẻ câu chuyện với mẹ mẹ sẽ giúp em hết lo lắng… - HS hoạt động nhóm - Các nhóm đóng vai trước lớp - Nhận xét, bổ sung cho nhóm bạn
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn nêu được các bước tìm kiếm sự giúp đỡ khi có nguy cơ bị xâm hại. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS chia sẻ một số tình huống có thể bị xâm hại . Nêu các bước tìm sự giúp đỡ khi có nguy cơ bị xâm hại.	- Học sinh tham gia chia sẻ các bước tìm sự giúp đỡ khi có nguy cơ bị xâm hại. 1. chia sẻ lo lắng với người tin cậy. 2. Kể lại tình huống và trả lời câu hỏi để cung cấp thêm thông tin, làm rõ tình huống.

- GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	3. Lắng nghe và trao đổi với người tin cậy về những việc cần làm để giữ an toàn cho bản thân. 4. kết thúc cuộc nói chuyện khi bản thân không còn lo lắng bất cứ điều gì. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 29: BÀI 26: PHÒNG TRÁNH BỊ XÂM HẠI (Tiết 4)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1.Năng lực đặc thù:

Đưa ra được yêu cầu giúp đỡ khi bản thân hoặc bạn bè có nguy cơ bị xâm hại.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ nêu được các bước khi đưa ra yêu cầu cần giúp đỡ.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh đưa ra được cách ứng xử trong một số tình huống để đảm bảo quyền được an toàn , tránh bị xâm hại.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học để đảm bảo an toàn tránh bị xâm hại cho bản thân và những người xung quanh.

-Phẩm chất, trách nhiệm: Biết bảo vệ bản thân trước nguy cơ dễ bị xâm hại.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. +Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- Tổ chức cho học sinh chơi trò chơi: Bí mật và bật mí cách chơi theo đội, đội đầu tiên sẽ chọn một ô số .Giáo viên nêu thông tin liên quan đến tình huống trong sách giáo khoa từ hình 9 đến hình 12 chứa trong ô số học sinh cần viết lên bảng một trong 2 cụm từ bí mật hoặc bật mí phù hợp với tình huống. Câu trả lời đúng, hình ảnh tình huống hiện ra trả lời sai mất lượt và câu trả lời thuộc về khán giả. - Các em đã biết được trong những tình huống không an toàn, các em có thể chia sẻ với những người tin cậy vậy khi chúng ta gặp người cần chia sẻ thì cách chúng ta đưa ra yêu cầu giúp đỡ như thế nào là phù hợp? Các em sẽ tìm hiểu trong tiết học hôm nay.	- Hs chơi theo đội chọn ô số trả lời câu hỏi bằng cách viết lên bảng một trong 2 cụm từ (bí mật - bật mí) phù hợp với tình huống. - Đáp án: + Hình 9 : Bí mật + Hình 10,11,12: Bật mí -HS cả lớp đánh giá có thể đưa ra đáp án khi đội chơi trả lời sai. - Học sinh lắng nghe.
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: Nêu được các bước đưa ra yêu cầu giúp đỡ khi gặp tình huống không an toàn hoặc nguy cơ bị xâm hại. - Xác định được nguy cơ và đề xuất cách ứng phó. - Cách tiến hành:	
Hoạt động khám phá : Các bước đưa ra yêu cầu giúp đỡ khi gặp tình huống không an toàn hoặc nguy cơ bị xâm hại. - GV Yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm, quan sát kỹ diễn biến câu chuyện ở các hình	

số 13 và trả lời câu hỏi: +Bạn gái đang gặp phải tình huống gì? Tình huống đó có thể dẫn đến nguy cơ gì?	- Hs thảo luận theo nhóm - Đại diện nhóm trình bày: + Bạn gái đang lo lắng vì có một anh muốn làm quen nhưng lại không cho nói với người khác. Điều này cần thận trọng vì…
+ Bạn gái đã làm như thế nào để giữ an toàn cho bản thân? - Giáo viên nhận xét và bổ sung chốt đưa ra 4 bước chính khi yêu cầu giúp đỡ: ***1.*** *chia sẻ lo lắng với người tin cậy.* ***2.*** *Kể lại tình huống và trả lời câu hỏi để cung cấp thêm thông tin, làm rõ tình huống.* ***3.*** *Lắng nghe và trao đổi với người tin cậy về những việc cần làm để giữ an toàn cho bản thân.* ***4.*** *kết thúc cuộc nói chuyện khi bản thân không còn lo lắng bất cứ điều gì.* - Bạn gái có thể nhờ sự giúp đỡ ở của những người nào khác nữa?	+Bạn gái có thể bị lạm dụng(xâm hại tinh thần thể xác) hoặc bị bắt cóc, nguy hại đến tính mạng. + Để giữ an toàn cho bản thân, bạn gái đã gặp cô giáo nhờ câu giúp đở và thực hiện chia sẻ. Lo lắng với cô kể lại tình huống trả lời câu hỏi của cô lắng nghe và trao đổi với cô về những việc cần làm để giữ an toàn cho bản thân, hết lo lắng và cảm ơn cô. - Học sinh có thể nêu một số người đáng tin cậy: Như là bố mẹ, anh chị em ruột hoặc người thân thiết trong gia đình, cô tổng phụ trách , thầy cô hiệu trưởng….

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Xác định được nguy cơ và đề xuất cách ứng phó trước những tình huống có thể dẫn đến bị xâm hại.

+ Rèn kỹ năng tìm kiếm sự giúp đỡ.

- Cách tiến hành:

- Yêu cầu hs làm việc nhóm quan sát kỹ diễn biến câu chuyện ở các 14,15 và thảo các câu hỏi: 1. Quan sát các tình huống ở hình 14, 15 và thảo luận: – Các bạn có thể gặp phải nguy cơ nào? – Nếu em là bạn trong tình huống đó, em sẽ làm gì? Hình 14 Hình 15 + Cho biết các bạn có thể gặp phải nguy cơ nào? Nếu em là bạn trong tình huống đó em sẽ làm gì? - Nhận xét, tuyên dương, bổ sung nếu cần.	- Hs hoạt động nhóm - Đại diện nhóm trình bày + Hình 14: Khi theo người lạ vào nhà mà chưa thông báo với người đáng tin cậy thì có thể gặp nguy cơ bị bắt cóc. Bị xâm hại về tinh thần và thân thể… Trong tình huống đó em sẽ không đi cùng hoặc xin phép bố mẹ rồi mới đi… + Hình 15: Bạn nam khi nhận quà từ người lạ nhưng người lạ lại bắt ôm chúa ấy, bạn có thể bị xâm phạm về mặt tinh thần và tình dục…Em sẽ từ chối yêu cầu ôm chú, gửi lại quà … Bạn gái được cho váy đẹp nhưng lại yêu cầu giữ bí mật . Rất có thể đấy chỉ là món quà để dụ dỗ bạn nhỏ để dẫn đến xâm phạm về tinh thần và thân

- GV yêu cầu: +Mỗi học sinh lựa chọn một tình huống và tạo thành nhóm cùng tình huống +Mỗi nhóm thảo luận và đóng vai đưa ra yêu cầu giúp đỡ. - GV tổ chức cho một số nhóm đóng vai các nhóm khác nhận xét bổ sung thể hiện cách ứng phó khác - GV nhận xét bổ sung nếu cần. Hướng dẫn học sinh vận dụng những kỹ năng đã học để đưa ra yêu cầu giúp đỡ khi cần thiết.	thể. Em sẽ chia sẻ câu chuyện với mẹ mẹ sẽ giúp em hết lo lắng… - HS hoạt động nhóm - Các nhóm đóng vai trước lớp - Nhận xét, bổ sung cho nhóm bạn
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn nêu được các bước tìm kiếm sự giúp đỡ khi có nguy cơ bị xâm hại. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS chia sẻ một số tình huống có thể bị xâm hại . Nêu các bước tìm sự giúp đỡ khi có nguy cơ bị xâm hại. - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh tham gia chia sẻ các bước tìm sự giúp đỡ khi có nguy cơ bị xâm hại. 1. chia sẻ lo lắng với người tin cậy. 2. Kể lại tình huống và trả lời câu hỏi để cung cấp thêm thông tin, làm rõ tình huống. 3. Lắng nghe và trao đổi với người tin cậy về những việc cần làm để giữ an toàn cho bản thân. 4. kết thúc cuộc nói chuyện khi bản thân không còn lo lắng bất cứ điều gì. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 30:

Bài 27 : ÔN TẬP CHỦ ĐỀ CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Tóm tắt được những nội dung chính đã học dưới dạng sơ đồ.
- Vận dụng được kiến thức đã học đưa ra cách ứng xử trong tình huống

2. Năng lực chung.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nhận xét việc thực hiện được một số việc làm để phòng bệnh liên quan đến dinh dưỡng, sử dụng thực phẩm an toàn.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học về vận dụng kiến thức đã học và đưa ra cách xử lý tình huống.
- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát video https://youtu.be/1EowSUFPoNo?si=HRs6D0r8OKisoIZT + GV cho HS đặt câu hỏi về video vừa xem	- Cả lớp quan sát tranh.

? Video các bạn vừa xem nói điều gì? - GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới: Ở chủ đề Con người và sức khỏe các con đã được học những kiến thức	- HS trả lời câu hỏi. - HS lắng nghe.

2. Hoạt động khám phá:

- Mục tiêu:

+ Tóm tắt được những nội dung chính đã học dưới dạng sơ đồ.

- Cách tiến hành:

Hoạt động 1: Chia sẻ với bạn một số nội dung theo gợi ý trong sơ đồ hình 1 - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm 4 và chia sẻ nội dung của bài theo sơ đồ: - GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. *Hình 1*	- HS thảo luận và chia sẻ nội dung của bài theo sơ đồ. - Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. + Sự hình thành cơ thể người: Ý nghĩa sự sinh sản; Cơ thể người được hình thành từ ….. + Các giai đoạn phát triển chính của con người: tuổi ấu thơ (từ lúc mới sinh đến 9 tuổi), tuổi vị thành niên (từ 10 đến 19 tuổi), tuổi trưởng thành (từ 20 đến 60 tuổi) và tuổi già (trên 60 tuổi). + Nam và nữ: Đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội; Thể hiện được thái độ và thực hiện tôn trọng các bạn cùng giới và khác giới. + Chăm sóc sức khỏe tuổi dậy thì" Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần; Sự cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể, đặc biệt là ở tuổi dậy thì. + Phòng tránh bị xâm hại: Cảm giác an toàn và quyền được an toàn; Những nguy cơ dẫn đến bị xâm hại tình dục và cách phòng tránh, ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại.

- Các nhóm nhận xét chia sẻ - GV nhận xét, tuyên dương. **Hoạt động 2: Lựa chọn thông tin trong 6 ô cho phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển của con người ở hình 2** - GV cho HS quan sát tranh và nêu nội dung tranh Hình 2 - Gv cho HS chơi trò chơi " Điền thông tin" - GV hướng dẫn và nêu cách chơi: Quản trò lên nêu bức tranh và mời 1 bạn nêu thông tin đúng với tranh, thời gian suy nghĩ là 10 giây. Nếu bạn trả lời sai nhường quyền hco bạn khác. Bạn trả lời đúng sẽ có phần thưởng. - GV cho HS chơi - GV chốt đáp án đúng, nhận xét nội dung	- Nhận xét và chia sẻ nhóm bạn. - HS lắng nghe - HS quan sát và nêu nội dung tranh - HS chơi trò chơi - HS lắng nghe cách chơi. - HS cùng chơi *Đáp án:* *+ Hình a: thông tin d* *+ Hình b: thông tin b, g.* *+ Hình c: thông tin a, c.* *+ Hình d: thông tin e.* - HS lắng nghe
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + Vận dụng được kiến thức đã học đưa ra cách ứng xử trong tình huống. - Cách tiến hành:	
Hoạt động xử lý tình huống: Em sẽ làm	

gì nếu gặp tình huống như ở hình 3, 4 - GV cho HS quan sát tranh và nêu nội dung tranh ? Bức tranh vẽ nội dung gì? ? Hãy nêu các kênh chữ có trong bức tranh? - GV cho HS thảo luận nhóm 4 và đóng vai xử lý tình huống theo tranh. Hình 3 Hình 4 - GV mời đại diện các nhóm lên đóng vai xử lý tính huống. - GV nhận xét, tuyên dương.	- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi - HS thảo luận và đóng vai xử lý tính huống. - Các nhóm lên đóng vai xử lý tình huống theo yêu cầu. - Tình huống ở hình 3: + Khuyên bạn gái không nên tỏ thái độ, dùng lời nói để bình luận vẻ bên ngoài của bạn. Mỗi người có những đặc điểm cơ thể riêng cần được tôn trọng, sử dụng lời nói miệt thị (xúc phạm), có thể khiến bạn bị tổn thương tinh thần. + Nhẹ nhàng góp ý để bạn vệ sinh cơ thể, giữ quần áo sạch sẽ, để phòng ngừa nhiễm khuẩn hoặc mắc bệnh ngoài da. - Tình huống ở hình 4: + Báo hiệu cho bạn trai cảnh giác với người lạ. + Nói với người thanh niên là bạn trai đang có người chờ đón. + Gọi, nhắc nhở bạn trai không nên đi một mình hoặc chờ người lớn tới đón. + Chạy theo để đi cùng bạn trai. - Đại diện các nhóm trình bày kết quả và nhận xét lẫn nhau. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.
4. Vận dụng trải nghiệm.	

- Mục tiêu:
+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.
+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn
+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.
- Cách tiến hành:

- GV mời HS chia sẻ nội dung về phiếu sau bằng lời nói Viết tiếp vào cột dưới những đặc điểm phù hợp với đặc điểm đã cho.	- Học sinh tham gia chia sẻ phiếu
- GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

Tóc đen, mắt nâu, má lúm đồng tiền	Tóc ngắn, mặc quần bò, đi giày thể thao

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....
.....
.....
.....

CHỦ ĐỀ 6: SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG
BÀI 28: CHỨC NĂNG CỦA MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SINH VẬT (T1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

Năng lực khoa học tự nhiên:Trình bày được các chức năng cơ bản của môi trường đối với sinh vật nói chung và con người nói riêng:

- Cung cấp chỗ ở thức ăn và những nhu cầu sống thiết yếu khác.
- Nơi chứa đựng các chất thải do con người và sinh hoạt tạo ra trong quá trình sống.
- Bảo vệ con người và sinh vật khỏi những tác động từ bên ngoài.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực tìm hiểu các vai trò của môi trường đối với sinh vật trong đời sống hàng ngày.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nêu được các biện pháp giảm thiểu rác thải ra môi trường lập được kế hoạch giảm rác thải ở nhà và ở trường.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Nhận biết và trao đổi với bạn và mọi người về vai trò của môi trường đối với sinh vật. Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học về môi trường sống đối với sinh vật vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ môi trường xung quanh và hạn chế rác thải, sống tiết kiệm…

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

<table>
<tr><th>Hoạt động của giáo viên</th><th>Hoạt động của học sinh</th></tr>
<tr><td colspan="2">1. Khởi động:
- Mục tiêu:
+ Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.
+ Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung.
- Cách tiến hành:</td></tr>
<tr><td>GV tổ chức cho HS tham gia chơi trò chơi Tôi cần,tôi cần.
Cách chơi: GV làm quản trò nói tôi cần, tôi cần và nêu câu hỏi gợi ý để HS trả lời
? Thứ gì để thở?
? Thứ gì chống lại cơn khát?
? Để chống lại cơn đói?
? Để nhìn thấy xung quanh?
GV nhận xét, khen ngợi và dẫn dắt vào bài mới: Để sống và phát triển được không chỉ con người mà tất cả các loài sinh vật trên trái đất đều phải lấy nhiều yếu tố từ môi trường xung quanh. Vậy</td><td>- Cả lớp quan sát tranh.
-Lớp theo dõi và tham gia trả lời cá nhân
- HS lần lượt trả lời các đáp án,
- Không khí
- Nước
- Thức ăn
- Ánh sáng
- HS lắng nghe.</td></tr>
</table>

môi trường là gì? Nó gồm những yếu tố nào Hôm nay, lớp chúng mình sẽ cùng nhau đến với bài học "Chức năng của môi trường đối với sinh vật".	

2. Hoạt động khám phá:

- Mục tiêu:

+ Học sinh trình bày được các thành tố của môi trường cung cấp cho sinh vật.

+ Trình bày được các chức năng của môi trường đối với đời sống của sinh vật: cung cấp thức ăn, nơi ở, các nhu cầu sống thiết yếu.

+ HS tìm được VD về môi trường cung cấp thức ăn , chỗ ở và các nhu cầu sống thiết yếu khác cho con người và sinh vật

- Cách tiến hành:

***Hoạt động khám phá 1.** - GV gọi HS đọc khung thông tin trang 100 và trả lời câu hỏi ? Môi trường bao gồm những gì? ? Em có thể gặp các yếu tố đó ở đâu? ? Sinh vật cần các yếu tố của môi trường để làm gì? -Gv gọi HS nhận xét -GV nhận xét, tuyên dương kết luận : Môi trường tự nhiên bao gồm các yếu tố như ánh sáng, không khí, nhiệt độ, đất, nước, động vật, thực vật,….. ***Hoạt động khám phá 2.** **- GV yêu cầu HS quan sát hình 1 trong SGK trả lời các câu hỏi**	- 1HS đọc to, CL đọc thầm - HS trả lời - Môi trường tự nhiên bao gồm ánh sáng, không khí, nhiệt độ, đất, nước, động vật, thực vật,.... - Các yếu tố này có khắp nơi xung quanh chúng ta. - Sinh vật cần các yếu tố của môi trường để sinh sống và phát triển. -Hs nhận xét -HS lắng nghe, ghi vào vở -HS quan sát hình và trả lời . -HS trả lời - Các yếu tố môi trường có trong hình: Mặt Trời, mây, đầu bò, vịt, cây lúa,….

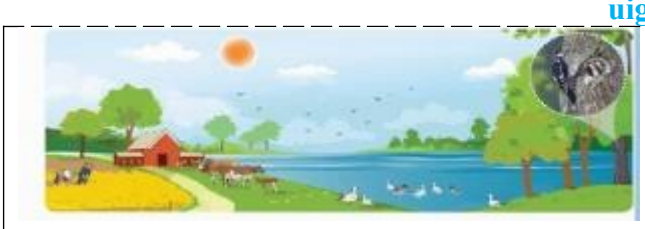 ? Trong hình vẽ những gì? ? Hãy nêu tên các yếu tố của môi trường có trong hình và chức năng của yếu tố đó với sinh vật, con người? -Gv tổ chức cho HS chia sẻ ý kiến hỏi đáp đố nhau ? Mây cung cấp gì cho sinh vật trên Trái Đất? ? Cây gỗ đem lại gì cho một số loài chim? ? Hồ nước cho đàn vị những gì? Cho cây những gì? ? Con người thu hoạch được gì từ cây lúa? ? Con người sử dụng những gì từ đàn bò? -GV nhận xét, tuyên dương ? Trong hình 1 các yếu tố rất cần thiết cho con người nhưng không nhìn thấy được? -GV nhận xét, kết luận: Môi trường cung cấp rất nhiều yếu tố giúp cho các loài sinh vật và phát triển. ***Hoạt động khám phá 3.** **-GV cho HS thảo luận nhóm 4 và quan sát từ hình 2 đến hình 5 và sử dụng kĩ thuật Khăn trải bàn**	-HS trả lời: Mây che nắng hoặc mang mưa - Cây gỗ giúp chim chóc làm tổ -Hồ nước cho vịt thức ăn, nước uống -Cây lúa cho con người hạt gạo để ăn, rơm rạ để đun bếp, làm chổi,... - Người lấy sữa, thịt để ăn uống, da bò làm áo da, túi xách, giày dép,... - Không khí rất cần cho sự sống của con người và các loài sinh vật để hô hấp. -HS lắng nghe -Các nhóm nhận nhiệm vụ và thảo luận

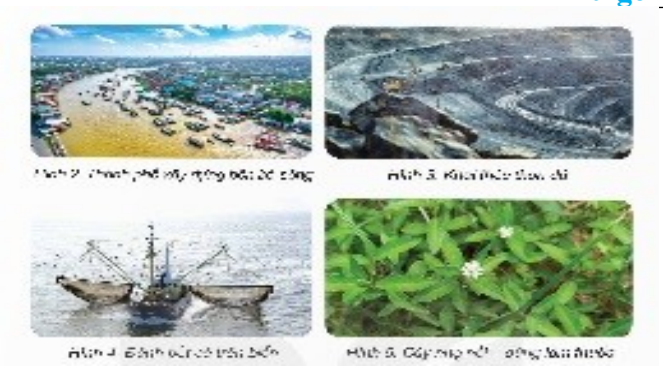 ? Kể tên những yếu tố của môi trường trong mỗi hình? ? Môi trường cung cấp nhưng gì cho động vật, thực vật, con người sinh sống?	-Các nhóm thảo luận và viết kết quả vào mỗi góc của khăn trải bàn -Đại diện 1 -2 nhóm trình bày + Hình 2: Môi trường cung cấp đất đai cho con người xây dựng nhà cửa để ở , đường xá để đi lại,... + Hình 3: Môi trường đất cung cấp tài nguyên than đá cho con người làm chất đốt,... + Hình 4: Môi trường nước cung cấp các loài thủy hải sản làm thức ăn cho con người,.... + Hình 5: Môi trường thực vật cung cấp các loại cây làm thuốc cho các loài động vật và con người + Mặt bàn: Môi trường cung cấp thức ăn và tất cả những yếu tố cần cho con người và các loài vật sinh sống,.. -Nhóm khác nhận xét, bổ sung -HS trả lời
-GV nhận xét, tuyên dương -Gv đưa ra một số câu hỏi mở rộng ? Đối với những loài sinh vật sống trên cạn , mặt đất cung cấp những gì cho chúng hoạt động sống? ? Ngoài than đá con người còn khai thác loại khoáng sản nào nữa? ?Kể tên những loài thực vật , động vật con người sử dụng làm thuốc mà em biết? -GV nhận xét, tuyên dương khen ngợi -GV kết luận: Môi trường cung cấp thức ăn, nơi ở, các nhu cầu sống thiết yếu cho con người và các sinh vật khác sinh sống và phát	-HS lắng nghe, ghi vở

triển.	
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + HS vận dụng những hiểu biết về các chức năng của môi trường đối với đời sống của sinh vật. + Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển môi trường đối với đờisống của sinh vật, năng lực thẩm mỹ. - Cách tiến hành:	
Hoạt động trò chơi: "Đố bạn" - GV tổ chức trò chơi "Đố bạn". - Luật chơi: + Hs chơi theo nhóm bàn tìm về một môi trường cung cấp thức ăn , chỗ ở và các nhu cầu thiết yếu khác cho sinh vật , con người. + HS1 : nghĩ tên một loài sinh vật +HS 2: nêu những yếu tố mà môi trường cung cấp cho sinh vật đó. + Trong 3 phút, HS nào kể được nhiều và đúng sẽ được tuyên dương, chiến thắng. - GV tổng kết trò chơi. - GV nhận xét chung tuyên dương cả lớp. -GV gọi HS đọc mục " Em có biết" GV giới thiệu: Tầng ozone là tầng ngoài cùng của lớp không khí bao quanh Trái Đất của chúng ta. ? Qua thông tin trên, em thấy tầng ozone có khả năng gì? ? Nếu tầng ozone bị thủng thì điều gì sẽ xảy ra? ? Vậy ngoài việc cung cấp các yếu tố cho sinh học và con người sinh sống, môi trường còn có vai trò gì đối với chúng ta? -GV nhận xét	- HS lắng nghe luật chơi. - HS tham gia chơi. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. -HS đọc -HS trả lời -HS nhận xét, bổ sung
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu:	

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS chia sẻ liên hệ với nơi em đang ở: Môi trường cung cấp cho em những gì? - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh tham gia chia sẻ về môi trường cung cấp cho em những gì ở nơi em ở. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

BÀI 28: CHỨC NĂNG CỦA MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SINH VẬT (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

Năng lực khoa học tự nhiên:Trình bày được các chức năng cơ bản của môi trường đối với sinh vật nói chung và con người nói riêng:

- Cung cấp chỗ ở thức ăn và những nhu cầu sống thiết yếu khác.
- Nơi chứa đựng các chất thải do con người và sinh hoạt tạo ra trong quá trình sống.
- Bảo vệ con người và sinh vật khỏi những tác động từ bên ngoài.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực tìm hiểu các vai trò của môi trường đối với sinh vật trong đời sống hàng ngày.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nêu được các biện pháp giảm thiểu rác thải ra môi trường lập được kế hoạch giảm rác thải ở nhà và ở trường.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Nhận biết và trao đổi với bạn và mọi người về vai trò của môi trường đối với sinh vật. Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học về môi trường sống đối với sinh vật vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ môi trường xung quanh và hạn chế rác thải, sống tiết kiệm…

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
-GV cho HS chơi trò chơi: “ Giúp chim xây tổ” - Cách chơi: GV đưa ra các câu hỏi, mỗi câu trả	- HS lắng nghe cách chơi

lời đúng sẽ giúp cho chú chim có thêm vật liệu để hoàn thiện tổ của mình. ? Kể tên các yếu tố của môi trường tự nhiên? ? Nêu ví dụ cho thấy môi trường cung cấp thức ăn, chỗ ở cho con người và sinh vật? ? Tầng khí quyển bảo vệ con người khỏi tia cực tím có tên là gì? -GV nhận xét, tuyên dương, khen ngợi. -Gv giới thiệu bài : ? Vì sao những chú chim cần xây tổ? - GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới: Một trong những nhu cầu quan trọng của tất cả các loài sinh vật cũng như con người đó cần được bảo vệ và tiết học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về vai trò bảo vệ sự vật của một trường.	- HS chơi -Môi trường tự nhiên gồm có ….. -Congười lấy từ môi trường gạch đá, cát sỏi, gỗ,… để làm nhà. Chim làm tổ trên cây …. -Tầng ozone -Vì những chú chim cần xây tổ để làm nơi ăn , ngủ, đẻ trứng,nuôi con,... -HS lắng nghe
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: + Trình bày được vai trò bảo vệ sinh vật, con người của môi trường. + Nêu được vai trò của rừng đối với các loài động vật, con người. - Cách tiến hành:	
-GV yêu cầu HS quan sát từ hình 6 đến hình 11 Hình 6. Gấu Bắc Cực đào hang tránh rét Hình 7. Ngôi nhà bảo vệ con người trình điều kiện môi trường không thuận lợi Hình 8. Rừng cây bảo vệ nhiều loài động vật và hạn chế sạt lở đất Hình 9. Rừng ngập mặn chắn sóng, bảo vệ bờ biển Hình 10. Đàn sư tử tránh nắng dưới bóng cây Hình 11. Tầng ozone ngăn tia sáng có hại -GV chia lớp thành 6 nhóm thảo luận và sử dụng kĩ thuật mảnh ghép -GV giao nhiệm vụ cho các nhóm	-HS quan sát -HS lắng nghe nhiệm vụ . + Vòng 1: 6 nhóm chuyên gia, mỗi

Vòng 1: Nhóm chuyên gia: + Bước 1: Mỗi nhóm quan sát1 hình vẽ từ hình 6 đến hình11) + Bước 2: Cho biết môi trường đã bảo vệ sinh vật, con người tránh khỏi các tác động từ bên ngoài như thế nào? Vòng 2: các chuyên gia về chia sẻ trong nhóm Mảnh ghép. -GV đưa sơ đồ di chuyển hết thời gian của vòng 1. -Gv đi quan sát, giúp đỡ các nhóm có thể đưa ra câu hỏi gợi ý cho từng nhóm chuyên gia: +Nếu không có hang gấu Bắc Cực sẽ ra sao khi muà đông ở đó lạnh đến nỗi mọi thứ đều đóng băng? +Con người có thể gặp phải những nguy hiểm nếu không có một ngôi nhà để ở? + Rừng cây đã bảo vệ cho các loài động vật như thế nào? +Thời tiết ở châu Phi như thế nào?	nhóm quan sát 1 tranh rồi đưa ra kết luận: Hình 6: Cái hang giúp gấu Bắc Cực tránh được giá rét suốt mùa đông. Hình 7: Ngôi nhà bảo vệ con người khỏi nắng, mưa, gió bão tránh giá lạnh, thú dữ, sét đánh Hình 8: Rừng cây, bảo vệ nhiều loài động vật cung cấp thức ăn, nơi ở tránh nóng, rét cho động vật. Rừng cây giữ được ngầm, hạn chế sạt lở đất,… Hình 9: Rừng ngập mặn, chắn sóng, bảo vệ khu vực bờ biển, hạn chế sự xâm nhập của nước mặn là nơi sinh sống của nhiều loài chim, các loài sinh vật nước lợ,… Hình 10: Bóng cây che nắng cho đàn sư tử trước cái nóng dữ dội của châu Phi. Hình 11: tầng ozone ngăn cản tia cực tím rơi xuống Trái Đất làm hại con người và các sinh vật khác. -Vòng 2, các chuyên gia chia sẻ trong nhóm chung ghi kết quả vào bảng nhóm.
-GV mời đại diện một số nhơm báo cáo kết quả.	- Đại diện một nhóm báo cáo trước lớp
-GV nhận xét -GV đưa câu hỏi mở rộng: ? Vì sao rừng cây có thể giữ được nước mưa, giảm xói mòn đất? ? Kể thêm, những lợi ích của rừng đối với sinh vật và con người?	-Nước mưa bị cây rừng giữ lại, thấm xuống đất nên nước được giữ lại, giảm nước chảy. -HS kể - đại diện 2 đến 3 bạn trình bày -Nhận xét, bổ sung

? Em hãy nêu vai trò của rừng? -GV kết luận: Rừng có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự sống của loài động vật và con người: + Cung cấp thức ăn, nơi ở, cho nhiều loài động vật, thực vật. + Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn. +Giữ nước, cung cấp cho sinh vật. + Cung cấp tài nguyên khác cho con người gỗ, dược liệu, thức ăn ….	-HS lắng nghe , ghi vở

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Lấy được ví dụ thực tế về chức năng bảo vệ của môi trường đối với đời sống của sinh vật và con người.

+ Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển môi trường đối với đời sống của sinh vật, năng lực thẩm mỹ.

- Cách tiến hành:

- GV tổ chức cho HS hoạt động tích hợp STEM: - GV chia lớp thành 4 nhóm, chuẩn bị các vật liệu tái chế và sử dụng các vật liệu tái chế hoặc bút màu giấy màu để thực hiện làm hoặc vẽ tranh về nhà, tổ, hang… của con người và các loài sinh vật em thích. - GV cho Hs trưng bày sản phẩm -GV tổ chức cho HS chia sẻ về sản phẩm của nhóm mình -GV nhận xét, khen ngợi	-HS chia thành , làm Tổ 1: Làm(vẽ) nhà tránh lũ Tổ 2: Làm(vẽ) nhà tránh thú dữ Tổ 3: Làm(vẽ) tổ cho chim Tổ 4: Tổ 1: Làm(vẽ) hang thỏ -HS làm trưng bày -HS chia sẻ

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- GV yêu cầu HS sưu tầm tư liệu về những chất thải của sinh vật và con người , ô nhiễm môi trường - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- HS tìm - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

BÀI 28: CHỨC NĂNG CỦA MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SINH VẬT (T3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

Năng lực khoa học tự nhiên:Trình bày được các chức năng cơ bản của môi trường đối với sinh vật nói chung và con người nói riêng:

- Cung cấp chỗ ở thức ăn và những nhu cầu sống thiết yếu khác.
- Nơi chứa đựng các chất thải do con người và sinh hoạt tạo ra trong quá trình sống.
- Bảo vệ con người và sinh vật khỏi những tác động từ bên ngoài.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực tìm hiểu các vai trò của môi trường đối với sinh vật trong đời sống hàng ngày.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nêu được các biện pháp giảm thiểu rác thải ra môi trường lập được kế hoạch giảm rác thải ở nhà và ở trường.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Nhận biết và trao đổi với bạn và mọi người về vai trò của môi trường đối với sinh vật. Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học về môi trường sống đối với sinh vật vào trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ môi trường xung quanh và hạn chế rác thải, sống tiết kiệm…

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. + Nhớ lại vai trò bảo vệ sinh vật và con người của môi trường. - Cách tiến hành:	
-GV tổ chức trò chơi " Giải cứu rừng xanh" -Cách chơi: + GV đưa một bức tranh cháy rừng ở Ốt- xtrây-li-a/ Việt Nam chia làm 3 phần tương ứng với 3 câu hỏi, mỗi câu trả lời đúng thì một ô sẽ được thay bằng hình ảnh rừng cây xanh tốt. + Nếu tầm ozone bị thủng, điều gì sẽ xảy ra? + Nếu như rừng bị cháy, các loài thú rừng sẽ ra sao? + Vì sao một số vùng ven biển nước ta lại trồng rừng ngập mặn? GV nhận xét, khen ngợi và dẫn dắt vào bài mới: Để sống và phát triển được không chỉ con người mà tất cả các loài sinh vật trên trái đất đều phải lấy nhiều yếu tố từ môi trường xung quanh. Vậy môi trường là gì? Nó gồm những yếu tố nào Hôm nay, lớp chúng mình sẽ cùng nhau đến với bài học "Chức năng của môi trường đối với sinh vật tiết 3".	-HS lắng nghe cách chơi -HS thi đua trả lời -Tia cực tím sẽ gây hại cho con người và các loài sinh vật. -Các loài thú có thể bị mất đồ, mất hang, thiếu thức ăn bị chết cháy,… -Để chắn sóng biển và bảo vệ bờ biển.
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: +Biết môi trường là nơi tiếp nhận các chất thải của sinh vật, vi khuẩn, nấm,… trong môi trường, giúp phân hủy chất thải. +Tìm hiểu những chất thải từ ăn uống , hoạt động và sinh hoạt hằng ngày của con người	

ra môi trường; có ý thức giảm rác thải để bảo vệ môi trường.

- Cách tiến hành:

***Hoạt động khám phá 1.** - GV gọi HS đọc khung thông tin trang 102 và trả lời câu hỏi	- 1 HS đọc to, cả lớp đọc thầm
? Ngoài những chức năng của đã học từ tiết trước, môi trường còn có khả năng gì ? ? Những gì trong môi trường phân hủy chất thải của sinh vật? -Gv gọi HS nhận xét	- HS trả lời -Hs nhận xét
-GV nhận xét, tuyên dương ***Hoạt động khám phá 2.**	-HS lắng nghe, ghi vào vở
 12. Động vật thải phân ra môi trường Hình 13. Lá cây rụng trên mặt hồ 	-HS quan sát hình, thảo luận và trả lời -Đại diện 3 nhóm trình bày +Hình 12: Trâu thải ra phân và nước tiểu xuống đất + Hình 13: Cây rụng lá trên mặt hồ, xuống đất + Hình 14: Phân và xác chết của các sinh vật đang bị phân hủy trong đất + Hình 15 Bãi rác thải sinh hoạt của con người. + Hình 16: Khí thải từ các hoạt động sản xuất giao thông xả vào môi trường không khí. -HS nhận xét, bổ sung
-GV yêu cầu HS quan sát từ hình 12 đến hình 16, thảo luận nhóm 2 và trả lời các câu hỏi sau: ? Hãy kể thêm những loại chất thải sinh vật thải ra môi trường? ? Vì sao, phân của động vật sau khi thải ra môi trường sẽ dần mất đi theo thời gian? ? Vì sao sau khi rất nhiều năm nhưng mặt hồ chỉ có một ít lá cây rụng? -GV nhận xét ? Những hoạt động nào của con người có thể	-HS trả lời -Hoạt động tạo ra khí thải :đốt lò, đốt

tạo ra khí thải gây ô nhiễm môi trường?	rác thải, khai thác than, chạy xe máy, ôtô.
? Khí thải có thể gây ô nhiễm những môi trường nào (đất, nước, không khí)?	- Khí thải làm ô nhiễm môi trường không khí, sau đó là môi trường đất, môi trường nước.
? Vì sao ống khói của các nhà máy rất cao nhưng khí thải vẫn gây hại đối với sức khỏe của sinh vật, con người?	-Vì vẫn giảm khí thải vào môi trường không khí theo nước mưa, các chất thải độc hại tiếp tục ngấm vào đất, nước, gây hại đối với sức khỏe của sinh vật và con người.
? Chất thải đó được phân hủy nhờ đâu?	-Các chất thải được phân hủy nhờ vi khuẩn và nấm có trong môi trường .
? Sản phẩm của sự phân hủy đó là gì?	-Chất mùn, khoáng và khí các - bô - nic
? Sinh vật nào sử dụng được những sản phẩm đó?	-Thực vật sử dụng. -HS nhận xét -HS lắng nghe, ghi vở
-GV nhận xét, đưa ra kết luận: Môi trường có khả năng thu nhận,phân hủy chất thải của sinh vât. Vi khuẩn, nấm,… có trong môi trường giúp phân hủy chất thải thành các chất dinh dưỡng, khí các - bô - nic cung cấp cho thực vật sử dụng.	
***Hoạt động khám phá 3.** **-GV cho HS thảo luận nhóm 4 và sử dụng kĩ thuật 3 lần 3 và viết ra giấy:** **- 3 loại rác thải của con người giống như sinh vật khác?** **- 3 loại rác thải từ hoạt động sản xuất, giao thông.** **- 3 loại rác thải từ sinh hoạt tại gia đình**	-HS bàn bạc ghi vào phiếu thảo luận -Đại diện nhóm lên trình bày -Hs trả lời
-GV gọi HS lên trình bày **-GV nhận xét , tuyên dương** **? Giống như các loài sinh vật khác, con**	-HS lắng nghe, ghi vở

người thải ra môi trường những gì? **? Ngoài ra, con người còn thải ra những gì nữa từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt hằng ngày của mình?** **-GV nhận xét, kết luận: Trong quá trình hoạt dộng sống, sinh vật thường xuyên bài tiết chất thải như phân, nước tiểu, mồ hôi hoặc cơ thể sinh vật sau khi chết ra môi trường. Chất thải của sinh vật sau đó được vi sinh vật phân hủy thành những chất đơn giản, quay lại cung cấp cho các loài thực vật sử dụng.**	

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Hiểu được chức năng chứa đựng chất thải của môi trường là vô cùng quan trọng đối với sinh vật và con người.

+ Rèn luyện kĩ năng để góp phần phát triển môi trường đối với đờisống của sinh vật, năng lực thẩm mỹ.

- Cách tiến hành:

-Gv đưa 1 số tranh về sự phân hủy các chất thải của sinh vật về ô nhiễm môi trường do rác thải của con người ? Nếu môi trường không có chức năng chứa đựng chất thải, điều gì sẽ xảy ra với sinh vật và con người? ? Em có nhận xét gì về lượng rác mà con người thải ra hằng ngày? ? Loại rác thải phổ biến nào là loại gây hại cho môi trường nhất? -GV nhận xét, kết luận: Vai trò chứa đựng chất thải từ sinh vật và con người của môi trường là vô cùng quan trọng, giúp cho sự	-HS quan sát -Trái Đất sẽ bị bao phủ bởi phân và xác của sinh vật dẫn đến nhiều loài sẽ biến mất do ô nhiễm môi trường. -Lượng rác thải quá lớn và gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người,… -Rác thải nhựa mất nhiều thời gian để phân hủy, gây ô nhiễm môi trường nặng nề,…. -HS nhận xét -HS lắng nghe, ghi nhớ

sống trên Trái Dất được tiếp tục và bảo vệ con người cũng như các loài sinh vật khỏi sự diệt vong.	

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+Xây dựng kế hoạch thu nhập thông tin tìm hiểu chức năng của môi trường đối với sinh vật và con người theo các nội dung : cung cấp thức ăn, nơi ở, không khí, ánh sáng, chứa đựng rác thải,… .

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- GV đưa ra một số nội dung cơ bản về chức năng của môi trường như : cung cấp thức ăn, nơi ở, không khí, ánh sáng, chứa đựng rác thải,…	- HS lắng nghe hướng dẫn - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.
-GV yêu cầu HS làm việc theo tổ cùng các bạn lựa chọnnội dung để lập kế hoạch tìm kiếm thông tin	-Hs làm việc theo nhóm
-GV đưa ra một số gợi ý	-Hs làm theo gợi ý -Đại diện nhóm lên trình bày
-Gv nhận xét, tuyên dương - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà: Đọc mục em đã học và em có thể.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

BÀI 29: TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (T1)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Năng lực đặc thù:

Thu thập được một số thông tin, bằng chứng cho thấy con người có những tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Thực hiện được một số việc làm thiết thực, phù hợp để góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Xây dựng được nội dung và sử dụng cách trình bày phù hợp như dùng hình ảnh, sơ đồ,... để vận động mọi người cùng sống hoà hợp với thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học ở địa phương.

2. Năng lực chung.

- Tự chủ và tự học: Tích cực, chủ động tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên, những tác động tích cực, tiêu cực của con người đến môi trường qua các hoạt động như sưu tầm và nghiên cứu tranh ảnh, tư liệu,...

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất, thực hiện được việc làm góp phần bảo vệ môi trường, giúp giảm thiểu rác thải, bảo vệ sự đa dạng sinh học.

- Giao tiếp và hợp tác: Phân công, chia sẻ nhiệm vụ nhóm, trình bày kết quả nhóm; thuyết phục, vận động mọi người xung quanh cùng thực hành bảo vệ môi trường và đa dạng sing học.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chuẩn bị bài trước khi đến lớp, hăng say tìm tòi kiến thức bên ngoài để mở rộng hiểu biết và thường xuyên xem lại kiến thức bài cũ.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức và hành động cụ thể để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

II. Đồ dùng dạy học

– GV: Giáo án điện tử; tranh ảnh về môi trường; video về loài chà vá chân đen, việc khai thác than, dầu mỏ (nếu có); thẻ hoa làm sơ đồ tư duy, sticker cảm xúc.

– HS: Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm về tài nguyên thiên nhiên, tác động của con người tới môi trường; Bút màu, Phiếu thảo luận trên giấy A3, vật liệu làm tranh tùy nhóm.

– Bảng gắn tư liệu sưu tầm theo HĐ1.

– Sơ đồ di chuyển của HS khi dùng kĩ thuật Phòng tranh.

– Phiếu thu thập thông tin về tài nguyên thiên nhiên

III.Các hoạt động dạy học chủ yếu

Hoạt động giáo viên	**Hoạt động học sinh**
1. Khởi động: - Mục tiêu: + HS nêu được những thay đổi của các loài sinh vật khi môi trường rừng không còn. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập	

trung. - Cách tiến hành:	
– GV mời HS xem video về các sinh vật trong rừng. – Cho HS thảo luận nhóm đôi trả lời các câu hỏi: + Trong video vừa rồi có những sinh vật nào? +… – GV khen ngợi HS đã nêu ý kiến, dẫn dắt vào bài: Các loài sinh vật luôn phải lệ thuộc vào môi trường sống xung quanh. Tuy nhiên, loài người chúng ta với ưu thế về trí tuệ và số lượng mà trong quá trình sinh sống đã có những tác động rất lớn đến môi trường. Vậy, những tác động đó gây ảnh hưởng gì tới môi trường và tài nguyên thiên nhiên, cô trò mình cùng tìm hiểu qua bài 29.	– Lớp theo dõi video. – HS thảo luận nhóm đôi. – Các nhóm lần lượt nêu ý kiến, ví dụ: + Cây cối trong rừng và loài chà vá chân đen. … + Các con vật, cây cối cũng mất theo. – HS lắng nghe. – HS ghi vở
2. Hoạt động khám phá: **-** Mục tiêu: + Trình bày được tài nguyên thiên nhiên là gì? Xác định được một thành phần nào đó của môi trường là tài nguyên thiên nhiên. + HS thu thập được các thông tin về tác động của con người (tích cực, tiêu cực) đến môi trường. + Trình bày được những tác động đó đến tài nguyên thiên nhiên và con người. **-** Cách tiến hành:	
1. Tác động của con người đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. **1.1. Một số tài nguyên thiên nhiên.** - Giáo viên gọi một học sinh đọc khung thông tin và nêu một số tài nguyên. - Mời cả lớp làm việc cá nhân, viết vào phiếu những tài nguyên khoáng sản mà em	- 1 HS đọc yêu cầu bài, cả lớp đọc thầm. - HS làm việc cá nhân, viết vào phiếu những tài nguyên khoáng sản mà em biết và báo cáo trước lớp.

biết và báo cáo trước lớp.

Tài nguyên thiên nhiên		
Có thể cạn kiệt	Sử dụng lâu dài được	Vai trò với con người
…..	…..	…..

- GV nhận xét, tuyên dương và bổ sung thêm.

Tài nguyên thiên nhiên		
Có thể cạn kiệt	Sử dụng được lâu dài	Vai trò với con người
Khoáng sản, dầu mỏ, khí đốt rừng, nước, cát, đá,động vật, thực vật,...	Ánh sáng mặt trời, gió ...	- Cung cấp chất đốt - Cung cấp gỗ, cát, đá, - Là nguyên liệu sản xuất

- HS lắng nghe, sửa chữa

1.2. Những tác động tích cực, tiêu cực của con người đến tài nguyên thiên nhiên.

- Quan sát hình 2 thảo luận:

+ Kể tên hoạt động của con người trong từng hình.

+ Hoạt động nào tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên?

+ Nêu cụ thể hoạt động đó gây ra tác hại hoặc có ích lợi gì cho môi trường và tài nguyên thiên nhiên?

- Các nhóm báo cáo kết quả thảo luận.

- Cả lớp làm việc nhóm 4, quan sát hình 1 và thảo luận và báo cáo trước lớp:

+ Hình 2a: Đốt rừng lấy đất sản xuất nông nghiệp (Gây mất tài nguyên rừng, các loài động vật mất nơi ở, thiếu thức ăn; mất rừng gây lũ lụt,...).

+ Hình 2b: Trồng rừng (Giúp điều hoà khí hậu, động thực vật phát triển,...).

+ Hình 2c: Phun thuốc trừ sâu hoá học (Thuốc trừ sâu hoá học làm chết hết các loài sinh vật trên đồng ruộng, mất đa dạng sinh học, gây hại cho cơ thể người phun thuốc, gây ô nhiễm đất trồng...).

+ Hình 2d,e : Sản xuất điện từ gió, năng lượng mặt trời.

(Hai nguồn tài nguyên này sẵn có trong tự nhiên và khi
khai thác không tạo ra chất thải gây hại môi trường).

+ Hình 2g: Xả rác, chất thải xuống sông, hồ (Chất thải và rác xả bừa bãi xuống sông, hồ gây ô nhiễm nước, làm chết các loài sinh vật).

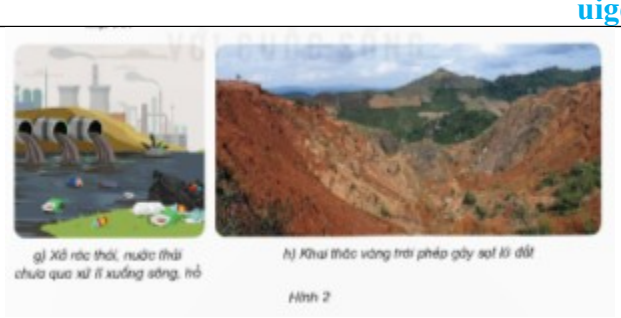 g) Xả rác thải, nước thải chưa qua xử lí xuống sông, hồ h) Khai thác vàng trái phép gây sạt lở đất Hình 2 - GV mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét, tuyên dương và chốt: *Những tác động tích cực của con người sẽ giúp tài nguyên thiên nhiên ổn định bão hoà và cung cấp cho con người trong đời sống. Ngược lại những tác động tiêu cực sẽ làm tài nguyên cạt kiệt và ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người và các sinh vật.*	+ Hình 2h: Khai thác vàng gây sạt lở đất (Khai thác vàng khiến cả vùng đất bị đào bới, cây cối và các loài thú không có nơi sinh sống, gây sạt lở đất nguy hiểm cho con người). - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe.
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: HS trình bày thông tin, bằng chứng về hoạt động có tác động tích cực và tiêu cực của con người tới môi trường, chia sẻ cảm nhận của bản thân. - Cách tiến hành:	
2. Luyện tập – Giao nhiệm vụ cho 4 tổ, yêu cầu HS tiếp tục mở rộng sơ đồ tư duy, viết hoặc dán tranh ảnh sưu tầm được về tác động tích cực hoặc tiêu cực của con người tới môi trường (đất, nước, không khí) và tài nguyên thiên nhiên. – Tổ chức cho HS báo cáo kết quả. – GV khen ngợi HS, kết luận	– Các tổ thực hiện nhiệm vụ: + Tổ 1: Tác động tới môi trường đất. + Tổ 2: Tác động tới môi trường nước. + Tổ 3: Tác động tới môi trường không khí. + Tổ 4: Tác động tới tài nguyên thiên nhiên. – Đại diện 4 tổ chỉ sơ đồ và báo cáo. – Nhóm khác nhận xét
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.	

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS về nhà vẽ tranh với nội dung là tác động của con người đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, suy nghĩ xem bản thân có cảm nhận gì qua những tác động đó và nộp lại vào tiết học sau. - Nhận xét, đánh giá tiết dạy. - Dặn dò về nhà	- HS lắng nghe để về nhà thực hiện. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI HỌC

.....

.....

.....

.....

BÀI 29: TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (T2)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Năng lực đặc thù:

Thu thập được một số thông tin, bằng chứng cho thấy con người có những tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Thực hiện được một số việc làm thiết thực, phù hợp để góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Xây dựng được nội dung và sử dụng cách trình bày phù hợp như dùng hình ảnh, sơ đồ,... để vận động mọi người cùng sống hoà hợp với thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học ở địa phương.

2. Năng lực chung.

- Tự chủ và tự học: Tích cực, chủ động tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên, những tác động tích cực, tiêu cực của con người đến môi trường qua các hoạt động như sưu tầm và nghiên cứu tranh ảnh, tư liệu,...

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất, thực hiện được việc làm góp phần bảo vệ môi trường, giúp giảm thiểu rác thải, bảo vệ sự đa dạng sinh học.

- Giao tiếp và hợp tác: Phân công, chia sẻ nhiệm vụ nhóm, trình bày kết quả nhóm; thuyết phục, vận động mọi người xung quanh cùng thực hành bảo vệ môi trường và đa dạng sing học.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chuẩn bị bài trước khi đến lớp, hăng say tìm tòi kiến thức bên ngoài để mở rộng hiểu biết và thường xuyên xem lại kiến thức bài cũ.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức và hành động cụ thể để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

II. Đồ dùng dạy học

– GV: Giáo án điện tử; tranh ảnh về môi trường; video về loài chà vá chân đen, việc khai thác than, dầu mỏ (nếu có); thẻ hoa làm sơ đồ tư duy, sticker cảm xúc.

– HS: Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm về tài nguyên thiên nhiên, tác động của con người tới môi trường; Bút màu, Phiếu thảo luận trên giấy A3, vật liệu làm tranh tùy nhóm.

– Bảng gắn tư liệu sưu tầm theo HĐ1.

– Sơ đồ di chuyển của HS khi dùng kĩ thuật Phòng tranh.

– Phiếu thu thập thông tin về tài nguyên thiên nhiên

III.Các hoạt động dạy học chủ yếu

Hoạt động giáo viên	**Hoạt động học sinh**
1. Khởi động: - Mục tiêu: + HS nêu được những thay đổi của các loài sinh vật khi môi trường rừng không còn. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	

– GV tổ chức cho HS tham gia cuộc triển lãm tranh: "Em là nhà hoạt động môi trường". + Chọn một số bức tranh vẽ có nội dung đúng yêu cầu, hình thức thể hiện đẹp. + Trưng bày thành 2 nhóm: tác động tích cực, tác động tiêu cực. + Mời tác giả bức tranh lên chia sẻ về nội dung và cảm nhận. – GV tổng kết triển lãm, khen ngợi HS. – GV gợi mở: Trước những thực tế đáng báo động về cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường đó, em có suy nghĩ gì? Đó chính là nhiệm vụ của tiết học ngày hôm nay	– HS mang tranh của mình lên gắn bảng. – HS chia sẻ về nội dung tranh và cảm nhận: + Lo lắng tài nguyên bị cạn kiệt. + Sợ môi trường ô nhiễm ảnh hưởng tới sức khoẻ. + Được sử dụng pin mặt trời nên vui vì tiết kiệm được tiền điện. + Được đi đến tham quan cánh đồng điện gió. + Lo lắng có nhiều dịch bệnh do ô nhiễm,... – 1, 2 HS nêu ý kiến, ví dụ: Cần phải có nhiều biện pháp để bảo vệ môi trường, ngăn chặn việc khai thác tài nguyên thiên nhiên bừa bãi,..
2. Hoạt động khám phá: **-** Mục tiêu: + HS trình bày được một số việc làm bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. + HS thu thập được các thông tin về tác động của con người (tích cực, tiêu cực) đến môi trường. + Trình bày được những tác động đó đến tài nguyên thiên nhiên và con người. **-** Cách tiến hành:	
2. Một số việc làm bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. **1.1. Ý nghĩa của mỗi hoạt động đối với việc bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.** - Giáo viên mời HS làm việc nhóm 4. Quan sát hình 3, thảo luận cho biết việc làm ở mỗi hình đó nhằm mục đích gì? Hoạt động đó có ý nghĩa gì với việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên?	- HS thảo luận nhóm 4, thực hiện theo yêu cầu và báo cáo trước lớp. Hình 3a: Quy trình ủ phân hữu cơ từ rác thải khép kín giúp hạn chế rác thải, tái sử dụng rác thải, cải tạo đất trồng,... Hình 3b: Kiểm lâm tuần tra rừng: quản

 a) Ủ phân hữu cơ từ rác thải b) Kiểm lâm tuần tra rừng c) Khu bảo tồn thiên nhiên (Vườn Quốc gia Cát Bà, Hải Phòng) d) Xử lí nước thải trước khi thải ra môi trường e) Tắt điện khi không sử dụng Hình 3 - GV nhận xét, tuyên dương và chốt: *Cùng với việc phát triển đời sống thì con người hiện nay đã rất quan tâm tới việc bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.*	lí, bảo vệ rừng khỏi việc bị chặt phá bừa bãi, phát hiện, ngăn chặn cháy rừng kịp thời,... Hình 3c: Khu bảo tồn thiên nhiên cho phép giữ gìn các quần thể sinh vật, các hệ sinh thái. Hình 3d: Xử lí nước thải trước khi thải ra môi trường: giúp xử lí các chất độc hại, vi khuẩn gây bệnh có thể gây ô nhiễm môi trường tự nhiên và sức khoẻ của con người. - HS lắng nghe.
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: HS kể thêm được một số hoạt động bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và nêu được ý nghĩa của những hoạt động đó. - Cách tiến hành:	
2. Luyện tập **-** GV mời HS thực hiện trong nhóm 4, thảo luận và điền vào Phiếu Thảo luận những việc làm, hoạt động có ý nghĩa bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. + Kể những việc em làm hoặc nhìn thấy để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. + Suy nghĩ trao đổi với bạn về tác dụng của những việc làm đó. – GV đi đến các nhóm góp ý, giúp đỡ nếu cần.	– HS chia thành các nhóm 4, thảo luận và ghi kết quả thảo luận vào phiếu. - Các nhóm báo cáo kết quả thảo luận.

– Mời các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. – GV có thể đưa ra câu hỏi gợi mở cho HS để phân tích thêm về các hoạt động. – GV khen ngợi, kết luận: *Con người đang ngày càng có nhiều biện pháp hiệu quả để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, điều quan trọng nhất là chúng ta cần hành động ngay và tuyên truyền cho mọi người cùng tham gia*	**Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên** **Hoạt động** / **Ý nghĩa** Thu gom giấy vụn – Tiết kiệm tài nguyên Bọc vở bằng hoạ báo – Hạn chế rác thải nhựa, tiết kiệm Dọn vệ sinh lớp học – Bảo vệ bầu không khí Tham gia Tết trồng cây – Giảm hiệu ứng nhà kính, lọc không khí,... Hạn chế dùng túi ni-lông – Hạn chế rác thải nhựa Tiết kiệm điện, nước – Tiết kiệm tài nguyên Bảo vệ cây ở vườn trường – Bảo vệ bầu không khí Tận dụng ánh sáng mặt trời – Tiết kiệm năng lượng điện,... Phân loại rác thải – Giúp tái chế rác,... - HS lắng nghe.

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

– HS kể được những việc em đã làm ở lớp và ở nhà,... để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. – GV mời HS chia sẻ những việc đã làm để bảo vệ môi trường, gồm: + Ở nhà. + Ở trường. + Cùng với cộng đồng. – GV nhận xét, hỏi về cảm nhận của HS	HS kể theo thực tế cá nhân đã làm. + Ở nhà: Dọn vệ sinh nhà cửa, tiết kiệm điện nước, phân loại rác,... + Ở trường : Chỉ lấy đủ nước để uống, tắt điện lớp học khi cả lớp ra ngoài, thu gom giấy vụn. + Cùng cộng đồng: Thực hiện giờ Trái Đất, giữ vệ sinh nơi công cộng, đi chơi, đi học bằng xe buýt, dùng xe đạp

sau khi làm những việc đó. – GV dặn HS về nhà đọc trước SGK, sưu tầm thêm những biện pháp, bài học về bảo vệ môi trường	công cộng, đề xuất thêm luật bảo vệ môi trường,... – HS nêu cảm nhận cá nhân của mình. – HS ghi nhớ nhiệm vụ

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI HỌC

.....

.....

.....

.....

BÀI 29: TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (T3)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Năng lực đặc thù:

Thu thập được một số thông tin, bằng chứng cho thấy con người có những tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Thực hiện được một số việc làm thiết thực, phù hợp để góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Xây dựng được nội dung và sử dụng cách trình bày phù hợp như dùng hình ảnh, sơ đồ,... để vận động mọi người cùng sống hoà hợp với thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học ở địa phương.

2. Năng lực chung.

- Tự chủ và tự học: Tích cực, chủ động tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên, những tác động tích cực, tiêu cực của con người đến môi trường qua các hoạt động như sưu tầm và nghiên cứu tranh ảnh, tư liệu,...

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất, thực hiện được việc làm góp phần bảo vệ môi trường, giúp giảm thiểu rác thải, bảo vệ sự đa dạng sinh học.

- Giao tiếp và hợp tác: Phân công, chia sẻ nhiệm vụ nhóm, trình bày kết quả nhóm; thuyết phục, vận động mọi người xung quanh cùng thực hành bảo vệ môi trường và đa dạng sing học.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chuẩn bị bài trước khi đến lớp, hăng say tìm tòi kiến thức bên ngoài để mở rộng hiểu biết và thường xuyên xem lại kiến thức bài cũ.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức và hành động cụ thể để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

II. Đồ dùng dạy học

– GV: Giáo án điện tử; tranh ảnh về môi trường; video về loài chà vá chân đen, việc khai thác than, dầu mỏ (nếu có); thẻ hoa làm sơ đồ tư duy, sticker cảm xúc.

– HS: Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm về tài nguyên thiên nhiên, tác động của con người tới môi trường; Bút màu, Phiếu thảo luận trên giấy A3, vật liệu làm tranh tùy nhóm.

– Bảng gắn tư liệu sưu tầm theo HĐ1.

– Sơ đồ di chuyển của HS khi dùng kĩ thuật Phòng tranh.

– Phiếu thu thập thông tin về tài nguyên thiên nhiên

III.Các hoạt động dạy học chủ yếu

<table>
<tr><th>Hoạt động giáo viên</th><th>Hoạt động học sinh</th></tr>
<tr><td colspan="2">1. Khởi động:
- Mục tiêu:
+ Kể được những việc làm góp phần bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.
+ Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung.
- Cách tiến hành:</td></tr>
<tr><td>– Tổ chức hoạt động: "Giải cứu Trái Đất":
+ GV đặt quả địa cầu, trên đó có dán những tờ giấy ghi các vấn nạn về môi trường.
+ GV yêu cầu mỗi HS kể được 1 việc làm đúng góp phần bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học sẽ giải quyết được một vấn nạn về môi trường.
Kết thúc hoạt động, GV gỡ hết các tờ giấy, trả lại Trái Đất nguyên vẹn tươi xanh.
+ Ô nhiễm không khí.</td><td>– HS lắng nghe cách chơi.
– HS tiếp nối nhau nêu các việc làm.
– Ví dụ HS có thể nêu các ý như sau:
+ Đi xe buýt, đi xe đạp công cộng,...
+ Tiết kiệm nước, tiết kiệm điện.
+ Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.
+ Sử dụng điện gió, điện mặt trời.
+ Phân loại rác, tái chế rác.
+ Sử dụng vật liệu sinh học: xăng ethanol,...
+ Xây nhà máy xử lí rác, nước thải, khí thải.
+ Đi chợ mang hộp, túi lưới,...
+ Có chính sách bảo vệ động, thực vật.
+ Xây dựng khu bảo tồn, từ chối ăn thịt thú</td></tr>
</table>

+ Ô nhiễm nguồn nước. + Lỗ thủng tầng ozone. + Ô nhiễm rác thải nhựa. + Mất đa dạng sinh học. + Sự cố tràn dầu. + Băng tan, mực nước biển dâng lên. + Cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. + Chất thải thực phẩm. – GV tổng kết trò chơi, giới thiệu bài, ghi bảng.	rừng. + Giảm giá hàng sắp hết hạn sử dụng,... – HS khác cổ vũ, theo dõi
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: HS hiểu thế nào là đa dạng sinh học. - Cách tiến hành:	
Tìm hiểu mục "E có biết" – GV mời HS đọc mục Em có biết? - GV mời cả lớp làm việc cá nhân, đọc thầm mục "Em có biết" và ghi câu trả lời vào vở, trình bày kết quả trước lớp: + Em hiểu thế nào là đa dạng sinh học? + Vì sao phải duy trì sự đa dạng sinh học trên Trái Đất? + Điều gì đang ảnh hưởng đến đa dạng sinh học? – GV chốt: *Đa dạng sinh học là nguồn tài nguyên quý giá đối với tự nhiên và con người. Vì vậy, cần duy trì đa dạng sinh học trên Trái Đất. Để làm được điều đó, việc quan trọng nhất là phải bảo vệ môi trường và các tài nguyên thiên nhiên.*	 – 1 HS đọc to, cả lớp đọc thầm. - Cả lớp làm việc cá nhân, đọc thầm mục "Em có biết" và ghi câu trả lời vào vở, trình bày kết quả trước lớp: + Là sự phong phú của nhiều dạng, loài của mọi sinh vật trong đời sống tự nhiên. + Đa dạng sinh học góp phần bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, chắn sóng, chắn gió, điều hoà khí hậu, duy trì sự ổn định của hệ sinh thái. + Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. – HS ghi chép ý chính. - HS lắng nghe.
3. Hoạt động luyện tập. - Mục tiêu: + HS kể thêm được một số hoạt động bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và	

nêu được ý nghĩa của những hoạt động đó. + HS nêu được ý kiến cá nhân và chia sẻ với cả lớp việc nên làm để giảm lượng rác thải ra môi trường - Cách tiến hành:	
2. Luyện tập. **2.1.** *– GV tổ chức cho HS thực hiện qua kĩ thuật Đóng vai.* *+ Bước 1: GV đưa vấn đề cần thảo luận để từng nhân vật* *nêu ý kiến của mình: Mỗi người nên làm gì để giảm* *lượng rác thải hằng ngày ra môi trường?* *+ Bước 2: GV chia lớp thành các nhóm 6 đóng vai ông, bà,* *bố, mẹ, anh/chị, em.* *+ Bước 3: Cho HS đóng vai trước lớp, thể hiện ý kiến.* *– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm trong 3 phút.* *– GV mời các nhóm lên đóng vai báo cáo.* *– GV mời 2 HS cùng làm Ban giám khảo xem nhóm nào* *nêu được nhiều biện pháp nhất.* *– GV nhận xét, yêu cầu HS về nhà hãy chia sẻ với cả nhà để* *mọi người cùng góp ý và thực hiện.* *– GV kết luận: Cùng động viên cả gia đình, bạn bè thực* *hiện, người người cùng nhau có ý thức giảm lượng rác* *thải hằng ngày thì chúng ta sẽ bảo vệ được môi trường* *và tài nguyên thiên nhiên*	– HS đọc yêu cầu thảo luận. – HS chia nhóm 6, tiến hành phân vai và thảo luận dựa vào hiểu biết của mình cũng như đặc điểm suy nghĩ/cách làm của từng nhân vật trong gia đình mình. HS tưởng tượng và nêu ý kiến của từng thành viên trong gia đình. – Các nhóm lần lượt lên đóng vai nêu ý kiến. – 2 HS giám khảo ghi số lượng ý kiến đúng của mỗi nhóm. – HS nhận nhiệm vụ. - HS lắng ngh
4. Vận dụng trải nghiệm.	

<table>
<tr><td colspan="2">- Mục tiêu:
+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.
+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.
+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.
- Cách tiến hành:</td></tr>
<tr><td>– HS kể được những việc em đã làm ở lớp và ở nhà,... để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
– GV mời HS chia sẻ những việc đã làm để bảo vệ môi trường, gồm:
+ Ở nhà.
+ Ở trường.
+ Cùng với cộng đồng.
– GV nhận xét, hỏi về cảm nhận của HS sau khi làm những việc đó.

– GV dặn HS về nhà đọc trước SGK, sưu tầm thêm những biện pháp, bài học về bảo vệ môi trường</td><td>HS kể theo thực tế cá nhân đã làm.
+ Ở nhà: Dọn vệ sinh nhà cửa, tiết kiệm điện nước, phân loại rác,...
+ Ở trường : Chỉ lấy đủ nước để uống, tắt điện lớp học khi cả lớp ra ngoài, thu gom giấy vụn.
+ Cùng cộng đồng: Thực hiện giờ Trái Đất, giữ vệ sinh nơi công cộng, đi chơi, đi học bằng xe buýt, dùng xe đạp
công cộng, đề xuất thêm luật bảo vệ môi trường,...
– HS nêu cảm nhận cá nhân của mình.
– HS ghi nhớ nhiệm vụ</td></tr>
</table>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI HỌC

.....

.....

.....

.....

TUẦN 34:

Bài 30 : ÔN TẬP CHỦ ĐỀ SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Tóm tắt được những nội dung chính đã học dưới dạng sơ đồ.
- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

2. Năng lực chung.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nhận xét việc thực hiện được một số việc làm để phòng bệnh liên quan đến dinh dưỡng, sử dụng thực phẩm an toàn.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Có thói quen trao đổi, thảo luận cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tìm tòi để mở rộng hiểu biết vận dụng những kiến thức đã học về vận dụng kiến thức đã học và đưa ra cách xử lý tình huống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nhớ lại các kiến thức đã học trong chủ đề và đặt câu hỏi: + Em trồng loại cây nào? + Em cần trồng/đặt chậu cây ở vị trí nào, trong nhà hay ngoài trời? + Vì sao em đặt cây đó trong nhà/ngoài trời? (do nhu cầu ánh sáng của cây). + Em hãy trình bày những việc làm hâng ngày để chăm sóc cây. - GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới: Ở chủ đề Sinh vật và môi trường các con đã được học những kiến thức	- Cả lớp quan sát tranh. - HS trả lời câu hỏi. - HS lắng nghe.
2. Hoạt động khám phá: - Mục tiêu: + Tóm tắt được những nội dung chính đã học dưới dạng sơ đồ.	

- Cách tiến hành:

Hoạt động 1: Chia sẻ với bạn một số nội dung theo gợi ý trong sơ đồ hình 1 - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm 4 và chia sẻ nội dung của bài theo sơ đồ: - GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. 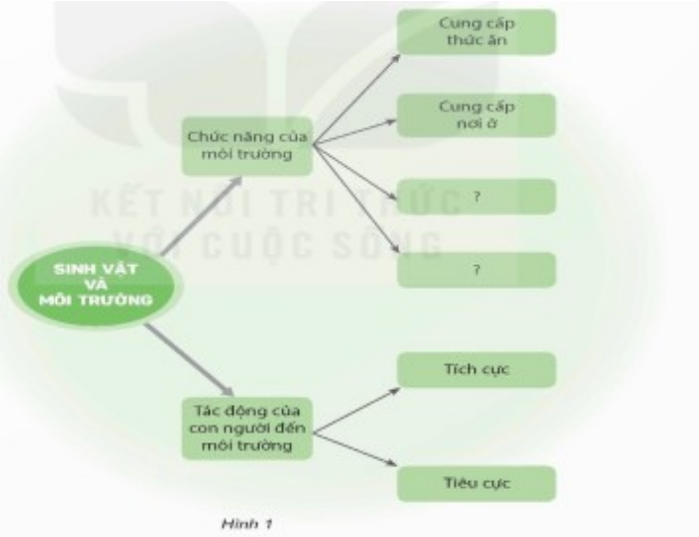 Hình 1 - Các nhóm nhận xét chia sẻ - GV nhận xét, tuyên dương.	- HS thảo luận và chia sẻ nội dung của bài theo sơ đồ. - Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. + Chức năng của môi trường: Cung cấp thức ăn; Cung cấp nơi ở; Nhu cầu sông thiết yếu; Là nơi chưa chất thải của sinh vật và con người. + Tác động của con người đến nmooi trường: Tích cực; Tiêu cực - Nhận xét và chia sẻ nhóm bạn. - HS lắng nghe

3. Hoạt động luyện tập.

- Mục tiêu:

+ Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

- Cách tiến hành:

Hoạt động 1: Trên đường về que, em thấy sau mùa gặt người nông dân thường đốt rơm rạ trên đồng ruộng (hình 2) - GV cho HS quan sát tranh và nêu nội dung tranh	- HS quan sát và nêu nội dung tranh

 Hình 2 - GV cho HS thảo luận nhóm 4 và trả lời câu hỏi: ? Cho biết hoạt động đó có tác động như thế nào đến: + Môi trường không khí + Động vật, thực vât. + Sức khỏe của người dân trong khu vực. ? Theo em sẽ xử lý rom rạ như thế nào? - GV mời các nhóm chia sẻ thảo luận của mình - GV chốt đáp án đúng, nhận xét nội dung **Hoạt động 2: Khi đi tham quan chùa Hương, du khách được chở bởi các thuyền chèo bằng tay.** - GV cho HS quan sát tranh và nêu nội dung tranh	- HS thảo luận nhóm 4 và trả lời câu hỏi - Hoạt động đó có tác động như thế nào đến: + Môi trường không khí: gây ô nhiễm bởi khói, bụi, hạn chế tầm nhìn, làm tăng lượng khí các-bô-níc, khí co và những khí thài độc hại khác. + Động vật, thực vật: gây chết cho các loài động vật đất, thực vạt ở vùng đất bị đốt. Hạt giống của nhiều loài thực vật bị đốt cháy. + Sức khoẻ của người dân trong khu vực: có thể mắc các bệnh về mắt, đường hô hap do khói bụi. - Xử lí rơm rạ sau khi thu hoạch: Làm thức ăn cho gia súc, xử lí để làm nấm, sử dụng các chế phồm vi sinh làm phân bón,... - HS chia sẻ thảo luận - HS các nhóm nhận xét và chia sẻ ý kiến - HS lắng nghe - HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi

? Bức tranh vẽ nội dung gì? ? Hãy nêu các kênh chữ có trong bức tranh? Hình 3 - GV cho HS thảo luận nhóm 2 và chia sẻ ý kiến của nhóm mình ? Theo em: - Chèo thuyền bằng tay có những lợi ích gì đối với môi trường? - Vì sao không nên sử dụng thuyền chạy bằng động cơ xăng, dầu ở đó? - GV mời các nhóm chia sẻ thảo luận của mình - GV chốt đáp án đúng, nhận xét nội dung	- HS thảo luận và chia sẻ ý kiến - Chèo thuyền bâng tay: không thài dầu, khí thài ra môi trường, không gây ô nhiễm môi trường, không gây ra tiếng ồn làm ảnh hưởng đến các loài động vật hoang dã. - Số lượng thuyền lớn, tập trung trong một thời gian ngắn nên nguy cơ ô nhiễm cao. Dòng nước nối liền với một khu vực đầm lầy rộng lớn là nơi ở của nhiều loài sinh vật hoang dã, nếu sử dụng thuyền chạy bâng động cơ xăng dầu sẽ xây ra nguy cơ gây 0 nhiễm môi trường, ành hưởng tiêu cực đến các loài sinh vật. - HS chia sẻ thảo luận - HS các nhóm nhận xét và chia sẻ ý kiến - HS lắng nghe

4. Vận dụng trải nghiệm.

- Mục tiêu:

+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.

+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.

- Cách tiến hành:

- GV mời HS chia sẻ nội dung sau: ? Em làm thế nào để bảo vệ môi trường? - GV nhận xét tuyên dương. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh tham gia chia sẻ. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

KHOA HỌC: ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II
Tiết 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập lại các chủ đề đã học trong năm học, nắm vững các kiến thức cơ bản để thực hiện tốt nhiệm vụ cuối năm.

- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực ôn tập những kiến thức đã học trong năm học.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Vận dụng và trao đổi với bạn về những nội dung đã học.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết về kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.
- Một số học liệu phụ vụ tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV mở bài nhảy điệu dân vũ, mời cả lớp cùng nhày dân vũ để khởi động không khí vui vẻ trước khi vào tiết ôn tập. - GV dẫn dắt vào tiết ôn tập học kì I.	- Cả lớp cùng nhảy điệu dân vũ để khởi động. - HS lắng nghe.
2. Hoạt động ôn tập. - Mục tiêu: + Học sinh ôn tập lại kiến thức đã học về chủ đề chất . - Cách tiến hành:	
1. Ôn tập chủ đề chất. **- GV mời HS làm việc nhóm 2, cùng thảo luận và trả lời câu hỏi sau:** **1. Hãy nêu một số hiện tượng xói mòn đất.** **2. Dựa vào đâu để phân biện được hỗ hơn hay dung dịch?** 3. Vì sao người ta sử dụng cồn là thành phần chính trong nước rửa tay khô? **- GV mời các nhóm khác nhận xét, bổ**	- HS thảo luận nhóm 2 và trả lời câu hỏi: + Xói mòn do nước chảy. + Xói mòn do độ dốc của ở đất. + Xói mòn do gió + Xói mòn do con người chặt phá rừng. + Hỗn hợp hay dung dịch được phân biệt dựa vào độ hòa tan và phân bố đều của các chất trong đó. 3. Cồn là chất lỏng dễ bay hơi nên nhanh chóng chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái khí. Vì vậy, tay sẽ nhanh khô khi sử dụng nước rửa tay khô.

sung. **- GV nhận xét, tuyên dương.**	- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
2. Ôn tập về chủ đề năng lượng. **- GV mời HS làm việc nhóm 4, cùng thảo luận và trả lời câu hỏi sau:** 1: Đi chân trần, cắm dây ở quạt vào ổ điện khi dây điện bị hở sẽ gây nguy hiểm gì? **2.** Sử dụng điện thoại khi đang cắm sạc điện dễ gây ra nguy hiểm gì? 3. Thuyền buồm sử dụng năng lượng nào để di chuyển? **- GV mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung.** **- GV nhận xét, tuyên dương.**	- HS thảo luận nhóm 4 và trả lời câu hỏi: 1. Đi chân trần, cắm dây ở quạt vào ổ điện khi dây điện bị hở sẽ dễ bị điện giật. 2. Sử dụng điện thoại khi đang cắm sạc điện dễ gây ra chập điện, nổ điện thoại. 3. Thuyền buồm sử dụng sức gió để di chuyển. - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
3. Ôn tập chủ đề thực vật và động vật. **- GV mời HS làm việc cá nhân. Đọc yêu cầu và trả lời câu hỏi trong vở rồi trình bày trước lớp:** 1. Hạt thường gồm những bộ phận nào? 2. Nêu tên các giai đoạn phát triển chính của cây đậu mọc lên từ hạt? 3. Nêu tên các giai đoạn phát triển chính của cây dâu tây mọc lên từ thân cây mẹ? **- GV mời các HS khác nhận xét, bổ sung.** **- GV nhận xét, tuyên dương.**	- HS làm việc cá nhân vào vở theo yêu câu và trình bày trước lớp: 1. Hạt thường gồm vỏ hạt, chất dinh dưỡng dự trữ và phôi (mầm cây). 2. Các giai đoạn phát triển chính của cây đậu là: nảy mầm; cây con; cây trưởng thành. 3. Các giai đoạn chính là: nảy chồi; cây con; cây trưởng thành - Các HS khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực công nghệ và năng lực thẩm mĩ.	

+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS về nhà tiếp tục ôn tập các nội dung kiến thức đã học trong các chủ đề đã học	- Học sinh lắng nghe về thực hiện.
- Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

KHOA HỌC: ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II
Tiết 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập lại các chủ đề đã học trong năm học, nắm vững các kiến thức cơ bản để thực hiện tốt nhiệm vụ cuối năm.

- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động tích cực ôn tập những kiến thức đã học trong năm học.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Vận dụng và trao đổi với bạn về những nội dung đã học.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất chăm chỉ: Ham học hỏi tim tòi để mở rộng hiểu biết về kiến thức và kĩ năng của chủ đề vào giải quyết một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

- Phẩm chất trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm với lớp, tôn trọng tập thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- SGK và các thiết bị, học liệu và đồ dùng phục vụ cho tiết dạy.
- Một số học liệu phụ vụ tiết dạy.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học. + Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung. - Cách tiến hành:	
- GV mở bài nhảy điệu dân vũ, mời cả lớp cùng nhày dân vũ để khởi động không khí vui vẻ trước khi vào tiết ôn tập. - GV dẫn dắt vào tiết ôn tập học kì I.	- Cả lớp cùng nhảy điệu dân vũ để khởi động. - HS lắng nghe.
2. Hoạt động ôn tập. - Mục tiêu: + Học sinh ôn tập lại kiến thức đã học về chủ đề chất . - Cách tiến hành:	
1. Ôn tập chủ đề Vi khuẩn. **- GV mời HS làm việc nhóm 2, cùng thảo luận và trả lời câu hỏi sau:** 1. Vi khuẩn có kích như thế nào? **2.** Để quan sát về vi khuẩn ta cần dùng dụng cụ nào? 3. Nêu những nơi vi khuẩn có thể sống? **- GV mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung.** **- GV nhận xét, tuyên dương.**	- HS thảo luận nhóm 2 và trả lời câu hỏi: 1. Vi khuẩn có kích thước rất nhỏ. 2. Để quan sát về vi khuẩn cần sử dụng kính hiển vi có độ phóng đại lớn. 3. Một số nơi vi khuẩn sống như nước từ vòi, trong không khí, đất, tay nắm cửa, thực phẩm chưa nấu chín (gà, rau,..), ở trong nhà vệ sinh, trên da tay và trong ruột (hệ tiêu hoá) - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.

2. Ôn tập về chủ đề Con người và sức khoẻ. **- GV mời HS làm việc nhóm 4, cùng thảo luận và trả lời câu hỏi sau:** 1. Trong mỗi gia đình, sự sinh sản có ý nghĩa gì? 2. Em có biết mẹ mang thai bao lâu, em bé ra đời? 3. Sự phát triển của con người được chia làm mấy giai đoạn? **- GV mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung.** **- GV nhận xét, tuyên dương.**	- HS thảo luận nhóm 4 và trả lời câu hỏi: 1. Nhờ có sự sinh sản mà có sự tiếp nối của các thế hệ trong mỗi gia đình, dòng họ. 2. Em bé được sinh ra sau khoảng 9 tháng ở trong bụng mẹ. 3. Sự phát triển của con người được chia làm 4 giai đoạn chính: Tuổi ấu thơ, tuổi vị thành niên, tuổi trưởng thành, tuổi già. - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
3. Ôn tập chủ đề Sinh vật và môi trường. **- GV mời HS làm việc cá nhân. Đọc yêu cầu và trả lời câu hỏi trong vở rồi trình bày trước lớp:** 1. Môi trường bao gồm những gì? 2. Sinh vật cần các yếu tố của môi trường để làm gì? 3. Rừng có vai trò gì đối với động, thực vật? **- GV mời các HS khác nhận xét, bổ sung.** **- GV nhận xét, tuyên dương.**	- HS làm việc cá nhân vào vở theo yêu câu và trình bày trước lớp: 1. Môi trường tự nhiên bao gồm ánh sáng, không khí, nhiệt độ, đất, nước, động vật, thực vật,.... 2. Sinh vật cần các yếu tố của môi trường để sinh sống và phát triển. 3. Rừng cung cấp thức ăn, nơi ở, cho nhiều loài động vật, thực vật. - Các HS khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
4. Vận dụng trải nghiệm. - Mục tiêu: + Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. + Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Qua đó phát triển năng lực công nghệ	

và năng lực thẩm mĩ. + Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học. - Cách tiến hành:	
- GV mời HS về nhà tiếp tục ôn tập các nội dung kiến thức đã học trong các chủ đề đã học. - Nhận xét sau tiết dạy. - Dặn dò về nhà.	- Học sinh lắng nghe về thực hiện. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

.....

.....

TIẾT 2: THI CUỐI HỌC KÌ II
(Đề thi nhà trường cung cấp)